UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VH,TT&DL THANH HOÁ

TẬP BÀI GIẢNG

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HÓA

GV biên soạn: TS. Vũ Văn Tuyến

TS. Lê Thị Thảo

Thanh Hóa, 2021

MỤC LỤC

Trang

LỜI NÓI ĐẦU **1**

CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HÓA **3**

1.1.Văn hóa – Đối tượng quản lý nhà nước 3

1.1.1. Khái niệm văn hóa 3

1.1.2. Phạm vi và đối tượng quản lý 6

1.2. Khái niệm và đặc điểm quản lý nhà nước về văn hóa 7

1.2.1.Khái niệm quản lý nhà nước về văn hóa 7

1.2.2. Đặc điểm quản lý nhà nước về văn hóa 10

1.3. Nội dung và phương thức quản lý nhà nước về văn hóa 11

1.3.1. Nội dung quản lý nhà nước về văn hóa 11

1.3.2. Phương thức quản lý nhà nước về văn hóa 13

1.4. Quá trình phát triển quản lý nhà nước về văn hóa 15

1.4.1. Quản lý nhà nước về văn hóa từ trước năm 1975 15

1.4.2. Quản lý nhà nước về văn hóa từ năm 1975 đến nay 15

1.4.3. Bộ máy quản lý nhà nước về văn hóa 17

1.5. Quản lý nhà nước về văn hóa trên các lĩnh vực 19

1.5.1. Lĩnh vực văn hóa nghệ thuật 20

1.5.2. Lĩnh vực văn hóa xã hội 21

1.5.3. Lĩnh vực hoạt động thông tin đại chúng 21

Chương 2. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HÓA – NGHỆ THUẬT **22**

2.1. Quản lý nhà nước về điện ảnh 22
2.1.1. Nhận thức chung về điện ảnh, cơ sở điện ảnh 22
2.1.2. Tổ chức hoạt động sản xuất, phát hành, phổ biến, lưu trữ, lưu chiểu phim 23
2.1.3. Quản lý hoạt động phổ biến phim 23
2.1.4. Thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về điện ảnh 24
2.2. Quản lý nhà nước về biểu diễn nghệ thuật 27
2.2.1. Nhận thức chung về biểu diễn nghệ thuật 27
2.2.2. Những quy định trong quản lý nhà nước về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, thi người đẹp, người mẫu 28
2.2.3. Thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về biểu diễn nghệ thuật 29
2.3. Quản lý nhà nước về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm 31
2.3.1. Nhận thức chung về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm 31
2.3.2. Những quy định trong quản lý nhà nước về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm 33
2.3.3. Thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm 34

Chương 3. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ XUẤT BẢN, BÁO CHÍ, QUẢNG CÁO 36
3.1. Quản lý Nhà nước về xuất bản 36
3.1.1. Nhận thức chung về xuất bản 36
3.1.2. Tổ chức hoạt động xuất bản 36
3.1.3. Thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về xuất bản 39
3.2. Quản lý nhà nước về báo chí 44
3.2.1. Nhận thức chung về báo chí 44
3.2.2. Tổ chức và hoạt động báo chí Việt Nam 44
3.2.3. Thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về báo chí 45

3.3. Quản lý nhà nước về quảng cáo 46
3.2.1. Nhận thức chung về quảng cáo 48
3.2.2. Những quy định trong quản lý nhà nước về quảng cáo 48
3.2.3. Thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về quảng cáo 51
Chương 4. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DI SẢN VĂN HÓA 53
4.1. Khái niệm di sản văn hóa và nguyên tắc quản lý nhà nước về di sản văn hóa 53
4.1.1. Khái niệm và phân loại di sản văn hóa 53
4.1.2. Các công ước quốc tế và các nguyên tắc quản lý nhà nước về di sản văn hóa 65
4.2. Những quy định trong quản lý nhà nước về bảo vệ phát huy giá trị di sản văn hóa 72
4.2.1. Quyền và tổ chức cá nhân đối với di sản văn hóa 72
4.2.2. Công tác bảo vệ phát huy giá trị di sản văn hóa 73
4.2.3. Quản lý nhà nước về hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa **84**
Chương 5. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN 97
5.1. Quản lý nhà nước về quyền tác giả 97
5.1.1. Khái niệm, đặc điểm quyền tác giả, nguyên tắc bảo hộ quyền tác giả 97
5.1.2. Khái niệm tác phẩm và phân loại tác phẩm 101
5.1.3. Nội dung quyền tác giả và các chủ thể, chủ sở hữu quyền tác giả 108
5.2. Quản lý nhà nước về quyền liên quan 114
5.2.1. Khái niệm, đặc điểm quyền liên quan 114
5.2.2. Nội dung quyền liên quan và chủ thể quyền liên quan 116
5.3. Những quy định trong quản lý nhà nước về thời hạn bảo hộ, về hợp đồng chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan và thủ tục hành chính 118
5.3.1.Thời hạn bảo hộ 118
5.3.2. Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả 120
5.3.3.Hợp đồng sử dụng quyền tác giả 121

5.3.4. Thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về quyền tác giả quyền liên quan. 123
Chương 6. HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA, THANH TRA CHUYÊN NGÀNH VĂN HÓA **126**
126
6.1. Lý luận chung về hoạt động thanh tra 126
6.1.1. Một số khái niệm 126
6.1.2. Hoạt động của thanh tra 127
6.2. Những quy định trong quản lý nhà nước về thanh tra chuyên ngành văn hóa 131
6.2.1. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của thanh tra chuyên ngành văn hóa 131
6.2.2. Nội dung chủ yếu của thanh tra chuyên ngành 138
TÀI LIỆU THAM KHẢO **146**

LỜI NÓI ĐẦU

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập trên mọi lĩnh vực, không chỉ ở Việt Nam mà trên toàn thế giới, phát triển văn hóa được coi như một cứu cánh cho nhiều quốc gia, đặc biệt khi sự gia tăng của các giá trị vật chất-kinh tế không nhất thiết ở đâu và lúc nào cũng làm cho chất lượng cuộc sống của con người tốt hơn lên.

Sự gia tăng của cải ở nhiều quốc gia có thể mang tới sự thịnh vượng vật chất nhưng đã không làm cho nhiều người cảm thấy hạnh phúc hơn, mà ngược lại, nhiều nền văn hóa, phong tục tập quán tốt đẹp bị mai một. Đó là lý do tại sao Liên hiệp quốc (UN) phát động trên phạm vi toàn thế giới "Thập kỷ văn hóa vì sự phát triển" (1987-1996), với nhiều hoạt động sâu rộng, phong phú, UNESCO cũng tiên phong trong việc soạn thảo những tuyên bố, công ước để bảo đảm sự phát triển văn hóa trên thế giới được đi đúng hướng, không bị các giá trị thị trường làm sai lệch.

Ở Việt Nam, trong Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII, Đảng ta đã đề ra 5 quan điểm cơ bản và 10 nhiệm vụ trọng tâm trong việc xây dựng nền văn hóa Việt Nam. Nhấn mạnh tầm quan trọng của văn hóa như là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội. Đảng và Nhà nước ta đa xem văn hóa như một mặt trận trọng yếu và chỉ ra rằng, việc xây dựng, phát triển văn hóa đòi hỏi sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân và mọi cấp chính quyền. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (2006) đã khẳng định sự cần thiết phải thúc đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới. Một mặt lấy phát triển kinh tế làm nhiệm vụ trọng tâm, mặt khác phải coi xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, đồng thời phải xây dựng văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển bền vững về môi trường và xã hội. Những yếu tố cực kỳ quan trọng này của tiến trình đổi mới đất nước đang và sẽ có tác động lớn đến quan niệm về nội dung và hình thức của quản lý văn hóa sao cho lĩnh vực này có thể phát huy hết vai trò tích cực của mình trong sự nghiệp phát triển văn hóa.

Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Đây là một bước chuyển mình quan trọng của đất nước trong tiến trình hội nhập ngày càng sâu rộng với nền kinh tế thế giới. Việc gia nhập WTO không chỉ có ý nghĩa đối với nền kinh

tế Việt Nam mà còn ảnh hưởng đến toàn bộ xã hội nói chung, trong đó đặc biệt là văn hóa. Chúng ta biết rằng, văn hóa không phải đi bên lề hay đi một mình, mà cùng đồng hành với các lĩnh vực khác trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hàng loạt các vấn đề đặt ra dưới góc độ nghiên cứu: mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa trong phát triển bền vững; giữa bảo tồn di sản văn hóa, truyền thống văn hóa và phát triển; giữ tính dân tộc và hiện đại? Làm thế nào để văn hóa gắn kết như một thành tố không thể tách rời trong chiến lược và các quy hoạt phát triển kinh tế-xã hội của đất nước và của mỗi vùng, mỗi địa phương. Tất cả là những câu hỏi còn đang bỏ ngỏ…

Xét ở bình diện vĩ mô, quản lý văn hóa đang đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng lâu dài cho sự phát triển văn hóa của một quốc gia. Không những vậy, quản lý nói chung, quản lý văn hóa nói riêng là một khoa học nên nó không thể không dựa trên những cơ sở lý luận và thực tiễn sinh động. Xét ở bình diện vi mô, những định hướng đúng đắn của quản lý văn hóa sẽ giúp cho các hoạt động văn hóa ở các địa phương, các vùng trở nên thuận tiện hơn, tránh sự lúng túng, tùy tiện trong việc thực thi các chính sách văn hóa của Đảng và Nhà nước.

Nghiên cứu tổng quan về quản lý nhà nước về văn hóa là cơ sở để cho sinh viên nắm bắt tổng thể các vấn đề đang diễn ra trong công tác quản lý nhà nước hiện nay, từ đó có cái nhìn đúng đắn, và bước đầu định hướng được vấn đề quản lý nhà nước về văn hóa mà sinh viên đang theo học và nghiên cứu.

Chương 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG TRONG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HÓA

1.1.Văn hóa – Đối tượng quản lý nhà nước

1.1.1. Khái niệm văn hóa

Cụm từ "văn hóa" vốn bắt nguồn từ chữ La tinh "cultura"-có nghĩa là sự cày cấy, vun trồng. Từ nghĩa hạn hẹp ban đầu gắn với hoạt động nông nghiệp cổ xưa, nội dung của khái niệm văn hóa mở rộng, phát triển thành ý nghĩa vun trồng, bồi đắp hoạt động tinh thần. Trong văn hóa nhân tố hàng đầu là sự hiểu biết. Sự hiểu biết trong thời đại hiện nay được đo bằng trình độ học vấn-tức trình độ tiếp thu và vận dụng những kiến thức khoa học, kinh nghiệm và sự khôn ngoan tích lũy được trong suốt quá trình lao động sản xuất và đấu tranh để phát triển của mỗi cộng đồng và các thành viên trong cộng đồng ấy cũng phụ thuộc vào sự hiểu biết. Nhưng nếu chỉ dừng lại ở sự hiểu biết, chỉ riêng sự hiểu biết không thôi thì chưa thành văn hóa. Chỉ thành văn hóa khi sự hiểu biết được sự dụng làm nền tảng và định hướng cho lối sống, đạo lý, tâm hồn, hành động (nói cách khác là cho thế ứng xử) của mỗi dân tộc và mỗi thành viên vươn tới cái đúng, cái tốt đẹp trong mối quan hệ giữa người với người, giữa người với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh viết *"Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo, phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn hóa, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa"* (Hồ Chí Minh toàn tập. Tập 3, Nxb Chính trị Quốc gia, Quyển 6, 1995, tr.431).

Nội dung làm cho con người phát triển gắn chắt với sự sáng tạo, đó chính là bản chất đích thực của văn hóa. Như vậy, với cách hiểu văn hóa là tổng hòa các yếu tố trên, thì văn hóa luôn gắn với phát triển, không đứng ngoài phát triển. Văn hóa là nhân tố nội sinh của phát triển. Văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển.

Trong văn hóa, hệ tư tưởng luôn đóng vai trò quyết định, là "hạt nhân" của văn hóa. Hệ tư tưởng quy định kiểu, loại của văn hóa, phân biệt văn hóa của chế độ xã hội này với văn hóa của chế độ xã hội khác. Hệ tư tưởng của Chủ nghĩa Mác-Lênin vàt ư tưởng Hồ Chí Minh là nhân tố cơ bản, cốt lõi, quyết định sự khác biệt của hình thái văn hóa của chế độ XHCN với hình thái văn hóa của các chế độ xã hội khác.

Cùng với quá trình phát triển văn hóa ngày càng có nội dung phong phú. Vì thế, có rất nhiều định nghĩa về văn hóa. Có thể khái lược dưới một số nhóm định nghĩa sau:

**Định nghĩa mang tính chất mưu tả*

"Văn hóa là một phức thể bao gồm kiến thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, pháp luật, tập quán và mọi khả năng và thói quen mà con người, với tư cách là thành viên xã hội đạt được" (E.B.Thai-Lơ).

"Văn hóa là tất cả những gì do con người sản xuất ra: công cụ, biểu trưng, thiết chế, hoạt động, các quan niệm, tín ngưỡng. Đó là những sản phẩm nhân tạo được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác"

**Định nghĩa mang tính chất kế thừa di sản*

"Văn hóa là một phức thể hiện tượng của kế thừa xã hội, thực tiễn và tín ngưỡng. Phức thể này xác định cuộc sống của chúng ta" (Xepia).

"Văn hóa bao gồm các quá trình kế thừa về kỹ thuật, tư tưởng, tập quán và giá trị" (Ma-li-nốp-xki).

**Định nghĩa nhấn mạnh vào nếp sống xã hội, vào phương thức ứng xử*

"Văn hóa là toàn bộ nếp sống được xác định bằng môi trường xã hội và thông qua các cá nhân với tư cách là thành viên của xã hội ấy" (Kow-li-ne-béc-gơ)

"Văn hóa là cách ứng xử là các thành viên trong xã hội học được" (F.Merell).

**Định nghĩa nhấn mạnh vào khả năng học tập, thích ứng của con người với môi trường tự nhiên.*

"Văn hóa bao gồm toàn bộ tạo phẩm do con người làm ra trong quá trình thích ứng với môi trường" (Bơ-lin-men-tan).

“Văn hóa là nếp sống, là sự thích ứng đặc biệt của con người với môi trường tự nhiên và các nhu cầu kinh tế”

“Văn hóa là lối sống mà con người học được, chứ không phải là sự kế thừa sinh học” (R.Be-nê-đích).

“Văn hóa là tất cả những gì con người sản xuất ra” công cụ, biểu trưng, thiết chế, hoạt động, quan niệm, tín ngưỡng. Đó là những sản phẩm nhân tạo, được truyền đạt từ thế hệ này qua thế hệ khác”.

**Định nghĩa nhấn mạnh vào khía cạnh tư tưởng của văn hóa*

“Văn hóa là dòng thác tư tưởng xuyên từ cá nhân này sang cá nhân khác, thông qua những ứng xử biểu trưng, những từ ngữa và qua sự bắt chước” (Phờ-ro-đơ).

**Định nghĩa nhấn mạnh vào phương diện giá trị sáng tạo của văn hóa*

“Cột trụ của văn hóa là giá trị. Giá trị cơ bản của Phương Tây cổ đại cũng như hiện đại là tư tưởng tự do) (A.Vê-bơ).

“Văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo trong quá khứ và trong hiện tại. Qua các thế kỷ hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên một hệ thống giá trị, các truyền thống và các thị hiểu – những yếu tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc (F. Mayo-Tổng Giám đốc UNESCO).

**Định nghĩa nhấn mạnh vào mô hình thể chế xã hội, các biểu trưng của văn hóa.*

“Văn hóa là hình thái toàn diện của những thể chế mà con người cùng có chung trong xã hội” (J.H.Phich-Xtơ).

“Văn hóa bao gồm các sáng tạo hoặc những đặc điểm văn hóa, tích hợp lại trong một hệ thống nhiều cấp độ liên kết khác nhau giữa các bộ phận, những đặc điểm vật chất hoặc phi vật chất được tổ chức lại nhằm đáp ứng các nhu cầu cơ bản của con người . Chúng tạo ra thể chế xã hội, hợp thành hạt nhân của văn hóa. Các thể chế xã hội liên hệ qua lại với nhau dưới hình thức một mô hình đơn nhất cho mỗi xã hội” (Ô-rơ-bec và Nim-cốp).

Văn hóa là cơ chế các hiện tượng, vật thể, hành động, tư tưởng, cảm xúc. Cơ chế này được tạo ra nhờ việc sử dụng các biểu tượng, hoặc phụ thuộc vào biểu tượng đó” (I.Oai-tơ).

Như vậy, Văn hóa là sự phản ánh rõ nét nhất bản sắc của mỗi dân tộc. Vươn tới cái tốt, cái đẹp là nét chung của văn hóa nhân loại và đó là cốt lõi để tạo nên sự phát triển của xã hội loài người, là bản chất đích thực của văn hóa, đây chính là cơ sở để toàn cầu hóa. Giải quyết mối quan hệ giữa tính giai cấp, tính dân tộc, tính nhân loại của văn hóa là trách nhiệm của Nhà nước và toàn xã hội.

1.1.2. Phạm vi và đối tượng quản lý

Về mặt lý luận, văn hóa là khái niệm đa nghĩa thẩm thấu trong mọi lĩnh vực. Mọi hoạt động của đời sống xã hội, khó thống nhất được một định nghĩa bao quát. Song ở góc độ quản lý Nhà nước lại cần một cách nhìn thực hành, thực tiễn đối với văn hóa. Quản lý Nhà nước về văn hóa đòi hỏi phải giới hạn văn hóa ở một phạm vi hẹp và vào những hoạt động cụ thể của văn hóa.

Đối tượng văn hóa hiểu theo nghĩa rộng được nhiều cơ quan tham gia quản lý.

- Văn hoá giáo dục
- Văn hoá khoa học
- Văn hoá nghệ thuật
- Văn hoá thông tin
- Văn hoá xã hội
- Văn hoá tôn giáo
- Văn hoá du lịch
- .....

Phạm vi văn hoá thuộc quản lý của Bộ Văn hoá-Thể thao và Du lịch

-Văn hoá nghệ thuật: âm nhạc, hội hoạ, văn học, sân khấu, điện ảnh...

-Văn hoá thông tin đại chúng: báo chí, phát thanh, truyền hình, băng đĩa, internet...

-Văn hoá xã hội: lễ hội, thủ công mỹ nghệ, phong tục, tập quán, công viên, quán rượu, nhà hàng ...

-Các công việc văn hoá: thư viện, bảo tàng, di tích lịch sử văn hoá, câu lạc bộ, nhà văn hoá....

Như vậy, đối tượng của quản lý nhà nước về văn hoá rất đa dạng, ở đây vấn đề quản lý được quan tâm từ khâu sáng tạo/ hình thành đến lưu thông/ phân phối đến hiệu quả cuối cùng đem đến cho nhân dân.

1.2. Khái niệm và đặc điểm quản lý nhà nước về văn hóa

1.2.1.Khái niệm quản lý nhà nước về văn hóa

Lịch sử phát triển của xã hội loài người từ thời kỳ mông muội cho đến nền văn minh hiện đại tri thức, sức lao động và quản lý là những yếu tố được nổi lên rõ nét. Trong các yếu tố này, quản lý được xem là sự kết hợp giữa tri thức với sức lao động. Nếu kết hợp tốt thì xã hội phát triển, còn ngược lai thì sự phát triển sẽ chậm hoặc rối ren. Vận hành sự kết hợp này trước hết cần một cơ quan quản lý (chế độ, chính sách, biện pháp và các khía cạnh tâm lý xã hội), nhưng tựu trung lại là người quản lý cần phải biết tác động bằng cách nào đó để người bị quản lý luôn luôn cố gắng sáng tạo ra lợi ích cho mình, cho Nhà nước và cho xã hội. Từ góc nhìn hành động thì quản lý là điều khiển các quá trình hoạt động của con người đối với các đối tượng khác nhau như: vật hữu sinh, vật vô tri vô giác và chính con người (quản lý xã hội).

Quản lý xã hội được Các Mác coi là chức năng đặc biệt được sinh ra từ tính chất xã hội lao động. Người viết "Bất kỳ một lao động xã hội hay cộng đồng nào cũng được tiến hành trên quy mô được đối lớn cũng đều cần có sự quản lý, nó xác lập mối quan hệ hài hòa giữa các công việc riêng rẽ và thực hiện chức năng chung nhất xuất phát từ sự vận động của toàn bộ cơ cấu sản xuất. Như vậy, quản lý ở khía cạnh quản lý xã hội là sự tác động có ý thức để chỉ huy, điều khiển, hướng dẫn các quá trình xã hội và hành vi hoạt động của con người để đạt được tới mục đích, đúng ý chí của người quản lý và phù hợp với quy luật khách quan. Ở khía cạnh này, quản lý xã hội bao gồm các yếu tố: Chủ thể (con người và cơ quan tổ chức của con người) với hoạt động quản lý; khách thể (hành vi và hoạt động của con người) với hoạt động bị quản lý; mối quan hệ qua lại giữa chủ thể và khách thể.

Quá trình quản lý xã hội được thực hiện là nhờ thực hiện mối quan hệ quyền lực phục tùng giữa quản lý với người bị quản lý, đó là quyền quản lý. Trong xã hội chưa có nhà nước, quyền lực này được củng cố, đảm bảo bằng uy tín của chủ thể quản lý, bằng sự tôn trọng của các thành viên trong cộng đồng (hội nghị toàn thị

tộc) hoặc thông thường là những thủ lĩnh có tài năng, kinh nghiệm, uy tín hoặc tập thể những người có tài năng, kinh nghiệm, uy tín do các thành viên cộng đồng bầu ra. Từ khi xuất hiện nhà nước thì bộ phận quản lý quan trọng nhất, tức là phần quản lý xã hội quan trọng nhất được Nhà nước đảm nhiệm. Nhưng quản lý xã hội không chỉ do Nhà nước với tư cách là một tổ chức chính trị đặc biệt thực hiện mà còn do tất cả các bộ phận cấu thành khác của của hệ thống chính trị thực hiện như: giai cấp, các chính đảng, các tổ chức xã hội... Do vậy, quản lý xã hội hiểu theo nghĩa này là một khái niệm rộng bao hàm quản lý các công việc Nhà nước (phần quản lý xã hội do Nhà nước đảm nhiệm) và quản lý các công việc xã hội (phần quản lý xã hội còn lại).

Quản lý Nhà nước được thực hiện bởi tất cả các cơ quan Nhà nước và sự tham gia của nhân dân hoặc các tổ chức xã hội nếu được Nhà nước giao quyền thực hiện chức năng Nhà nước. Quản lý Nhà nước ở đây được biểu hiện là quản lý có tính chất Nhà nước, do Nhà nước thực hiện thông qua bộ máy Nhà nước, nhằm thực hiện các nhiệm vụ và chức năng của Nhà nước. Quản lý Nhà nước khác với dạng quản lý của các chủ thể khác (Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ....) ở chỗ các chủ thể này không dùng quyền lực pháp luật của Nhà nước để điều chỉnh các quan hệ quản lý mà chỉ dùng phương thức giáo dục vận động quần chúng.

Quản lý Nhà nước xét ở khía cạnh hoạt động chấp hành và điều chỉnh là hoạt động quảng lý hành chính Nhà nước hay nói cách khác là hoạt động hành chính của cơ quan thực thi quyền lực Nhà nước để quản lý, điều hành các lĩnh vực của đời sống xã hội theo pháp luật. Trong thời điểm hiện nay, xét ở khía cạnh này, đó là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực pháp luật của Nhà nước đối với các quá trình xã hội và hành vi hoạt động của con người để duy trì và phát triển cao mối quan hệ xã hội và trật tự pháp luật nhằm thực hiện các chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa, do các cơ quan trong hệ thống chính phủ từ trung ương đến cơ sở tiến hành.

Là một hiện tượng vô cùng quan trọng của xã hội, văn hóa xuất hiện cùng với sự xuất hiện của xã hội loài người và ngay khi Nhà nước ra đời thì văn hóa đã được

tổ chức chính trị đặc biệt này quản lý bằng nhiều hình thức khác nhau. Để hiểu rõ khái niệm văn hóa. Có thể nói, văn hóa là một bộ phận hữu cơ trong toàn bộ hoạt động của một chế độ xã hội. Trong chế độ xã hội có tổ chức, nhất là trong điều kiện nền kinh tế thị trường, bộ phận này càng cần được phải quản lý và định hướng phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong văn hóa, nhân tố hàng đầu là sự hiểu biết, sự hiểu biết được đo bằng trình độ học vấn – tức trình độ tiếp thu và vận dụng những kiến thức khoa học, là kinh nghiệm và sự tích lũy qua quá trình lao động sản xuất, đấu tranh để phát triển của mỗi cộng đồng và các thành viên trong cộng đồng đó. Nhưng văn hóa không chỉ dừng lại ở sự hiểu biết mà sự hiểu biết đó phải được sử dụng làm nền tảng và định hướng cho lối sống, đạo lý, tâm hồn, hành động (nói cách khác là ứng xử) của mỗi dân tộc và các thành viên vươn tới cái đúng , cái tốt đẹp trong mối quan hệ giữa người với người, giữa người với môi trường xã hội và tự nhiên mới tạo thành văn hoa thực thụ. Mặc dù có rất nhiều các định nghĩa khác nhau về văn hóa nhưng hiểu văn hóa là tổng hòa các yếu tố kể trên thì văn hóa luôn gắn liền với phát triển, văn hóa là nhân tố nội sinh phát triển, văn hóa vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển, đặc trưng cơ bản của văn hóa là dân tộc và thẩm mỹ.

Quản lý Nhà nước về văn hóa và hoạt động định hướng, cơ bản và quan trọng nhất trong quản lý văn hóa. *Quản lý Nhà nước về văn hóa ở đây được hiểu là hoạt động quản lý của các cơ quan hành chính Nhà nước từ trung ương đến địa phương đối với các lĩnh vực văn hóa, là hoạt động thực thi quan điểm, đường lối văn hóa của Đảng và các văn bản pháp luật về lĩnh vực này do cơ quan lập pháp ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực văn hóa. Đồng thời, bằng việc xây dựng và ban hành các văn bản pháp quy, các cơ quan hành chính Nhà nước từ trung ương đến địa phương tác động có tổ chức và điều chỉnh trên cơ sở quyền lực Nhà nước đối với các quá trình xã hội, hành vi hoạt động của con người nhằm thực hiện chức năng và nhiệm vụ quản lý hoạt động văn hóa của Nhà nước trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa.*

Ư1.2.2. Đặc điểm quản lý nhà nước về văn hóa

Thứ nhất, quản lý nhà nước về văn hóa không chỉ là sự quản lý theo chiều từ trên xuống dưới mà còn là sự điều chỉnh quá trình quản lý của từng người, từng gia đình, tập thể, làng xóm .... theo chuẩn mực chung của Nhà nước hướng từ dưới lên. Trong công thực truyền thống là " Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ", người ta lấy sự tu dưỡng cá nhân làm điều xuất phát, từ đó tiến lên tự quản các hành vi của mình, của gia đình mình, làng xóm mình. Do vậy, quản lý Nhà nước về văn hóa không chỉ là quản lý các vật hữu bình mà còn quản lý cả những cái vô hình như tình cảm xã hội, tư tưởng con người.

Thứ hai, văn hóa có cơ sở kinh tế - xã hội và luôn luôn gắn liền với kinh tế - xã hội. Kinh tế xã hội có nhiều thành phần thì văn hóa tất yế cũng có nhiều thành phần. Bởi vậy, sự quản lý của Nhà nước về văn hóa cũng không thể đơn tuyến. Trong định hướng chung của Nhà nước, các thành phần văn hóa dù là tư nhân, của tập thể, của đoàn thể, của xã hội hay của quốc gia, tất cả phải hoạt động theo một chuẩn mực thống nhất trên cơ sở pháp luật chung, thông quan các chính sách văn hóa xã hội của Nhà nước. Tuy nhiên, trên một tuyến thống nhất ấy, cách quản lý không thể giống nhau. Đối với một đơn vị, một thiết chế văn hóa do Nhà nước trang bị và đầu tư hoàn toàn thì đương nhiên về kế hoạch, phương hướng tiến hành, chỉ tiêu hoạt động... phụ thuộc vào Nhà nước. Nhưng một đơn vị văn hóa thuộc tổ chức tập thể, một nhóm người hay của cá nhân, gia đình thì ngoài các quy định thống nhất về mục tiêu hoạt động, nội dung tư tưởng ra, Nhà nước sẽ không trực tiếp quản lý những vấn đề cụ thể như số lượng thời gian, phong cách....

Thứ ba, khác với các hoạt động kinh tế kỹ thuật, giá trị các hoạt động văn hóa không chỉ căn cứ ở số lượng thành phần chủ yếu ở tính sáng tạo, ở cãi mới bồi đắp cho tâm hồn con người, giúp cho con người vươn lên trước sự đòi hỏi mới của xã hội. Do đó, quản lý Nhà nước về văn hóa không phải là sự thống kê bao nhiêu vở kịch được sáng tác, bao nhiêu bài thơ được in ra, bao nhiêu buổi trình diễn được thực hiện ... mà quan trọng là nó phải có sự tổng kết rút kinh nghiệm và đánh giá chỉ ra được các vở kịch, bài thơ, buổi biểu diễn ấy có gì hay, được quần chúng tiếp nhận ra sao và tác dụng vào cuộc sống hiện tại ấy như thế nào.

Thứ tư, văn hóa là sự sáng tạo của quần chúng nhân dân và được thực hiện thông qua các đại biểu của mình là văn nghệ sĩ. Các thành phần sáng tạo của họ thể hiện những nguyện vọng tình cảm chung của mọi người,. Những nguyện vọng, tình cảm ấy lại thông qua lăng kính chủ quan của các nghệ sĩ nên không thể không có cái riêng tư của người sáng tác. Nhà nước quản lý văn hóa không thể theo lối tư duy cứng nhắc dập khuôn mà phải dựa trên những hoàn cảnh cụ thể, những trường hợp cụ thể để xem xét.

Thứ năm, văn hóa là phản ánh của sự phát triển xã hội nhưng không phải lúc nào giữa kinh tế và văn hóa cũng phát triển cùng theo một chiều hướng. Có khi kinh tế xã hội phát triển mà văn hóa chưa phản ánh kịp, ngược lại có khi xã hội đang bế tắc, khủng hoảng thì văn hóa lại vươn lên trước. Bởi vậy, quản lý Nhà nước về văn hóa không thể là sự chuyển dịch của mô hình quản lý kinh tế - xã hội.

1.3. Nội dung và phương thức quản lý nhà nước về văn hóa

1.3.1. Nội dung quản lý nhà nước về văn hóa

Văn hóa là khái niệm đa nghĩa thẩm thấu trong mọi lĩnh vực, mọi hoạt động của đời sống xã hội. Khó thống nhất được một định nghĩa bao quát mọi mặt của khái niệm văn hóa. Song, ở góc độ quản lý, Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa không phải là quản lý cái "tính văn hóa" thẩm thấu trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội mà đòi hỏi phải giới hạn vào một phạm vi hạn chế hơn, đặc biệt hơn của những hoạt động văn hóa và sản phẩm văn hóa. Vi phạm quản lý Nhà nước về văn hóa được đề cập giới hạn ở các lĩnh vực sau:

- Văn hóa nghệ thuật: âm nhạc, hội họa, văn học, sân khấu điện ảnh...

- Văn hóa xã hội: lễ hội, phong tục tập quán, bảo tồn bảo tàng, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh ...

- Văn hóa thông tin đại chúng: báo chí, phát thanh, truyền hình, xuất bản, thư viện ....

- Giao lưu hợp tác với nước ngoài

Quản lý văn hóa là quản lý toàn bộ nền văn hóa từ vĩ mô tới vi mô và được thực hiện theo quy trình từ Trung ương đến cơ sở. Bao gồm những nội dung cơ bản sau:

- Lập kế hoạch xây dựng và phát triển văn hóa: lập kế hoạch xây dựng và phát triển văn hóa trong từng giai đoạn để thực hiện đường lối và định hướng phát triển của Đảng với văn hóa. Thể chế văn hóa gồm 2 hệ thống là chuẩn mực luật pháp và chuẩn mực phong tục tập quán;

- Nhà nước và xã hội chăm lo xây dựng và phát triển văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu văn hóa nhân loại: Trong đó, nhà nước và xã hội phát triển văn học, nghệ thuật đáp ứng nhu cầu tinh thần của nhân dân, phát triển các phương tiện thông tin đại chúng và tạo môi trường xây dựng gia đình Việt no ấm, tiến bộ, hạnh phục, con người Việt Nam có sức khỏe, văn hóa, giàu lòng yêu nước,…

- Nhà nước ban hành các đạo luật riêng với các hoạt động văn hóa và có 12 lĩnh vực hoạt động văn hóa cần được quản lý. Các văn bản pháp luật tạo ra một hành lang pháp lý cho các hoạt động văn hóa, nhất là khi nước ta đang tiến hành chủ trương xã hội hóa các hoạt động động văn hóa trong nền kinh tế thị trường;

- Hướng dẫn việc triển khai kế hoạch và các hoạt động văn hóa, tổ chức kiểm tra, giám sát: cùng với việc kiểm tra, giám sát của Nhà nước là những nhiệm vụ quản trọng của quản lý nhà nước với văn hóa. Đổi mới cơ chế kiểm tra và giám sát theo 3 hướng như sau: hoàn thiện và bổ sung các văn bản pháp quy, kiện toàn đội ngũ cán bộ thanh tra giám sát và tổ chức, sắp xếp lại các cơ quản quản lý nhà nước,…

- Xây dựng và sử dụng nguồn lực, kinh phí cho các hoạt động văn hóa: Đây là nhiệm vụ cụ thể nhưng có vị trí vô cùng quan trọng. Tăng cường ngân sách cho phát triển văn hóa là khuynh hướng chung của các nước trên toàn thế giới.

- Kiện toàn tổ chức bộ máy QLNN về văn hóa: Trên thế giới có nhiều các cấu tạo bộ máy quản lý nhà nước khác nhau và phân cấp quản lý khác nhau, có nhiều mô hình về bộ máy quản lý văn hóa không giống nhau.

- Đối với ngành văn hóa thông tin ở nước ta, hoạt động quản lý được tiến hành căn cứ theo các mảng sau: lĩnh vực thuộc tổ chức bộ máy quản lý văn hóa, quản lý nhà nước về văn hóa nghệ thuật, văn hóa thông tin, văn hóa xã hội, xuất nhập khẩu văn hóa, công tác thanh tra, kiểm tra,…

1.3.2. Phương thức quản lý nhà nước về văn hóa

Thứ nhất, Nhà nước quản lý văn hóa bằng luật pháp: luật pháp thực sự là công cụ hữu hiệu trong quản lý Nhà nước về văn hóa và trong công tác tư tưởng. Vì vậy, nó phải được xây dựng và ban hành sao cho hệ thống các văn bản pháp luật điều chỉnh các hoạt động văn hóa phát huy được tác dụng của văn hóa tới sự hình thành nhân cách, nâng cao chất lượng cuộc sống của con người, chế ước những tiêu cực mà thị trường văn hóa tới sự hình thành nhân cách, nâng cao chất lượng cuộc sống của con người, chế ước những tiêu cực mà thị trường văn hóa tạo ra, làm cơ sở pháp lý cho chính sách xã hội hóa các hoạt động văn hóa.

Trên bình diện quốc gia, nước nào cũng có những điều luật về văn hóa, hoặc là ghi trong bộ luật khác hoặc là trong bộ luật chuyển đổi về văn hóa. Ở Việt Nam , Hiến pháp 1992 có danh chương III với một số điều khoản Luật Nhà nước đối với sự phát triển và vận hành các hoạt động văn hóa. Điều 30, Hiến pháp 1992 quy định: "Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hóa Việt Nam: Dân tộc,hiện đại, nhân văn, kế thừa và phát huy những giá trị nền văn hiến các dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, phong các Hồ Chí Minh, tiếp thu tinh hoa nhân loại, phát huy mọi sự sáng tạo trong nhân dân". Cũng với những điều luật về văn hóa được ghi trong Hiến pháp, các đạo luật riêng đối với từng lĩnh vực hoạt động văn hóa cũng đã được ban hành như: Luật tổ chức hội đồng nhân dân và ủy bán nhân dân, Luật di sản văn hóa, luật sở hữu trí tuệ; Luật xuất bản, Luật báo chí; Luật quảng cáo; Pháp lệnh thư viện...

Thứ hai, Nhà nước quản lý văn hóa bằng các chính sách (chương trình, kế hoạch quốc gia) về phát triển văn hóa. Chính sách văn hóa được hình thành như một chỉnh thể trong quá trình tác động lẫn nhau của ba nhóm cộng đồng:

- Cộng đồng văn hóa: các nghệ sĩ, nghệ nhân, nhà khoa học, nhà giáo dục, nhà hoạt động văn hóa, nhà sáng tạo nghệ thuật, người làm phim, người xuất bản....
- Cộng đồng công chúng: công dân và tập thể, công chúng thực hiện và công chúng tiềm năng
- Công đồng chính trị: các cơ quan Đảng, cơ quan chính quyền ở trung ương và địa phương.

Nghị Quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt đã yêu cầu cụ thể hóa bảy loại chính sách:

- Chính sách kinh tế trong văn hóa để vừa đảm bảo được định hướng chính trị, vừa có thêm nguồn lực tài chính cho hoạt động văn hóa;

- Chính sách văn hóa trong kinh tế nghĩa là các hoạt động kinh tế phải đảm bảo các tiêu chí của văn hóa, tạo điều kiện nhiều hơn cho văn hóa;

- Chính sách xã hội các hoạt động văn hóa nhằm động viên nhân lực, vật lực của các tầng lớp nhân dân cho hoạt động văn hóa, cho việc sáng tạo, phổ biến văn hóa;

- Chính sách bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc;

- Chính sách khuyến khích sáng tạo;

- Chính sách đặc thù ưu đãi hưởng thụ văn hóa cho các đối tượng xã hội;

- Chính sách về hợp tác quốc tế.

Có thể nói, vai trò của chính sách trong hoạt động quản lý Nhà nước về văn hóa là rất quan trọng. Tuy nhiên, chính sách văn hóa không thể thay thế pháp luật. Quản lý Nhà nước bằng pháp luật sẽ góp phần vào việc lập lại trật tự kỷ cương trong tình hình văn hóa xã hội đang có nhiều lộn xộn cần được khẩn trương giải quyết ngay hiện nay.

Thứ ba, Nhà nước quản lý văn hóa bằng đầu tư tài chính Cơ cấu ngân sách Nhà nước tổng thể về văn hóa thường gồm: phần ngân sách Nhà nước chi cho giáo dục, chi cho nghệ thuật và những công việc văn hóa, chi cho thông tin, báo chí, phát thanh truyền hình và chi ở các lĩnh vực khác (tôn giáo, du lịch, thể dục thể thao...)

Thứ tư, Nhà nước quản lý văn hóa bằng việc củng cố tổ chức, tăng cường đào tạo cán bộ, đổi mới hoạt động các cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa. Đây là phương thức quan trọng để đổi mới, nâng cao trình độ quản lý của Nhà nước trước yêu cầu phát triển của sự nghiệp văn hóa và trong công cuộc chấn hưng đất nước.

Thứ năm, Nhà nước quản lý văn hóa bằng công tác kiểm tra, thanh tra của Nhà nước. Đây là một nhiệm vụ quan trọng của công tác quản lý nhà nước về văn hóa. Trong lĩnh vực công tác này, hoạt động của cơ quan kiểm duyệt và thanh tra

vai trò đặc biệt bởi vì văn hóa có mối quan hệ trực tiếp với chính trị, nó tác động trực tiếp đến sự hình thành và phát triển nhân cách của con người. Trong xu hướng xã hội văn hóa, công tác kiểm tra kiểm soát càng phải được thực hiện nghiêm túc, có kế hoạch phối hợp hoạt động một cách chặt chẽ với các cán bộ ngành khác, như vậy mới có khả năng thực hiện chức năng và nhiệm vụ đặt ra.

1.4. Quá trình phát triển quản lý nhà nước về văn hóa

1.4.1. Quản lý nhà nước về văn hóa từ trước năm 1975

Trong lịch sử quá trình dựng nước và giữ nước trước kia của cha ông ta tuy chưa có thuật ngữ "quản lý văn hóa" nhưng thái độ ứng xử đối với văn hóa của cha ông ta rất trùng hợp với khái niệm quản lý văn hóa hiện nay. Cha ông ta đã coi văn hóa như một phương tiện hữu hiệu để quản lý đất nước nên đã giữ gìn nó, bảo lưu nó, tạo cho nó tồn tại và phát triển trong sự biến động không ngừng của quá trình giao lưu văn hóa. Khái niệm "quản lý văn hóa" của cha ông ta trước kia hiểu là sự giáo dục nhân cách, quản lý lòng người trong suy nghĩ và hành động của họ nhằm vươn tới một cuộc sống đẹp hơn.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Chính phủ đã ban hành một số văn bản pháp luật làm cơ sở cho công tác quản lý Nhà nước về văn hóa.

1.4.2. Quản lý nhà nước về văn hóa từ năm 1975 đến nay

Sự nghiệp quản lý văn hóa được gắn liền với việc xây dựng con người mới có tinh thần kiến thiết đất nước, khắc phục hậu quả chiến tranh, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa cho nhân dân được đề ra nên hầu như toàn bộ quá trình văn hóa trong xã hội từ khâu sản xuất đến phân phối, tiêu dùng và bảo quản đều do Nhà nước đảm nhận tạo ra đời sống văn hóa ngày một tốt đẹp hơn cho nhân dân trên quy mô rộng cả ở đô thị và nông thôn, hướng vào sự thống nhất tư tưởng, tuyên truyền kịp thời các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước; tăng cường giáo dục truyền thống cách mạng; khẳng định lối sống chỉ đạo qua các nghi thức, chuẩn mực trong xã hội như cưới xin, ma chay, lễ tết .... Tuy nhiên, bên cạnh đó, văn hóa cũng có các nhược điểm như: tính khuôn mẫu, định sẵn của văn hóa Nhà nước chỉ đạo, thuận tiện cho sự điều hành nhưng lại áp đặt từ trên xuống, quá chú trọng đến chức năng giáo dục tư tưởng, tách tư tưởng khỏi tổng thể các tri thức khoa học, nghệ thuật khỏi các vấn

đề thực tiễn hàng ngày, xa rời các nhu cầu đời thường của quần chúng khác nhau về tuổi đời, về nghề nghiệp, về sở thích. Người lao động trở thành đối tượng thụ động trong hưởng thụ văn hóa của Nhà nước, hạn chế khả năng chủ động sáng tạo vốn là bản chất của văn hóa, nguồn tiềm năng của phát triển. Được bao cấp trong nhiều năm, các hoạt động văn hóa ít quan tâm đến tính hiệu quả xã hội và hiệu quả kinh tế, văn hóa có xu hưởng thoát ly các yêu cầu và nhiệm vụ của phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa bị cào bằng làm mất đi bản sắc phong phú của từng vùng miền. Chỉ một số ít các văn bản pháp luật ít được ban hành thời kỳ này như: Pháp lệnh số 14-LCT/HĐNN ngày 4-4-1984 của Hội đồng Nhà nước về bảo vệ sử dụng di tích văn hóa lịch sử, danh lam thắng cảnh ... Lĩnh vực văn hóa chủ yếu được định hướng thông qua các văn kiện của Đảng như: Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 4-2-1987 của Bộ chính trị ... Nhìn chung do quan niệm về văn hóa và đặc điểm của văn hóa thời kỳ bao cấp như đã nêu ở trên mà mà quản lý Nhà nước về văn hóa thời kỳ này có đặc điểm sau:

Là quản lý một lĩnh vực "phi sản xuất" đặc điểm này không chỉ hiện trong phân loại kết cấu ngân sách mà chi phối cả trong việc tổ chức bộ máy quản lý lồng ghép kiêm nghiệm, làm xuất hiện quan niệm văn hóa là phụ, là ăn theo kinh tế...

Đồng nhất quản lý Nhà nước với quản lý sự nghiệp văn hóa do Nhà nước làm cho dân, do đó công tác quản lý văn hóa hầu như không được chú ý.

Cơ chế điều hành quản lý chỉ có một chiều từ trung ương đến cơ sở, không có mối liên hệ ngược, xơ cứng, giáo điều trong điều hành quản lý.

Hành chính, kinh tế, giáo dục là ba phương pháp chủ yếu của quản lý Nhà nước. Quản lý văn hóa thời bao cấp hầu như chỉ sử dụng phương pháp giáo dục, nặng tính hành chính, phương pháp kinh tế không có ý nghĩa trong quản lý văn hóa thời kỳ này.

Thực hiện đường lối đổi mới toàn diện do Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI năm 1986 đề ra, công tác quản lý Nhà nước về văn hóa từng bước đã có nhiều chuyển biến tích cực. Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa VIII năm 1998 với nhận thức văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, dù còn

những tồn tại nhất định nhưng chúng ta đã tăng cường đổi mới công tác quản lý Nhà nước về văn hóa theo hướng đi đúng, một xu thế tất yếu của thời đại.

1.4.3. Bộ máy quản lý nhà nước về văn hóa

Việc xây dựng bộ máy quản lý Nhà nước đối với lĩnh vực văn hóa ở nước ta được thể chế hóa theo những quy định cơ bản sau:

Thứ nhất, Bộ máy quản lý Nhà nước về lĩnh vực văn hóa được xây dựng nằm trong mối quan hệ tương quan và tương ứng với bộ máy lãnh đạo văn hóa tư tưởng của Đảng và bộ máy lập pháp về lĩnh vực văn hóa của Quốc hội. Điều đó nó rõ ràng tương hợp với: " cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân là chủ" trong lĩnh vực văn hóa.

Thể chế quy định này được thực hiện thông suốt, quán triệt từ trung ương đến địa phương mặc dù mô hình tổ chức theo quy định này có thể những trường hợp khác nhau. Ví dụ, ở trung ương, cơ quan quản lý Nhà nước về văn hóa là Bộ văn hóa, thể thao và du lịch của Chính phủ tương quan tương ứng với Ban Văn hóa Tư tưởng của Ban chấp hành trung ương Đảng và Ủy ban Văn hóa Giáo dục của Quốc hội. Ở địa phương, cơ quan quản lý Nhà nước về văn hóa ở cấp tỉnh là Sở Văn hóa, thể thao và du lịch của Ủy ban nhân dân tỉnh tương ứng với Ban Tuyên giáo của tỉnh ủy, Ban Văn hóa – xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh....

Thứ hai, Bộ máy quản lý Nhà nước về văn hóa được xây dựng hình thành một lĩnh vực ngành riêng, không cấu tạo chung vào các lĩnh vực khoa học, giáo dục, tôn giáo ... mặc dù tất cả đều thuộc phạm trù khái niệm văn hóa. Lĩnh vực văn hóa ở đây chủ yếu được sắp xếp gắn liền với lĩnh vực tuyên truyền giáo dục chính trị tư tưởng – xã hội, do đó phải hình thành nên bộ máy quản lý Nhà nước lĩnh vực ngành riêng mà ở trung ương là Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch. Hiện nay, Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch là cơ quan Chính phủ có trách nhiệm thống nhất quản lý Nhà nước về văn hóa, thể thao, du lịch trên phạm vi toàn quốc. Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý hoạt động xuất bản, báo chí, quảng cáo trên xuất bản phẩm, báo chí.

Bộ máy quản lý Nhà nước về văn hóa được xây dựng theo hệ thống khép kín từ trung ương đến cơ sở qua bốn cấp. Ở cấp trung ương có Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch là cơ quan của chính phủ chịu trách nhiệm thống nhất quản lý Nhà nước về văn

hóa, thể thao và du lịch trên phạm vi toàn quốc. Ở cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã thì tương ứng có Sở Văn Hóa, thể thao và du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông, Phòng Văn hóa Thông tin, Ban Văn hóa xã hội là Những cơ quan của ủy ban nhân dân có chức năng quản lý Nhà nước về lĩnh vực văn hóa. Tuy nhiên, càng ở cấp dưới địa phương cơ sở thì mô hình tổ chức cơ quan quản lý Nhà nước về văn hóa có sự biến dạng tùy thuộc vào điều kiện của mỗi địa phương tuy không nhiều.

Bên cạnh bộ máy quản lý Nhà nước đối với lĩnh vực văn hóa theo hệ thống quốc gia còn có một bộ máy quản lý hoạt động văn hóa theo hệ thống các lực lượng đặc biệt như quân đội, công an và các tổ chức đoàn thể. Các bộ máy quản lý lĩnh vực văn hóa này vừa mang tính quản lý Nhà nước vừa mang tính lãnh đạo của Đảng. Cùng với công tác quản lý nhà nước của Bộ văn hóa, thể thao và du lịch, mạng lưới các bộ máy quản lý văn hóa mang tính Nhà nước đã được hình thành trong hệ thống các lực lượng sau:

- Trong lực lượng công an (Bộ công an) thiết lập Cục bảo vệ an ninh nội bộ A83 quản lý an ninh hoạt động văn hóa tư tưởng trong toàn xã hội. Thể chế bộ máy này trong ngành công an đã được xây dựng có hệ thống từ ngành trung ương đến ngành địa phương theo những mô hình tổ chức có thể có khác nhau.

- Trong lực lượng quân đội (Bộ Quốc phòng) đã thiết lập Cục chính trị vừa mang tính quản lý Nhà nước, vừa lãnh đạo chịnh trị, để quản lý lĩnh vực hoạt động văn hóa trong lực lượng quân đội. Thể chế tổ chức bộ máy này trong quân đội đã được xây dựng có hệ thống từ cấp Bộ đến cấp quân khu, quân đoàn, quân chủng, các cấp sư đoàn, tỉnh đội... tùy ở mỗi cấp mà mô hình tổ chức bộ máy này có thể khác nhau.

- Trong các tổ chức đoàn thể (như Tổng liên đoàn lao động, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh) cũng đã thiết lập Ban văn hóa – tư tưởng, vừa có tính quản lý Nhà nước vừa lãnh đạo chính trị để quản lý lĩnh vực hoạt động văn hóa trong lực lượng đoàn thể mình. Thể chế tổ chức bộ máy này trong các tổ chức đoàn thể đã được xây dựng từ cấp trung ương đến cấp tỉnh, thành phố.

Trong điều kiện mới hiện nay, hệ thống mạng lưới bộ máy quản lý nhà nước đối với lĩnh vực văn hóa phải tăng cường hơn nữa chức năng quản lý nhà nước của

mình. Có thể trước đây, việc quản lý theo phương thức khác nhưng hiện nay cần phải chuyển đổi cơ chế theo cách quản lý Nhà nước. Phạm vi và trách nhiệm quản lý của bộ, của các sở, các cơ quan quản lý mang tính nhà nước có các hệ thống khác nhau, tuy có hai nội dung nhưng cần giảm dần những việc trực tiếp quản lý riêng về sự nghiệp hoạt động văn hóa, phải tăng cường dần những loại công việc về quản lý nhà nước đối với toàn bộ các lĩnh vực hoạt động văn hóa trên phạm vi địa bàn phụ trách của mình (trong cả nước, từng địa phương, từng lực lượng...)

Để thực hiện thể chế quản lý Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, bộ máy quản lý nhà nước của lĩnh vực này phải thực hiện các công việc chủ yếu sau:

- Tiến hành việc xây dựng văn bản pháp quy, triển khai thực thi các văn bản pháp quy và tổ chức kiểm tra, thanh tra, xử lý những việc vi phạm phạp chế văn hóa trên địa bàn mình phụ trách.

- Tiến hành việc xây dựng quy hoạch, sắp xếp hợp lý các thiết chế văn hóa sự nghiệp kể cả của Nhà nước, tập thể, tư nhân... hoạt động trên phạm vi địa bàn phụ trách của mình.

- Tiến hành việc xây dựng kế hoạch tài chính, kể từ kế hoạch huy động nguồn vốn, kế hoạch phân bổ đầu tư, kế hoạch chi, kế hoạch thu, nộp thuế, chế độ thanh tra tài chính... đối với toàn bộ lĩnh vực hoạt động văn hóa trên địa bàn mình đảm trách.

- Tiến hành sắp xếp bộ máy quản lý, hệ thống tổ chức và các chức danh cán bộ, đào tạo và xử lý cán bộ, bổ nhiệm, bãi miễn cán bộ quản lý... cho toàn bộ lĩnh vực hoạt động văn hóa trên địa bàn mình phụ trách.

- Tiến hành các công việc về quan hệ quốc tế, đối ngoại, ngoại giao, giao lưu văn hóa với nước ngoài, thu hút đầu tư viện trợ nước ngoài... cho toàn bộ lĩnh vực hoạt động văn hóa thuộc địa bàn của mình phụ trách.

Tiến hành công việc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành văn hóa, xử lý các vụ việc vi phạm pháp chế văn hóa, chủ trì hoặc làm trọng tài xử lý các vi phạm pháp chế có liên quan với ngành khác...

1.5. Quản lý nhà nước về văn hóa trên các lĩnh vực

Lĩnh vực văn hóa nói chung bao gồm rất nhiều chuyên ngành, nhiều dạng thiết chế, nhiều loại hình sản phẩm văn hóa, chương trình văn hóa, khuôn mẫu văn hóa...

được chuyển tải bằng nhiều kênh, nhiều nguồn truyền thông khác nhau, kể cả trực tiếp từ người này đến người khác và gián tiếp bằng hình tượng, âm thanh, hình ảnh... Xét về mặt hoạt động, văn hóa chủ yếu được thực hiện trên ba phương diện: hoạt động sáng tạo văn hóa, hoạt động bảo tồn văn hóa dân tộc, hoạt động giao lưu văn hóa. Tuy nhiên, trong quá trình quản lý hoạt động văn hóa, khó có thể tách bạch riêng từng phương diện như trên để quản lý. Mọi phương diện hoạt động, mọi loại hình hoạt động của mọi thiết chế và phương tiện truyền tải văn hóa cũng như mọi loại sản phẩm văn hóa làm ra, chung cuộc rồi cũng để nhằm đưa tới địa chỉ tiêu thụ văn hóa, nhằm tạo ra môi trường văn hóa để tuyên truyền giáo dục con người trên cùng địa bàn họ sinh sống.

Việc phân chia tách bạch ra từng chuyên ngành hoạt động văn hóa như: thư viện, bảo tàng, nhà văn hóa, phát thanh truyền hình, thông tin cổ động, xuất bản, biểu diễn nghệ thuật... là cần thiết nhiều hơn cho hoạt động quản lý sự nghiệp, ít quan hệ trực tiếp với nhiệm vụ quản lý Nhà nước. Trong khi đó, đối với lĩnh vực quản lý Nhà nước thì sự phân định thành các thị trường tiêu thụ văn hóa và môi trường diễn ra sự giao lưu văn hóa mà quản lý Nhà nước có nhiệm vụ chi phối và can thiệp chúng là cần thiết. Do vậy, nhiệm vụ và nội dung các lĩnh vực cụ thể của quản lý Nhà nước được chia thành các phạm vi quản lý: Văn hóa nghệ thuật (âm nhạc, hội họa, văn hóa, sân khấu, điện ảnh...); văn hóa xã hội (lễ hội, phong tục tập quán, câu lạc bộ, công viên, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa, bảo tồn bảo tàng...); văn hóa thông tin đại chúng (báo chí, phát thanh, truyền hình, thư viện, xuất bản...); giao lưu hợp tác văn hóa với nước ngoài.

1.5.1. Lĩnh vực văn hóa nghệ thuật

Đối với lĩnh vực văn hóa nghệ thuật (âm nhạc, hội họa, văn học, sân khấu, điện ảnh...) đây là lĩnh vực văn hóa có thuộc tính là biểu tượng, bởi vì nó tạo ra những hình tượng làm định hướng cho việc xây dựng và bồi dưỡng nhân cách, tâm hồn con người. Các sản phẩm văn hóa kể cả sản phẩm làm ra và sản phẩm mang đến trong xã hội mà chủ yếu là các tác phẩm văn hóa, khuôn mẫu văn hóa và chương trình văn hóa là yếu tố cấu thành nên lĩnh vực văn hóa nghệ thuật. Hiện nay, làm tham mưu cho hoạt động quản lý Nhà nước ở cấp trung ương của Bộ văn hóa, thể thao và du

lịch về lĩnh vực này gồm các cơ quan: Cục Điện ảnh, Cục Nghệ thuật biểu diễn, Cục bản quyền tác giả văn học Nghệ thuật, Cục Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm...

1.5.2. Lĩnh vực văn hóa xã hội

Đối với lĩnh vực văn hóa xã hội (lễ hội, phong tục tập quán, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa, bảo tồn bảo tàng...), đây là lĩnh vực văn hóa có thuộc tính xã hội, nó góp phần tạo dựng nếp sống tốt đẹp cho xã hội, nó giáo dục nhân cách cho con người thông qua hệ thống các di vật có thật, hệ thống những ứng xử văn hóa trong đời sống hàng ngày và hệ thống những ứng xử văn hóa với thế giới siêu nhiên đang diễn ra trong xã hội. Hiện nay, làm tham mưu cho công tác quản lý Nhà nước ở cấp trung ương của Bộ văn hóa, thể thao và du lịch về lĩnh vực này gồm các cơ quan như: Cục Di sản văn hóa, Cục Văn hóa cơ sở...

Các văn bản pháp luật làm cơ sở cho công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa xã hội gồm có: Luật di sản văn hóa,...

1.5.3. Lĩnh vực hoạt động thông tin đại chúng

Đối với lĩnh vực văn hóa thông tin đại chúng (báo chí, phát thanh, truyền hình, thư viện, xuất bản...) đây là lĩnh vực văn hóa mang nhiều thuộc tính chính trị tư tưởng, nó chứa đựng những gì được coi là khai trí cho nhân loại. Cùng với đường lối của Đảng thể hiện dưới các nghị quyết và sự quản lý của Nhà nước thông qua các văn bản pháp luật, thời gian gần đây, lĩnh vực văn hóa thông tin đại chúng đã có nhiều khởi sắc, đóng góp một vai trò quan trọng trong việc định hướng chính trị tư tưởng và đem lại niềm tin, tri thức cho nhân dân. Hiện nay, tham mưu cho công tác Quản lý Nhà nước ở cấp trung ương của Bộ thông tin truyền thông trong lĩnh vực có các cơ quan: Cục Báo chí, Cục Xuất bản, Cục phát thanh truyền hình...

Các văn bản pháp luật làm cơ sở cho công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa thông tin đại chúng gồm: Luật báo chí...

Chương 2
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VĂN HÓA – NGHỆ THUẬT

2.1. Quản lý nhà nước về điện ảnh

2.1.1. Nhận thức chung về điện ảnh, cơ sở điện ảnh

Điện ảnh là một loạt hình nghệ thuật tổng hợp thể hiện bằng hình ảnh kết hợp âm thanh, đôi khi là một số hình thức kích thích giác quan khác; được lưu trữ trên một số dạng thiết bị ghi hình để phổ biến tới công chúng qua các phương tiện kỹ thuật khác nhau: chiếu rạp, truyền hình, web / stream, video, băng, đĩa, máy chiếu...

Hoạt động điện ảnh bao gồm các lĩnh vực chủ yếu: sản xuất phim, phổ biến phim (phát hành phim và chiếu phim), xuất, nhập khẩu phim. Hoạt động điện ảnh không mang tính chất kinh doanh đơn thuần; các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trên là loại doanh nghiệp hoạt động công ích.

Phim quy định trong nghị định này là tác phẩm điện ảnh được ghi trên các loại vật liệu, được phổ biến thông qua các cơ sở chiếu phim, các đài truyền hình và mạng lưới video.

+ Tổ chức điện ảnh bao gồm:

- Các cơ sở điện ảnh sự nghiệp, hoặc doanh nghiệp thuộc các cơ quan Nhà Nước Trung ương và tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các cơ sở điện ảnh sự nghiệp, hoặc doanh nghiệp của các tổ chức xã hội ở Trung ương và tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương;

- Các cơ sở điện ảnh là doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác hoạt động trong lĩnh vực xuất khẩu phim, phát hành phim và chiếu phim.

+ Các cơ sở điện ảnh thuộc Bộ, ngành, Trung ương bao gồm:

- Các hãng sản xuất phim;

- Các trung tâm kỹ thuật điện ảnh;

- Công ty xuất, nhập khẩu và phát hành phim Việt Nam;

- Các công ty xuất, nhập khẩu và cung ứng vật tư điện ảnh;

- Các cơ sở nghiên cứu, đào tạo và lưu trữ điện ảnh.

2.1.2. Tổ chức hoạt động sản xuất, phát hành, phổ biến, lưu trữ, lưu chiểu phim

Cơ sở sản xuất phim chỉ được hoạt động sau khi được Bộ Văn hoá - Thông tin cho phép thành lập và hoàn thành các thủ tục khác theo quy định của pháp luật;

Cơ sở sản xuất phim được quyền huy động vốn của cơ quan, đoàn thể, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, cá nhân để sản xuất phim. Việc huy động vốn phải tuân theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Cơ quan Nhà Nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội khi có nhu cầu sản xuất phim để phổ biến rộng rãi trên phạm vi cả nước, được xét cấp giấy phép làm phim nhất thời nếu có đủ các điều kiện quy định sau:

- Có kịch bản của bộ phim xin sản xuất;

- Có đoàn làm phim gồm các chức danh chính: đạo diễn, quay phim, hoạ sĩ, thu thanh có chứng chỉ hành nghề;

- Có kế hoạch sản xuất và phổ biến bộ phim đó.

2.1.3. Quản lý hoạt động phổ biến phim

Cơ sở sản xuất phim được quyền tự phát hành, bán, hoặc uỷ thác cho cơ sở phát hành phim phát hành sản phẩm của mình đến các cơ sở chiếu phim và mạng lưới video.

Cơ sở sản xuất phim muốn tự pháp hành phim phải đăng ký kinh doanh pháp hành theo quy định của pháp luật;

Cơ sở sản xuất phim, cơ sở phát hành phim có đăng ký kinh doanh phát hành được mở các chi nhánh, đại lý, cửa hàng để phát hành sản phẩm thuộc sở hữu của mình ở các địa phương.

Các đại lý, cửa hàng bán và cho thuê băng hình hoạt động theo quy định của Bộ văn hoá - Thông tin .

Việc chuyển tác phẩm điện ảnh được làm bằng loại vật liệu này, sang loại vật liệu khác và in nhân bản để kinh doanh, phải thực hiện theo pháp luật về quyền tác giả.

Nhà nước cấp 100% kinh phí hoạt động chiếu phim ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng nông thôn hẻo lánh, hải đảo; Cấp 50% kinh phí hoạt động chiếu phim ở các vùng nông thôn khác.

Cơ sở sản xuất phim, cơ sở phát hành phim được quyền xây dựng rạp để phổ biến phim.

Nhà nước khuyến khích mọi thành phần kinh tế (kể cả của nước ngoài) liên doanh, liên kết với các cơ sở điện ảnh để cải tạo, xây dựng, quản lý rạp chiếu phim, hoặc tự bỏ vốn xây dựng, quản lý rạp chiếu phim.

- Cơ sở chiếu phim phải có giấy phép do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp mới được hoạt động;

- Mọi hoạt động chiếu phim, băng hình có bán vé thu tiền, phải sử dụng vé do ngành Tài chính phát hành thống nhất trong cả nước.

Hệ thống truyền hình là một trong những phương tiện chủ yếu tiêu thụ và phổ biến rộng rãi các phim của ngành Điện ảnh.

Các Đài truyền hình trong cả nước phải ưu tiên phổ biến trên sóng truyền hình các phim do Nhà nước đặt hàng và trợ giá.

Cơ sở sản xuất phim, cơ sở phát hành phim có trách nhiệm nhận đặt hàng để cung cấp cho đài truyền hình những phim do Nhà nước đặt hàng và trợ giá...

Bộ Tài chính quy định việc trả tiền bản quyền đối với phim được phát trên sóng truyền hình.

Việc phát sóng phim trên truyền hình được thực hiện sau 9 tháng, kể từ ngày phim được phát hành vòng đầu trên mạng lưới chiếu phim, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác.

Các đài truyền hình phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh.

Các đài truyền hình trong cả nước phải nâng dần tỉ lệ phát sóng phim truyện Việt Nam; Đến năm 1998 phim truyện Việt Nam đạt ít nhất 50% tổng thời lượng phát sóng phim truyện;

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa và Đài truyền hình Việt Nam quy định cụ thể về quan hệ phối hợp giữa Điện ảnh và Truyền hình trong việc cung cấp,

hợp tác, đặt hàng, sử dụng và bảo đảm quyền tác giả đối với các phim phát sóng trên truyền hình.

2.1.4. Thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về điện ảnh

Theo nghị định 48/NĐ – CP ngày 17 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hoạt động Điện ảnh:

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch là cơ quan của Chính phủ thực hiện việc thống nhất quản lý Nhà nước về tổ chức và hoạt động điện ảnh trong cả nước, có nhiệm vụ và quyền hạn:

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển sự nghiệp Điện ảnh dài hạn và hàng năm; Quản lý việc thực hiện kế hoạch hoạt động điện ảnh và chương trình quốc gia củng cố và phát triển điện ảnh Việt Nam; Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và nghệ sỹ điện ảnh;

- Xây dựng dự án Luật, Pháp lệnh và các văn bản của Chính phủ trong lĩnh vực hoạt động điện ảnh; ban hành Quyết định, Thông tư, Chỉ thị về tổ chức và hoạt động điện ảnh;

- Cùng các ngành liên quan quyết định việc cho tổ chức, cá nhân trong nước liên doanh, liên kết, hợp tác và dịch vụ với nước ngoài trong lĩnh vực hoạt động điện ảnh;

- Cấp, thu hồi giấy phép thành lập các cơ sở sản xuất phim, xuất, nhập khẩu phim trong cả nước và các cơ sở phát hành ở Trung ương;

Xét cấp giấy phép làm phim nhất thời theo quy định tại điều 9 nghị định này;

Xét cấp giấy phép xuất khẩu và nhập khẩu phim theo quy định tại các Điều 14 và 15 Nghị định này;

Quyết định thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu huỷ những phim có nội dung xấu được quy định tại Điều 2 Nghị định này;

Đình chỉ hoạt động của các cơ sở điện ảnh có vi phạm pháp luật được quy định tại Điều 2 của Nghị định này;

Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện phương hướng, nhiệm vụ hoạt động điện ảnh và các quy định của pháp luật về hoạt động điện ảnh; thi hành các biện pháp để ngăn

chặn những hoạt động điện ảnh trái pháp luật; Khen thưởng và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Uỷ ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc quản lý Nhà nước hoạt động điện ảnh ở địa phương, có nhiệm vụ và quyền hạn:

- Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển sự nghiệp điện ảnh ở địa phương;

- Cấp, thu hồi giấy phép thành lập các cơ sở phát hành phim và chiếu phim của địa phương;

- Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra các hoạt động điện ảnh trên địa bàn lãnh thổ; tạm đình chỉ việc thực hiện giấy phép do Bộ văn hoá - Thông tin cấp, nếu phát hiện thấy có vi phạm và báo cáo ngay để Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch xử lý; tịch thu, thu hồi, cấm lưu hành hoặc quyết định tiêu huỷ phim nói tại Điều 2 của Nghị định này.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận hồ sơ xin thành lập cơ sở điện ảnh, cơ quan quản lý Nhà nước về điện ảnh có thẩm quyền phải trả lời; Nếu không cho phép thành lập phải nói rõ lý do. Tổ chức, cá nhân bị từ chối không cho phép thành lập cơ sở điện ảnh, có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng hệ thống tổ chức thanh tra chuyên ngành về hoạt động điện ảnh trong cả nước.

Nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức thanh tra chuyên ngành về điện ảnh được quy định theo pháp luật về thanh tra.

Nội dung thanh tra bao gồm:

- Thanh tra việc quản lý Nhà nước về hoạt động điện ảnh;

- Thanh tra hoạt động sản xuất phim, xuất, nhập khẩu phim, phát hành phim và chiếu phim của các cơ sở điện ảnh trong cả nước;

- Thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật, các chính sách, chế độ của Nhà nước đối với hoạt động điện ảnh.

Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực điện ảnh, có trách nhiệm đáp ứng yêu cầu của đoàn thanh tra, thanh tra viên khi thanh tra cơ sở mình; có quyền khiếu nại với cơ quan thanh tra chuyên ngành về điện ảnh, hoặc cơ quan quản lý Nhà nước

về điện ảnh cấp trên, đối với những kết luận và xử lý của đoàn thanh tra, hoặc thanh tra viên.

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan quản lý Nhà nước về điện ảnh, hoặc cơ quan thanh tra chuyên ngành về điện ảnh những vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân trong hoạt động điện ảnh.

Cơ quan nhận được khiếu nại, tố cáo có trách nhiệm xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

2.2. Quản lý nhà nước về biểu diễn nghệ thuật

2.2.1. Nhận thức chung về biểu diễn nghệ thuật

Nghệ thuật biểu diễn bao gồm nhiều loại hình nghệ thuật khác nhau vì vậy đến nay chưa có một khái niệm đầy đủ, chính xác. Mỗi khái niệm đưa ra chỉ bao hàm được một khía cạnh nào đó. Tác giả Đình Quang quan niệm rằng nghệ thuật biểu diễn là nghệ thuật tổng hợp, là một công trình tập thể. Tổng hợp vì nó bao gồm cả giá trị văn học, hội họa, âm nhạc, vũ đạo; thể hiện ra trong câu ca, nhạc nền, điệu bộ, dáng múa, phục trang, ánh sáng... Tập thể vì đây là công sức góp lại của nhiều người, từ đạo diễn, tác giả, diễn viên đến nhạc sĩ... Tác giả Trần Trí Trắc thì cho rằng nghệ thuật biểu diễn là sự thể hiện sáng tạo của nghệ sỹ trước khán giả, là tiếng nói từ trái tim đến trái tim, từ tình cảm đến với tình cảm và trở thành một bảo tàng sống của dân tộc. Trong hệ thống văn bản luật của nhà nước cũng nêu rõ biểu diễn và tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp là hoạt động đưa chương trình, tiết mục, vở diễn đến với công chúng qua sự trình diễn của diễn viên chuyên nghiệp, thể hiện hình tượng nghệ thuật, phản ánh cuộc sống thông qua tác phẩm sân khấu, ca, múa, nhạc...

Xây dựng một xã hội có đời sống vật chất đầy đủ, đời sống văn hóa tinh thần phong phú, lành mạnh là mục tiêu mà Đảng, Nhà nước và toàn dân đang theo đuổi. Trong đó các hoạt động văn hóa nói chung và hoạt động biểu diễn nghệ thuật nói riêng càng cần được định hướng và quản lí nhằm phục vụ hiệu quả cho mục tiêu đó. Quản lý trong xã hội nói chung là quá trình tổ chức điều hành các hoạt động nhằm đạt được những mục tiêu và yêu cầu nhất định dựa trên những quy luật khách quan. "Quản lý là sự chỉ đạo, điều khiển một hệ thống, một quá trình căn cứ vào các quy

luật, định luật, nguyên tắc tương ứng để cho hệ thống, quá trình vận động theo ý muốn của người quản lý nhằm đạt mục tiêu đề ra" (1).

Quản lý nhà nước, theo nghĩa rộng được hiểu là hoạt động tổ chức, điều hành của cả bộ máy nhà nước, bao hàm cả sự tác động, tổ chức của quyền lực nhà nước trên các phương diện lập pháp, hành pháp và tư pháp. Theo nghĩa hẹp, quản lý nhà nước chủ yếu là quá trình tổ chức, điều hành hệ thống cơ quan hành chính nhà nước đối với các quá trình xã hội và hành vi hoạt động của con người theo pháp luật, nhằm đạt được những mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ quản lý nhà nước. Quản lý nhà nước theo nghĩa hẹp còn đồng nghĩa với khái niệm quản lý hành chính nhà nước.

Như vậy, quản lý nhà nước đối với hoạt động biểu diễn nghệ thuật cũng không nằm ngoài các khái niệm nêu trên. Quản lý hoạt động biểu diễn nghệ thuật là "một quá trình đi từ chỗ nắm được, nắm đúng cái hiện có; thấy được, thấy đúng cái cần có và biết tìm mọi biện pháp khả thi, tối ưu để đưa từ cái hiện có lên cái cần có" (2). Quản lý nhà nước đối với hoạt động biểu diễn nghệ thuật là tổng lực của nhà nước trong các phạm vi, nhằm tác động phù hợp với quy luật phát triển ngành nghệ thuật biểu diễn trong những nhiệm vụ, mục đích cụ thể.

2.2.2. Những quy định trong quản lý nhà nước về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang, thi người đẹp, người mẫu

Nhằm chỉ đạo, định hướng hoạt động phát triển sự nghiệp nghệ thuật biểu diễn trong cả nước theo đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước một cách có hiệu quả, trong những năm qua, Chính phủ đã xây dựng và ban hành hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn, dịch vụ văn hoá: Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 về việc ban hành Quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá cộng đồng; Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25/5/2006 về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập; Nghị định số 158/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng bá; Quyết định số 14/2015/QĐ-TTg ngày 20/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề nghiệp và chế độ bồi dưỡng đối với người làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn.

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tăng cường công tác quản lý hoạt động và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước thông qua các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quản lý hành chính nhà nước:

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05/10/2012, quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu. Nghị định số 21/2015/NĐ-CP Ngày 14/02/2015, quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác

Bên cạnh đó, trong lĩnh vực biểu diễn nghệ thuật sân khấu truyền thống, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã xây dựng và ban hành nhiều Quy chế, Chiến lược, Quy hoạch các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước về nghệ thuật biểu diễn như: Quy hoạch phát triển nghệ thuật biểu diễn việt namViệt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Đề án Bảo tồn và phát huy nghệ thuật biểu diễn truyền thống đến năm 2020; Đề án Dàn dựng 100 tác phẩm sân khấu nổi tiếng của Việt Nam và thế giới; Đề án Tổ chức các cuộc liên hoan, hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp từ năm 2008- 2020...

Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính nhà nước đã tạo cơ sở pháp lý và định hướng cho hoạt động biểu diễn nghệ thuật của cả nước, trong đó có nghệ thuật sân khấu truyền thống phát triển trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

2.2.3. Thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về biểu diễn nghệ thuật

- *Quản lý nội dung chương trình biểu diễn nghệ thuật sân khấu truyền thống*, phân cấp, trao quyền chủ động cho các đơn vị nghệ thuật. Các Nhà hát được chủ động tìm tòi, lựa chọn nội dung kịch bản văn học hay, phù hợp với thế mạnh của đơn vị mình, tự chủ động dàn dựng. Khi dàn dựng hoàn chỉnh thành tác phẩm, Hội đồng nghệ thuật (Cục Nghệ thuật biểu diễn) duyệt về nội dung và cấp phép biểu diễn.

- *Cấp phép hoạt động biểu diễn nghệ thuật sân khấu truyền thống* là một trong những nhiệm vụ quan trọng, then chốt trong công tác quản lý nhà nước nhằm thúc

đẩy các hoạt động biểu diễn nghệ thuật phát triển đúng với đường lối văn hoá văn nghệ của Đảng và Nhà nước ta, vừa phù hợp với xu thế hội nhập và phát triển đất nước.

Vai trò quản lý cũng thể hiện trong việc chủ động phối hợp với các cơ quan hữu quan, các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong toàn quốc kịp thời chấn chỉnh, ngăn chặn, xử lý các vi phạm, tiêu cực, những chương trình biểu diễn nghệ thuật kém chất lượng hoặc vi phạm Quy chế tổ chức biểu diễn, không phù hợp với thuần phong mỹ tục, hay những sản phẩm văn hoá phản động từ nước ngoài tràn vào nhằm bôi nhọ, chống phá đường lối lãnh đạo của Đảng và pháp luật của Nhà nước ta.

- *Đầu tư kinh phí, cơ sở vật chất:* Công tác phân bổ ngân sách sự nghiệp cho hoạt động của các nhà hát, đầu tư tăng cường cơ sở vật chất được chú trọng theo hướng đầu tư trọng điểm, có chiều sâu, tiếp cận kỹ thuật và công nghệ hiện đại của thế giới để từng bước góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống trong hoạt động biểu diễn nghệ thuật sân khấu truyền thống của nước nhà.

- *Về công tác xã hội hoá* : Chủ trương và chính sách xã hội hóa hoạt động văn hóa đã được Đảng và Nhà nước ta đề ra trong Nghị quyết của các Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng như Hội nghị Trung ương 4 khóa VII, Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII. Dưới ánh sáng các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ đã cụ thể hóa thành Nghị quyết và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật như Nghị quyết số 90/CP ngày 21/8/1997 về phương hướng và chủ trương xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá; Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19/8/1999 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, mới nhất là Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18/5/2005 về đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao trong tình hình mới.

Tất cả các hoạt động trên đều thể hiện sự nỗ lực trong công tác quản lý nhà nước thúc đẩy các hoạt động biểu diễn nghệ thuật, nhằm đến mục tiêu cao cả là phát triển sự nghiệp biểu diễn, trong việc bảo tồn và phát triển nghệ thuật sân khấu truyền thống đạt được bước tiến mới, góp phần vào sự nghiệp đổi mới của đất nước.

2.3. Quản lý nhà nước về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm

2.3.1. Nhận thức chung về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm

+ Mỹ thuật:

Mỹ thuật được hiểu là " Nghệ thuật của cái đẹp ".Hiểu một cách đơn giản hơn, mỹ thuật là những cái đẹp từ nghệ thuật, có thể là do con người hoặc từ tự nhiên tạo nên và có thể nhìn thấy được. Vì thế mà người ta còn gọi môn này là " nghệ thuật thị giác " – hay còn gọi là " visual art ".

Đây là từ để chỉ các nghệ thuật tạo hình chủ yếu là :

– Hội họa

– Điêu khắc

– Đồ họa

– Kiến trúc

Mỹ thuật là những đường nét được con người tự quy ước với nhau.

+ Nhiếp ảnh:

- Nhiếp ảnh là quá trình tạo ra hình ảnh bằng tác động của ánh sáng với phim hoặc thiết bị nhạy sáng.

- Nhiếp ảnh dùng một thiết bị đặc biệt để ghi lại hình ảnh của vật thể thông qua ánh sáng được phản chiếu từ các vật thể lên giấy hoặc phim nhạy sáng bằng cách căn thời gian phơi sáng. Quá trình này được thực hiện bằng các thiết bị cơ học, hóa học, hay kỹ thuật số thường được gọi là máy ảnh hay máy chụp hình.

+ Triễn lãm nghệ thuật

Triển lãm nghệ thuật theo truyền thống là không gian trong đó các đối tượng nghệ thuật (theo nghĩa chung nhất) gặp gỡ khán giả. Cuộc triển lãm được hiểu một cách phổ biến là trong một khoảng thời gian tạm thời trừ khi, như hiếm khi đúng, nó được tuyên bố là một "triển lãm thường trực".

Giải trình như vậy có thể trình bày hình ảnh, bản vẽ, video, âm thanh, sắp đặt, biểu diễn, nghệ thuật tương tác, nghệ thuật truyền thông mới hoặc tác phẩm điêu khắc của từng nghệ sĩ, nhóm nghệ sĩ hoặc bộ sưu tập của một hình thức nghệ thuật cụ thể.

Các tác phẩm nghệ thuật có thể được trình bày trong bảo tàng, hội trường nghệ thuật, câu lạc bộ nghệ thuật hoặc phòng trưng bày nghệ thuật tư nhân, hoặc tại một số nơi kinh doanh chính không phải là trưng bày hoặc bán nghệ thuật, chẳng hạn như một quán cà phê. Một sự khác biệt quan trọng được ghi nhận giữa những cuộc triển lãm nơi một số hoặc tất cả các tác phẩm được bán, thông thường trong các phòng trưng bày nghệ thuật tư nhân, và những nơi không có. Đôi khi sự kiện được tổ chức vào một dịp cụ thể, như sinh nhật, kỷ niệm hoặc tri ân.

Có nhiều loại triển lãm nghệ thuật khác nhau, đặc biệt có sự phân biệt giữa triển lãm thương mại và phi thương mại. Triển lãm thương mại hoặc hội chợ thương mại thường được gọi là hội chợ nghệ thuật cho thấy tác phẩm của các nghệ sĩ hoặc đại lý nghệ thuật nơi người tham gia thường phải trả phí. Một phòng trưng bày phù phiếm là một không gian trưng bày các tác phẩm trong một phòng trưng bày tính phí cho các nghệ sĩ sử dụng không gian. Các triển lãm bảo tàng tạm thời thường trưng bày các vật phẩm từ bộ sưu tập của bảo tàng về một thời kỳ, chủ đề hoặc chủ đề cụ thể, được bổ sung bằng các khoản vay từ các bộ sưu tập khác, chủ yếu là của các bảo tàng khác. Chúng thường bao gồm không có mặt hàng để bán; chúng được phân biệt với màn hình cố định của bảo tàng và hầu hết các bảo tàng lớn dành một không gian cho các triển lãm tạm thời.

Triển lãm trong các phòng trưng bày thương mại thường hoàn toàn được tạo thành từ các mặt hàng được bán, nhưng có thể được bổ sung bởi các mặt hàng khác không. Thông thường, khách tham quan phải trả tiền (thêm vào đầu chi phí vào cửa bảo tàng cơ bản) để tham gia một triển lãm bảo tàng, nhưng không phải là một thương mại trong một phòng trưng bày. Hồi tưởng nhìn lại công việc của một nghệ sĩ duy nhất; các loại phổ biến khác là triển lãm cá nhân hoặc "chương trình solo" và triển lãm nhóm hoặc "chương trình nhóm"). Biennale là một triển lãm lớn được tổ chức hai năm một lần, thường có ý định tập hợp những tác phẩm nghệ thuật quốc tế tốt nhất; bây giờ có rất nhiều trong số này. Triển lãm du lịch là một triển lãm được thấy ở một số địa điểm, đôi khi trên khắp thế giới.

2.3.2. Những quy định trong quản lý nhà nước về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm

Sau một thời gian triển khai xây dựng, ngày 02 tháng 10 năm 2013, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 113/2013/NĐ-CP về hoạt động mỹ thuật. Đây là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất của ngành mỹ thuật tính đến nay. Nghị định này đã điều chỉnh các hoạt động như: sáng tác, triển lãm, mua bán, sao chép, đấu giá các tác phẩm mỹ thuật, xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng, tổ chức trại sáng tác điêu khắc… Nhiều nội dung mới và cụ thể đã được đưa vào Nghị định như các nội dung về chính sách của nhà nước về phát triển mỹ thuật, kinh phí mỹ thuật trong các công trình văn hóa, thể thao và du lịch…

Thông tư số 18/2013/TT-BVHTTDL quy định chi tiết thi hành một số điều tại Nghị định số 113/2013/NĐ-CP về hoạt động mỹ thuật đã được Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ký ban hành ngày 30/12/2013 nhằm quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện các nội dung trong Nghị định số 113/2013/NĐ-CP.

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1253/QĐ-TTg ngày 25/7/2014 của phê duyệt Quy hoạch phát triển mỹ thuật đến năm 2020 và tầm nhìn 2030. Đây là quy hoạch có tầm nhìn chiến lược, nhiều vấn đề cơ bản cấp thiết và lâu dài cho sự phát triển của ngành Mỹ thuật đến năm 2030.

Năm 2012, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã ban hành Thông tư số 17/2012/TT-BVHTDL ngày 27/12/2012 quy định về triển lãm, thi, liên hoan và sử dụng tác phẩm nhiếp ảnh. Đây là văn bản quy phạm pháp luật thiết yếu cho hoạt động nhiếp ảnh, điều chỉnh các hoạt động của lĩnh vực nhiếp ảnh.

Trong thời gian qua, ở nhiều địa phương các công việc về quản lý nhà nước lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm cơ bản đã làm tốt, tuy nhiên vẫn còn một số địa phương còn có sự lúng túng, hiểu chưa đúng, chưa rõ về các quy định của Nghị định, Thông tư về lĩnh vực quản lý này, vẫn còn có địa phương để việc xây dựng tượng ngoài trời ở nơi công cộng, tượng tôn giáo ngoài trời không có giấy phép, không đạt yêu cầu về chất lượng, thẩm mỹ, một số phòng quản lý nghiệp vụ của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chưa xác định được trách nhiệm quản lý trong lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm.

2.3.3. Thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm

Công tác cấp phép các triển lãm văn hóa nghệ thuật khác. Công tác cấp phép triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh đã được thực hiện khá tốt, đi vào nề nếp và được thực hiện đúng quy trình, quy định; đảm bảo sự nghiêm túc trong nội dung các cuộc triển lãm theo đúng đường lối văn hóa, văn nghệ của Đảng và pháp luật của nhà nước.

Tuy nhiên, công tác cấp giấy phép xây dựng tượng đài theo Nghị định 113/2013/NĐ-CP thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chưa được quan tâm đúng mức. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch là đơn vị tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố còn lúng túng, chưa làm đúng vai trò trách nhiệm quản lý.

Công tác cấp phép triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh hiện nay còn một số hạn chế như: công tác hậu kiểm cấp phép còn chưa thường xuyên, nhiều địa phương chưa làm được công tác hậu kiểm, một số triển lãm mỹ thuật, nhiếp ảnh tổ chức không phép, không đúng với nội dung đã cấp phép, một số hồ sơ xin cấp phép có nội dung tác phẩm không phù hợp.

Việc báo cáo cơ quan quản lý ở trung ương và địa phương về tổ chức các cuộc thi, liên hoan ảnh chưa thực hiện tốt. Vẫn còn có cuộc thi ảnh không báo cáo về nội dung, thể lệ của cuộc thi cho cơ quan quản lý. Các triển lãm văn hóa, nghệ thuật khác cũng phải có văn bản báo cáo cho các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch biết về nội dung, thời gian triển lãm trước ngày khai mạc.

Công tác Quy hoạch, cấp phép các công trình tượng đài, tranh hoành tráng Hiện nay, còn một số công trình tượng đài được xây dựng chưa xin cấp phép, chất lượng nghệ thuật của một số tượng đài còn yếu, chưa phù hợp với cảnh quan môi trường, chưa phát huy được hiệu quả thẩm mỹ, công tác bảo dưỡng chưa được chú trọng. Nghị định 113/2013/NĐ-CP quy định hội đồng nghệ thuật trước khi ra quyết định thành lập phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của Cục mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm để đảm bảo đúng thành phần chuyên môn; thành viên đủ năng lực và trình độ làm công việc thẩm định. Tuy nhiên, một số công trình tượng đài, tranh hoàng tráng chưa thực hiện được đúng quy định này.

Về công tác quy hoạch tượng đài, tranh hoàng tráng, Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch các địa phương cần phối hợp với Sở Xây dựng tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có quy hoạch quỹ đất cho các công trình tượng đài trong quy hoạch tổng thể, tránh tình trạng khi có công trình tượng đài, tranh hoàng tráng mới giải tỏa, tìm đất để xây dựng công trình tượng đài

Việc thành lập các Hội đồng nghệ thuật công trình tượng đài, tranh hoàng tráng cũng cần chấn chỉnh cho đúng thành phần, tỉ lệ các nhà chuyên môn; cần hạn chế xây dựng các tượng đài có quy mô quá lớn, đặc biệt chú trọng đến chất lượng nghệ thuật của tượng đài; công tác quy hoạch tượng đài cần được tiến hành song song với quy hoạch đô thị của các địa phương.

- Công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm

Công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triễn lãm ở Trung ương đã có sự phối hợp tốt giữa Thanh tra Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch với Cục mỹ thuật, nhiếp ảnh, triễn lãm. Ở địa phương, mặc dù đã có nhiều cố gắng nhưng công tác này chưa được quan tâm đúng mức, chưa đáp ứng được thực tế bởi lực lượng thanh tra mỏng, thiếu thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực

Hiện nay, các sai phạm trong lĩnh vực mỹ thuật, nhiếp ảnh, triễn lãm vẫn tập trung vào một số vấn đề như: xây dựng tượng đài tranh hoành tráng không xin phép, triển lãm không xin phép, triển lãm sai với nội dung đã xin phép, xâm phạm bản quyền tác giả, sao chép tác phẩm không đúng quy định…

Các tác phẩm mỹ thuật và nhiếp ảnh là tác phẩm nghệ thuật, có tác động đến nhận thức và tình cảm tới đông đảo nhân dân, đặc biệt là tầng lớp tri thức, sinh viên, học sinh và giới trẻ. Vì vậy, cần phải tăng cường công tác kiểm tra cấp giấp phép, thanh tra, hậu kiểm, giám sát các hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triễn lãm để đảm bảo chất lượng về nội dung và nghệ thuật, đồng thời tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật và có những biện pháp răn đe đối với những trường hợp vi phạm.

Chương 3
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ XUẤT BẢN, BÁO CHÍ, QUẢNG CÁO

3.1. Quản lý Nhà nước về xuất bản

3.1.1. Nhận thức chung về xuất bản

Xuất bản là việc tổ chức, khai thác bản thảo, biên tập thành bản mẫu để in và phát hành hoặc để phát hành trực tiếp qua các phương tiện điện tử.

Cụ thể trên trang Wikipedia định nghĩa như sau:

Xuất bản là việc phổ biến âm nhạc, văn học, hoặc thông tin. Đây là hoạt động cung cấp thông tin cho công chúng. Trong một số trường hợp, các tác giả có thể là nhà xuất bản của riêng họ, nghĩa là người khởi tạo và phát triển nội dung đồng thời cũng là người cung cấp phương tiện để phân phối và hiển thị nội dung của họ. Ngoài ra, từ "nhà xuất bản" có thể đề cập đến cả một cá nhân lãnh đạo một công ty xuất bản hoặc một nhà xuất bản và một cá nhân sở hữu / đứng đầu một tạp chí.

Theo truyền thống, thuật ngữ này đề cập đến việc phân phối các tác phẩm in, chẳng hạn như sách ("buôn bán sách") và báo chí. Với sự ra đời của hệ thống thông tin số và Internet, phạm vi xuất bản đã mở rộng để bao gồm các tài nguyên điện tử như phiên bản điện tử của sách và tạp chí, cũng như xuất bản vi mô, trang web, blog, nhà phát hành trò chơi video và những thứ tương tự.

Xuất bản cơ bản bao gồm các công đoạn sau: mua bản quyền (từ tác giả hoặc nhà xuất bản gốc), biên tập, dàn trang, thiết kế bìa, xin giấy phép xuất bản, in ấn (hoặc xuất bản dưới định dạng điện tử như pdf, epub, mobi…), tiếp thị và phân phối

Ngoài ra trên một số trang tìm kiếm lớn chúng ta có thể dễ dàng tìm thấy một số định nghĩa khác của xuất bản.

3.1.2. Tổ chức hoạt động xuất bản

Bước 1: Tổ chức chuẩn bị đầy đủ hồ sơ theo quy định của pháp luật

Bước 2: Tổ chức nộp hồ sơ tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, sở Thông tin và Truyền thông (Đường Mê Linh, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc).

Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Các ngày trong tuần (trừ ngày nghỉ và ngày lễ, tết).

Bước 3: Công chức tiếp nhận và kiểm tra nội dung hồ sơ:

– Nếu hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ thì viết giấy hẹn trao cho người nộp.

– Nếu hồ sơ thiếu, hoặc không hợp lệ thì công chức tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn tổ chức hoàn thiện quy định.

Bước 4: Công chức chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền giải quyết và trả kết quả theo giấy hẹn.

Bước 5: Tổ chức nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, sở Thông tin và Truyền thông. Trong trường hợp nhận hộ, người nhận hộ phải có thêm giấy uỷ quyền và chứng minh thư của người uỷ quyền.

Thời gian nhận kết quả: Các ngày trong tuần (trừ ngày nghỉ và ngày lễ, tết).

Bước 6: Tổ chức nộp lưu chiểu: Sau khi in xuất bản phẩm thì cơ quan, tổ chức in xuất bản phẩm phải nộp lưu chiểu cho Sở Thông tin và Truyền thông (tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, sở Thông tin và Truyền thông) và Cục Xuất bản.

***) Thành phần hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:

– Đơn xin phép xuất bản (theo mẫu);

– 02 Bản thảo (trường hợp tài liệu bằng tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc thiểu số Việt Nam phải kèm theo bản dịch tiếng việt).

b) Thành phần hồ sơ nộp lưu chiểu, bao gồm:

– 02 tờ khai nộp lưu chiểu (theo mẫu);

– 10 ngày trước khi phát hành đối với Tài liệu không kinh doanh, cơ quan, đơn vị phải nộp lưu chiểu: 03 bản cho Cục Xuất bản – Bộ Thông tin và Truyền thông – Địa chỉ: số 10, Đường Thành – Hoàn Kiếm -Hà Nội (trường hợp dưới 300 cuốn nộp 02 bản) và 02 bản cho Sở Thông tin và Truyền thông, 05 bản cho Thư viện Quốc gia (trường hợp dưới 300 cuốn nộp 02 bản).

c) Số lượng hồ sơ xin cấp phép: 01 bộ

***) Cơ quan thực hiện:**

– Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Thông tin và Truyền thông

– Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): không

– Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Thông tin và Truyền thông

– Cơ quan phối hợp (nếu có): không

***) Một số yêu cầu cơ bản:**

Tài liệu không kinh doanh được cấp giấy phép xuất bản theo quy định bao gồm:

– Tài liệu tuyên truyền, cổ động phục vụ nhiệm vụ chính trị, các ngày kỷ niệm lớn và các sự kiện trọng đại của đất nước;

– Tài liệu hướng dẫn học tập và thi hành chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

– Tài liệu hướng dẫn các biện pháp phòng chống thiên tai, dịch bệnh và bảo vệ môi trường;

– Kỷ yếu hội thảo, hội nghị, ngành nghề của các cơ quan, tổ chức Việt Nam;

– Tài liệu giới thiệu hoạt động của các cơ quan, tổ chức nước ngoài đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;

– Tài liệu lịch sử đảng, chính quyền địa phương; tài liệu phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương sau khi có ý kiến của tổ chức đảng, cơ quan cấp trên.

– Xuất bản phẩm điện tử: Thực hiện nộp lưu chiểu xuất bản phẩm điện tử cho cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản theo quy định, nhà xuất bản, cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản phải nộp xuất bản phẩm điện tử dưới dạng 01 (một) bản ghi trong thiết bị lưu trữ dữ liệu hoặc nộp qua mạng Internet bằng định dạng số theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về định dạng tệp tin, âm thanh, hình ảnh và có chữ ký số kèm theo 02 (hai) tờ khai lưu chiểu theo mẫu quy định; ngoài ra nhà xuất bản, cơ quan, tổ chức được cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh phải đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Có chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cấp để thực hiện nộp lưu chiểu xuất bản phẩm qua mạng Internet và đảm bảo tính toàn vẹn của xuất bản phẩm nộp lưu chiểu và xuất bản phẩm nộp cho Thư viện Quốc gia Việt Nam;

+ Trường hợp nộp xuất bản phẩm điện tử qua mạng Internet phải thực hiện theo hướng dẫn về cách thức nộp trên Cổng thông tin điện tử của Cục Xuất bản, In và Phát hành, Sở Thông tin và Truyền thông, Thư viện Quốc gia Việt Nam;

+ Trường hợp xuất bản phẩm điện tử được chứa trong thiết bị lưu trữ dữ liệu thì phải gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Cục Xuất bản, In và Phát hành, Sở Thông tin và Truyền thông, Thư viện Quốc gia Việt Nam. Tài liệu không kinh doanh phải phù hợp chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức đề nghị cấp giấy phép xuất bản.

3.1.3. Thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về xuất bản

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Luật xuất bản 2012 thì nội dung quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản bao gồm:

– Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch và chính sách phát triển hoạt động xuất bản đối với nhà xuất bản. Thực hiện tổ chức, lập nội dung phương án phát triển cơ sở xuất bản trong quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử và cơ sở xuất bản, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Thực hiện ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động xuất bản và bản quyền tác giả trong hoạt động xuất bản theo thẩm quyền.

– Tổ chức đọc, kiểm tra, thẩm định xuất bản phẩm lưu chiểu của nhà xuất bản;

– Tiến hành cấp hoặc thu hồi các loại giấy phép trong hoạt động xuất bản;

– Nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ hiện đại vào trong hoạt động xuất bản; tổ chức và thực hiện đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về hoạt động xuất bản đối với cán bộ, nhân viên của nhà xuất bản;

– Nâng cao hoạt động hợp tác quốc tế trong hoạt động xuất bản;

– Tiến hành thanh tra, kiểm tra và giải quyết các khiếu nại, tố cáo, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động xuất bản;

– Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê và triển khai công tác thi đua, khen thưởng trong hoạt động xuất bản; tuyển chọn và trao giải thưởng đối với ấn phẩm xuất bản có giá trị cao.

Ngoài ra, Chính phủ đã thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản trong phạm vi cả nước Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản, các bộ, cơ quan ngang bộ phải phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản theo thẩm quyền. Đồng thời Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hay còn gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì phải thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản tại địa phương.

Theo đó, nội dung quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất bản tại Việt Nam cũng bao gồm các nội dung về việc Xây dựng chiến lược, quy hoạch, chính sách và quy định pháp luật đối với hoạt động xuất bản, bao gồm xây dựng chiến lược phát triển hoạt động xuất bản, mục tiêu của hoạt động xuất bản, các giải pháp để thực hiện mục tiêu hoạt động sản xuất; Xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách và quy định pháp luật đối với hoạt động xuất bản, bao gồm các nội dung về quan điểm lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động xuất bản, xây dựng quy định pháp luật xuất bản, phối hợp hoạt động giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với hoạt động xuất bản; Kiểm soát hoạt động xuất bản, bao gồm các nội dung về chức năng kiểm soát hoạt động xuất bản của Bộ thông tin và truyền thông, chức năng quản lý nhà nước của các sở thông tin và truyền thông đã được Bộ phân cấp và chức năng quản lý của cơ quan chủ quản.

+ Nội dung quản lý hoạt động xuất bản:

- Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển hoạt động xuất bản

Theo nội dung xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch và chính sách phát triển hoạt động xuất bản đối với nhà xuất bản. Thực hiện tổ chức, lập nội dung phương án phát triển cơ sở xuất bản trong quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử và cơ sở xuất bản, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch. Thực hiện ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động xuất bản và bản quyền tác giả trong hoạt động xuất bản theo thẩm quyền (quy định tại Luật xuất bản 2012).

Theo đó, việc xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển hoạt động xuất bản cần phải phù hợp với định hướng của Đảng và mục tiêu của Nhà nước. Chiến lược phát triển hoạt động xuất bản là vạch ra các đường nét hướng đạo cho sự phát triển trong thời gian dài; thực hiện quy hoạch thể hiện tầm nhìn, sự bố trí chiến lược theo không gian và thời gian nhằm bảo đảm hiệu lực, hiệu quả và phát triển bền vững hoạt động xuất bản. Quy hoạch thực tế là sự cụ thế hóa chiến lược về cả mục tiêu và giải pháp. Theo cơ sở định hướng chiến lược văn hóa – tư tưởng, lĩnh vực xuất bản, in ấn, phát hành xuất bản phẩm phải được quy hoạch, phát triển đồng bộ cả về cơ cấu đề tài, cơ sở vật chất kỹ thuật, mạng lưới và và chính sách đầu tư và phát triển. Việc xây dựng, ban hành chính sách, pháp luật về hoạt động xuất bản là một nội dung quan trọng của hoạt động quản lý nhà nước nhằm tạo ra hành lang pháp lý cho các chủ thể tham gia hoạt động xuất bản và là công cụ của hoạt động quản lý nhà nước.

Đồng thời, việc xây dựng cơ chế, chính sách pháp luật về hoạt động xuất bản cần chú ý đến tính đặc thù của hoạt động xuất sản là vừa sản xuất kinh doanh, vừa phục vụ nhiệm vụ tư tưởng văn hóa. Chính vì vậy, Nhà nước cần có cơ chế, chính sách đảm bảo sự ưu đãi cần thiết cho hoạt động xuất bản nhằm đạt hiệu quả cho hoạt động xuất bản trên cả phương diện kinh tế – xã hội và định hướng chính trị, văn hóa – tư tưởng của Đảng. Ngoài ra, Nhà nước cũng cần xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách và quy định pháp luật đối với hoạt động xuất bản.

- Tổ chức đọc, kiểm tra, thẩm định xuất bản phẩm lưu chiểu

Đọc xuất bản phẩm lưu chiểu nhằm kịp thời phát hiện, xử lý các xuất bản phẩm vi phạm theo quy định của Luật Xuất bản. Để đọc được các xuất bản phẩm với số lượng lớn như hiện nay, các cơ quan quản lý cần tổ chức khoa học nhằm đảm bảo tất cả các loại sách trước khi phát hành đảm bảo chấp hành đúng các quy định của pháp luật, đảm bảo đưa sách chất lượng, sách hay, sách tốt đến với bạn đọc.

Điều 29, Luật Xuất bản 2012 quy định rõ việc đọc, kiểm tra xuất bản phẩm lưu chiểu và thẩm quyền xử lý xuất bản phẩm vi phạm thuộc tẩm quyền của Bộ Thông tin và Truyền thông. theo đó, Bộ Thông tin và Truyền thông tổ chức đọc, kiểm tra xuất bản phẩm lưu chiểu và quyết định việc xử lý xuất bản phẩm vi phạm theo quy định của Luật xuất bản và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh tổ chức đọc, kiểm tra xuất bản phẩm lưu chiểu và quyết định việc xử lý xuất bản phẩm vi phạm theo quy định của Luật xuất bản và các quy định khác của pháp luật có liên quan đối với xuất bản phẩm do mình cấp giấy phép xuất bản. Bên cạnh đó Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cũng cần chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thù lao cho người đọc và kiểm tra, thẩm định xuất bản phẩm lưu chiểu.

- Cấp, thu hồi các loại giấy phép trong hoạt động xuất bản

Luật Xuất bản 2012 quy định về việc cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm rất rõ ràng, cụ thể và chi tiết. Theo đo, việc quy định rõ ràng, chi tiết, đầy đủ thông tin, điều kiện, thành phần hồ sơ, thời gian xử lý hồ sơ, thẩm quyền cấp phép…để cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm đã góp phần giúp cho người dân, tổ chức tiếp cận và xin cấp phép hoạt động in xuất bản phẩm dễ dàng, thuận tiện hơn, tránh phiền hà, xách nhiễu và tiêu cực. Cơ quan quản lý cần triển khai đúng các quy định về cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm, đây là bước quan trọng trong quá trình sản xuất xuất bản phẩm đạt chất lượng tốt đến bạn đọc.

- Nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ trong hoạt động xuất bản

Theo nội dung Nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ hiện đại vào trong hoạt động xuất bản; tổ chức và thực hiện đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về hoạt động xuất bản đối với cán bộ, nhân viên của nhà xuất bản được quy định trong Luật xuất bản 2012. Theo đó, việc nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ hiện đại vào trong hoạt động xuất bản và đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về hoạt động xuất bản với các yêu cầu như: đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả trong hoạt động xuất bản, in, phát hành xuất bản phẩm; phát huy tính chủ động, sáng tạo của đội ngũ cán bộ, công nhân; nâng cao ý thức chấp hành và hiệu quả thực thi đúng pháp luật về sở hữu trí tuệ; chú trọng bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về hoạt động xuất bản… Thực hiện đổi mới tổ chức, xây dựng quy chế liên kết khoa học, công nghệ và giáo dục đào tạo, giữa nghiên cứu giảng dạy với thực tiễn sản xuất kinh doanh; khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp triển khai

các hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ; sử dụng chính sách trọng dụng nhân tài, kỹ thuật viên lành nghề… trong hoạt động xuất bản.

- *Hợp tác quốc tế trong hoạt động xuất bản*

Nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong xuất bản là tuyên truyền, giới thiệu đường lối, chính sách của Đảng ta, tuyên truyền về đất nước, con người, văn hóa của Việt Nam đến với bạn bè và các nước trên thế giới. Cần chọn lọc những tác phẩm hay, có giá trị nhân văn, có giá trị về tư tưởng, văn học, nghệ thuật, khoa học và kỹ thuật của thế giới để giới thiệu với bạn đọc trong nước. Thực hiện nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến của thế giới vào hoạt động ngành in, đặc biệt, hợp tác quốc tế trong hoạt động xuất bản làm tăng cường tính chủ động hội nhập của các doanh nghiệp xuất bản, in, phát hành sách. Quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế trong xuất bản nhằm đảm mục đích thực hiện đúng định hướng của Đảng và Nhà nước; đảm bảo lựa chọn được các xuất bản phẩm phù hợp với thị trường và đối tác; đồng thời ngăn chặn những xuất bản phẩm độc hại, những luồng văn hóa không chính thức xâm nhập vào Việt Nam.

- *Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động xuất bản*

Thanh tra, kiểm tra là hoạt động không thể thiếu được trong công tác quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản tại Việt Nam, nhằm đảm bảo cho hoạt động xuất bản phát triển đúng định hướng chính trị, phục vụ có hiệu quả công tác tư tưởng – văn hóa và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; xử lý, ngăn chặn hoạt động trái pháp luật; phát hiện biểu dương các nhân tố mới, những điển hình tiên tiến trong hoạt động xuất bản. Việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động xuất bản góp phần bổ sung và hoàn thiện chính sách, pháp luật, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch xuất bản, từ đó đào tạo bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực trong hoạt động xuất bản.

- *Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê và công tác thi đua, khen thưởng trong hoạt động xuất bản*

Theo nội dung thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê và triển khai công tác thi đua, khen thưởng trong hoạt động xuất bản; tuyển chọn và trao giải thưởng

đối với ấn phẩm xuất bản có giá trị cao được quy định trong Luật xuất bản 2012. Theo đó, việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê và công tác thi đua, khen thưởng trong hoạt động xuất bản và tuyển chọn và trao giải thưởng đối với xuất bản phẩm có giá trị cao cũng tức là thực hiện khen thưởng, kỷ luật là hoạt động thường xuyên của cơ quan quản lý nhà nước nhằm động viên kịp thời các cơ quan, đơn vị có thành tích trong hoạt động xuất bản. Đồng thời cũng cần xử lý kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật về xuất bản bởi khen thưởng hay kỷ luật đúng có tác động tích cực trong hoạt động quản lý. Để thực hiện được điều đó, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động xuất bản phải thường xuyên nắm vững các hoạt động của các cơ quan, tổ chức khi tham gia hoạt động xuất bản, in, phát hành để đề nghị các hình thức khen thưởng hoặc kỷ luật phù hợp.

3.2. Quản lý nhà nước về báo chí

3.2.1. Nhận thức chung về báo chí

Theo Wikipedia: "Báo", hay gọi đầy đủ là báo chí xuất phát từ 2 từ "báo"- thông báo, và "chí"- ghi lại. Hiểu một cách khái quát là những xuất bản định kỳ nhằm báo cáo về các sự vật, hiện tượng hay con người nổi bật mà xã hội cần quan tâm.

Điều 3 Luật Báo chí 2016: Báo chí là sản phẩm thông tin về các sự kiện, vấn đề trong đời sống xã hội thể hiện bằng chữ viết, hình ảnh, âm thanh, được sáng tạo, xuất bản định kỳ và phát hành, truyền dẫn tới đông đảo công chúng qua các loại hình báo in, báo nói, báo viết hay báo điện tử.

Mở rộng ra, khái niệm báo chí cũng được sử dụng cho các phương pháp tìm kiếm tin tức, lối viết văn trên báo chú và các hoạt động (có thể là chuyên nghiệp hoặc không chuyên nghiệp) của báo chí.

Trong xã hội hiện đại, báo chí là công cụ cung cấp thông tin chính và phản hồi ý kiến về các vấn đề của công chúng. Tuy nhiên, báo chí không phải lúc nào cũng chỉ giới hạn ở tìm kiếm và truyền tải thông tin. Truyền thông báo chí có thể mở rộng sang các hình thức khác như văn học và điện ảnh.

3.2.2. Tổ chức và hoạt động báo chí Việt Nam

Căn cứ pháp lý: Điều 3 Luật Báo chí 2016

Hoạt động báo chí là hoạt động sáng tạo tác phẩm báo chí, sản phẩm báo chí, sản phẩm thông tin có tính chất báo chí; cung cấp thông tin và phản hồi thông tin cho báo chí; cải chính thông tin trên báo chí; xuất bản, in, phát hành báo in; truyền dẫn báo điện tử và truyền dẫn, phát sóng báo nói, báo hình.

Cơ quan báo chí được quy định tại Điều 16 Luật báo chí 2016 như sau:

Cơ quan báo chí là cơ quan ngôn luận của các cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 14 của Luật này, thực hiện một hoặc một số loại hình báo chí, có một hoặc một số sản phẩm báo chí theo quy định của Luật này.

Các loại hình hoạt động của cơ quan báo chí và nguồn thu của cơ quan báo chí được quy định tại Điều 21 Luật báo chí 2016 như sau:

+ Cơ quan báo chí hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp có thu.

+ Tạp chí khoa học hoạt động phù hợp với loại hình của cơ quan chủ quản.

+ Nguồn thu của cơ quan báo chí gồm:

- Nguồn thu do cơ quan chủ quản báo chí cấp;

- Thu từ bán báo, bán quyền xem các sản phẩm báo chí, quảng cáo, trao đổi, mua bán bản quyền nội dung;

- Thu từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ của cơ quan báo chí, các đơn vị trực thuộc cơ quan báo chí;

- Nguồn thu từ tài trợ hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

3.2.3. Thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về báo chí

Theo Điều 6 Luật Báo chí số 103/2016/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động báo chí bao gồm:

1. Xây dựng, chỉ đạo và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển báo chí.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về báo chí; xây dựng chế độ, chính sách về báo chí.

3. Tổ chức thông tin cho báo chí; quản lý thông tin của báo chí.

4. Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp cho đội ngũ người làm báo của các cơ quan báo chí và cán bộ quản lý báo chí.

5. Tổ chức quản lý hoạt động khoa học, công nghệ trong lĩnh vực báo chí.

6. Cấp, thu hồi các loại giấy phép trong hoạt động báo chí và thẻ nhà báo.

7. Quản lý hợp tác quốc tế về báo chí, quản lý hoạt động của cơ quan báo chí Việt Nam liên quan đến nước ngoài và hoạt động của báo chí nước ngoài tại Việt Nam.

8. Kiểm tra báo chí lưu chiểu; quản lý hệ thống lưu chiểu báo chí quốc gia.

9. Chỉ đạo, thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, thống kê và công tác khen thưởng, kỷ luật trong hoạt động báo chí.

10. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về báo chí.

3.3. Quản lý nhà nước về quảng cáo

3.2.1. Nhận thức chung về quảng cáo

Nhận thấy rằng Quảng cáo xuất hiện cách đây hàng ngàn năm, có lẽ từ khi bắt đầu có thành thị và buôn bán thì cũng có quảng cáo. Mỹ là nước đi đầu trong hoạt động quảng cáo trên các sóng điện từ, không phải ngẫu nhiên mà người ta ví các chương trình quảng cáo của Mỹ là một giấc mơ về nền văn minh Mỹ, một giấc mơ có sức hút kỳ lạ đối với hàng triệu người trên thế giới.

Quảng cáo gắn liền với sự phát triển của kinh tế thị trường và nền sản xuất hàng hóa, dịch vụ. Thực tiễn đã chứng minh khoa học và công nghệ phát triển đã kéo theo hoạt động quảng cáo ngày càng sôi động và phong phú hơn, quảng cáo xuất hiện nhiều nơi, được thể hiện bằng nhiều hình thức, truyền tài bằng nhiều phương tiện khác nhau…quảng cáo là hoạt động kinh tế nhưng đồng thời cũng là sự sáng tạo văn hóa và ảnh hưởng đến quyền lợi của người tiêu dùng chính vì vậy cần đặt ra vấn đề trung thực

Dưới góc độ kinh tế: Theo từ điển Kinh tế thị trường *" quảng cáo là trình bày để giới thiệu rộng rãi cho nhiều người biết nhắm tranh thủ được nhiều khách hàng"*

– Dưới góc độ pháp lý:

Theo Luật thương mại năm 2005 quy định *"Quảng cáo thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân để giới thiệu với khách hàng về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình"*. (Điều 102)

Trong khi đó, Luật Quảng cáo quy định về quảng cáo như sau: *"Quảng cáo là việc sử dụng các phương tiện nhằm giới thiệu đến công chúng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có mục đích sinh lợi; sản phẩm, dịch vụ không có mục đích sinh lợi; tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ được giới thiệu, trừ tin thời sự; chính sách xã hội; thông tin cá nhân"*

Tuy nhiên, trong phạm vi này sẽ chỉ đề cập quảng cáo thương mại, vì vậy sẽ tiếp theo sẽ tiếp cận theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp, tùy theo từng trường hợp tiếp cận cụ thể.Theo nghĩa hẹp :Quảng cáo là khái niệm chỉ bao gồm các hoạt động, các hình thức xúc tiến thương mại đơn thuần mang tính chất giới thiệu hàng hóa, sản phẩm mà không có các hoạt động mua bán, tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ trực tiếp, tức là không bao gồm hình thức quảng cáo tại hội chợ triển lãm

Ở góc độ ngôn ngữ học, quảng cáo có nghĩa là thông báo, thông tin một cách rộng rãi, nhằm thu hút sự chú ý của mọi người đến đối tượng được quảng cáo. Từ điển "Quảng cáo" (Advertising) định nghĩa: "Quảng cáo là một loại thông tin phải trả tiền, có tính đơn phương không dành riêng cho ai, có vận dụng mọi biện pháp, mọi phương tiện thông tin nhằm hỗ trợ một sản phẩm, một nhãn hiệu..hoặc một tổ chức được nêu tên trong quảng cáo đó".

Hoạt động quảng cáo ở Việt Nam hiện nay được điều chỉnh bởi các văn bản pháp luật mà cơ bản là Luật quảng cáo năm 2012, Luật thương mại năm 2005 và các văn bản hướng dẫn khác. Theo quy định tại Luật quảng cáo năm 2012, tại khoản 1 Điều 2 quy định: "*Quảng cáo là việc sử dụng các phương tiện nhằm giới thiệu đến công chúng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có mục đích sinh lợi; sản phẩm, dịch vụ không có mục đích sinh lợi; tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ được giới thiệu, trừ tin thời sự; chính sách xã hội; thông tin cá nhân*".

Còn theo quy định tại Điều 102 Luật thương mại 2005: "*Quảng cáo thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân để giới thiệu với khách hàng về hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của mình*". Như vậy, quảng cáo thương mại được hiểu là một trong những hoạt động xúc tiến thương mại, là một trong những quyền mà thương nhân (hoặc các chi nhánh, văn phòng đại diện) được thực hiện khi kinh doanh tại Việt Nam.

3.2.2. Những quy định trong quản lý nhà nước về quảng cáo

Căn cứ pháp lý

Nghị quyết số 51/2001/QH10

Luật quảng cáo: 16/2012/QH13

Quy định của pháp luật về hoạt động quảng cáo

- Bảo vệ quyền là lợi ích của cá nhân, tổ chức trong việc thực hiện hoạt động quảng cáo.

- Tạo điều kiện để cá nhân tổ chức thực hiện hoạt động quảng cáo, phát triển những quảng cáo chất lượng.

- Khuyến khích cá nhân tổ chức áp dụng khoa học hiện đại vào việc thiết kế, xây dựng chất lượng quảng cáo.

- Tạo điều kiện và khuyến khích phát triển nguồn nhân lực cho hoạt động quảng cáo; ưu tiên đầu tư đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ, công chức thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo.

- Mở rộng quan hợp tác quảng cáo với các nước trên thế giới.

Những sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ pháp luật cấm quảng cáo

- Hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Thuốc lá.

- Rượu có nồng độ cồn từ 15 độ trở lên.

- Sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ dùng cho trẻ dưới 24 tháng tuổi, sản phẩm dinh dưỡng bổ sung dùng cho trẻ dưới 06 tháng tuổi; bình bú và vú ngậm nhân tạo.

- Thuốc kê đơn; thuốc không kê đơn nhưng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khuyến cáo hạn chế sử dụng hoặc sử dụng có sự giám sát của thầy thuốc.

- Các loại sản phẩm, hàng hóa có tính gợi dục

- Súng săn và đạn súng săn, vũ khí thể thao và các loại sản phẩm, hàng hóa có tính chất kích động bạo lực.

- Các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo khác do Chính phủ quy định khi có phát sinh trên thực tế.

Hành vi cấm trong hoạt động quảng cáo

- Quảng cáo những sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều 7 của Luật này.

- Làm tiết lộ bí mật nhà nước, phương hại đến độc lập, chủ quyền quốc gia, an ninh, quốc phòng.

- Những nội dung quảng cáo thiếu thẩm mỹ, trái với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam.

- Ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị, trật tự an toàn giao thông, an toàn xã hội.

- Những hình ảnh, nội dung quảng cáo gây hưởng xấu đến sự tôn nghiêm đối với Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, Đảng kỳ, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa, lãnh tụ, lãnh đạo Đảng, Nhà nước.

- Hoạt động quảng cáo có tính chất kỳ thị dân tộc, giới tính, hoặc những người khuyết tật….

- Quảng cáo xúc phạm uy tín, danh dự, nhân phẩm của tổ chức, cá nhân.

- Không sử dụng hình ảnh, lời nói, chữ viết của người khác để quảng cáo khi chưa được sự đồng ý của người đó. Cũng như khi chưa được pháp luật cho phép

- Quảng cáo không đúng hoặc gây nhầm lẫn về khả năng kinh doanh, khả năng cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; về số lượng, chất lượng, giá, công dụng, kiểu dáng, bao bì, nhãn hiệu, xuất xứ, chủng loại, phương thức phục vụ, thời hạn bảo hành của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã đăng ký hoặc đã được công bố.

- Hành vi quảng cáo khi sử dụng sản phẩm của đơn vị, cá nhân khác làm dẫn chứng để so sánh với sản phẩm đang được quảng cáo.

- Sử dụng các từ ngữ “nhất”, “duy nhất”, “tốt nhất”, “số một” hoặc từ ngữ có ý nghĩa tương tự mà không có tài liệu hợp pháp chứng minh theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Quảng cáo có nội dung cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

- Hành vi quảng cáo vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ.

- Cấm những quảng cáo có nội dung và hình ảnh không phù hợp với trẻ em.

- Ép buộc cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quảng cáo hoặc tiếp nhận quảng cáo trái ý muốn.

- Treo, đặt, dán, vẽ các sản phẩm quảng cáo trên cột điện, trụ điện, cột tín hiệu giao thông và cây xanh nơi công cộng.

Xử lý vi phạm trong hoạt động quảng cáo

- Tổ chức có hành vi vi phạm quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính. Nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Cá nhân có hành vi, vi phạm những quy định của Luật Quảng Cáo. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo phải chịu trách nhiệm về quyết định xử lý của mình. Trường hợp xảy ra sai sót trong quyết định, phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Pháp luật đã quy định rất cụ thể về hình thức xử phạt trong việc vi phạm trong hoạt động quảng cáo

Điều kiện quảng cáo

- Phải có giấy chứng nhận kinh doanh dịch vụ, sản phẩm hàng hóa

- Hàng hóa, sản phẩm quảng cáo phải có tài liệu chứng minh về nguồn gốc, thành phần, sự hợp chuẩn theo quy định của pháp luật.

- Quảng cáo tài sản phải có giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng thì phải có giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản.

- Quảng cáo cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt phải đảm bảo các điều kiện sau đây:

a) Quảng cáo thuốc được phép quảng cáo theo quy định của pháp luật về y tế; phải có giấy phép lưu hành tại Việt Nam đang còn hiệu lực và tờ hướng dẫn sử dụng do Bộ Y tế phê duyệt;

b) Quảng cáo mỹ phẩm phải có phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm theo quy định của pháp luật về y tế;

c) Quảng cáo những sản phẩm thuộc lĩnh vực y tế phải có giấy chứng nhận đăng ký lưu hành do Bộ Y tế cấp;

d) Quảng cáo sữa và sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ không thuộc quy định tại khoản 4 Điều 7 của Luật này phải có giấy chứng nhận tiêu chuẩn, giấy chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm đối với sản phẩm dinh dưỡng sản xuất trong nước; đối với sản phẩm dinh dưỡng nhập khẩu thì phải có giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm của cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất và giấy phép lưu hành;

đ) Quảng cáo thực phẩm, phụ gia thực phẩm phải có giấy chứng nhận đăng ký chất lượng vệ sinh an toàn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm thuộc danh mục phải đăng ký chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm hoặc giấy tiếp nhận hồ sơ công bố tiêu chuẩn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm thuộc danh mục phải công bố tiêu chuẩn;

e) Quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh phải có giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn hành nghề do ngành y tế cấp theo quy định của pháp luật;

g) Quảng cáo trang thiết bị y tế phải có giấy phép lưu hành đối với thiết bị y tế sản xuất trong nước hoặc giấy phép nhập khẩu đối với thiết bị y tế nhập khẩu;

h) Quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, vật tư bảo vệ thực vật phải có giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật. Quảng cáo sinh vật có ích dùng trong bảo vệ thực vật phải có giấy phép kiểm dịch thực vật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp;

i) Quảng cáo thuốc thú y, vật tư thú y phải có giấy phép lưu hành sản phẩm và bản tóm tắt đặc tính của sản phẩm;

k) Quảng cáo phân bón, chế phẩm sinh học phục vụ trồng trọt, thức ăn chăn nuôi, chế phẩm sinh học phục vụ chăn nuôi phải có giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm hoặc văn bản tự công bố chất lượng sản phẩm.

Chính phủ quy định điều kiện quảng cáo đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt

3.2.3. Thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về quảng cáo

Nội dung quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động quảng cáo.

2. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển hoạt động quảng cáo, quy hoạch quảng cáo ngoài trời.

3. Phổ biến, giáo dục pháp luật về hoạt động quảng cáo.

4. Chỉ đạo hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong hoạt động quảng cáo.

5. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng nhân lực cho hoạt động quảng cáo.

6. Tổ chức thực hiện công tác khen thưởng trong hoạt động quảng cáo.

7. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quảng cáo.

8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong hoạt động quảng cáo.

Đồng thời cũng có quy định về trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo như sau:

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo.

2. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo.

4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động quảng cáo trong phạm vi địa phương theo thẩm quyền.

Chương 4
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DI SẢN VĂN HÓA

4.1. Khái niệm di sản văn hóa và nguyên tắc quản lý nhà nước về di sản văn hóa

4.1.1. Khái niệm và phân loại di sản văn hóa

+ Di sản

Theo Từ điển tiếng Việt của viện ngôn ngữ học thì*; Di sản là của cải từ đời trước để lại cho đời sau.*

Di sản, Theo *Từ điển Hán Việt,* được phiên âm thì *di* là sót lại, để lại, *sản* là tài sản. Như vậy có thể hiểu *di sản* là *tài sản* còn sót lại, để lại của quá khứ cho hậu thế

+ Di sản văn hóa

Di sản văn hóa, Theo văn kiện được đại hội đồng ICOMOS (Hội đồng quốc tế các di tích và di chỉ: Internationnal Council Muesum Organization andSites) lần thú 11 họp tháng 10/1966 ở Sofia (Bungari), đã phê chuẩn Di sản văn hóa là để chỉ những di tích, những cụm kiến trúc và những di chỉ có giá trị di sản, tạo thành môi trường lịch sử hoặc môi trường xây dựng

Di sản văn hóa, Theo Đại từ điển tiếng Việt do trung tâm ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam- Bộ giáo dục đào tạo, tác giả Nguyễn Như Ý chủ biên, Nxb-thông tin ấn hành 1998 thì; Di sản văn hóa là những giá trị tinh thần của văn hóa vật chất, của thế giới hay một quốc gia, một dân tộc để lại;

Di sản văn hóa. Theo luật di sản văn hóa ban hành năm 2002 thì di sản văn hóa là"*Di sản văn hoá là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác ở nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam".*

Điều đó khẳng định *di sản văn hóa là tài sản văn hóa của quốc gia, dân tộc, được lưu giữ, trao truyền cho các thế hệ kế tiếp*. Di sản văn hóa chính là thành quả của quá trình đấu tranh anh dũng trong cuộc trường chinh dựng nước, giữ nước và xây dựng phát triển đất nước của các thế hệ người Việt Nam quan ngàn năm lịch sử.

Nghị quyết hội nghị Trung ương V khóa VIII của ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ; *Văn hóa Việt Nam là thành quả hàng nghìn năm lao động sáng tạo, đấu tranh kiên cường dựng nước và giữ nước của cộng đồng, các dân tộc Việt Nam, là kết quả giao lưu và tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn minh thế giới để không ngừng hoàn thiện mình,...*

Di sản văn hóa không phải là có gì xa lạ, mà là tất cả những cái nằm ngay trong đời sống hằng ngày của chúng ta, xung quanh chúng ta, là những cái rất bình thường giản dị, gần gũi thân quen với tất cả mọi người sống trong môi trường đó. Di sản văn hóa chính là môi trường sống, là một trong những điều kiện sống của tất cả mọi người. Kho tàng di sản văn hóa Việt Nam là tài sản văn hóa của quốc gia, dân tộc, không thuộc riêng một giai tầng xã hội nào. Kho tàng di sản văn hóa được lưu giữu bảo tồn,phát huy giá trị trong mọi thời đại. Bao gồm di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Di sản vật thể đuợc xác định bao gồm; Di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia,...

+ Khái niệm di tích: Theo Đại từ điển tiếng Việt thì; "Di tích lịch sử -văn hóa là tổng thể những công trình, địa điểm, đồ vật hoặc tác phẩm, tài liệu có giá trị lịch sử hay văn hóa được lưu lại, giữ lại."

+ Quản lý di sản văn hóa:

Quản lý di sản văn hóa là quá trình theo dõi, định hướng và điều tiết quá trình tồn tại và phát triển của các di sản văn hóa trên một địa bàn cụ thể nhằm bảo tồn và phát huy tốt nhất giá trị của chúng: đem lại lợi ích to lớn, nhiều mặt, lâu dài cho cộng đồng dân cư chủ nhân của các di sản văn hóa đó

+ Các cơ sở khoa học trong phân loại các loại hình di sản văn hóa

-Mục đích của phân loại di sản văn hóa

Di sản văn hóa của một quốc gia, dân tộc là toàn bộ các giá trị vật chất, tinh thần của quóc gia dân tộc ấy. Nó được chung đúc từ trong diễn trình lịch sử dựng nước và giữ nước của bật kỳ một dân tộc nào. Di sản văn hóa của một dân tộc còn là một bộ mặt phản ánh những cơ hội lịch sử và vấn đề tận dụng cơ hội đó trong từng giai đoạn, thời điểm lịch sử cụ thể của dân tộc, quốc gia đó.

Phân loại hệ thống di sản văn hóa là một hoạt động khoa học, giúp cho việc thống kê, phân loại và đánh giá hiện trạng hệ thống kho tàng di sản văn hóa dân tộc bao gồm cả di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể, góp phần cho công tác nghiên cứu khoa học, tìm hiểu về đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trong các giai đoạn lịch sử dân tộc. Phân loại di sản văn hóa chính là cơ sở khoa học tiền đề cho việc từng bước giải mã các lớp có liên quan đến di sản văn hóa cũng như liên quan đến đời sống hiện thực của người dân trong các giai đoạn lịch sử.

Hệ thống di sản văn hóa cũng giống như nhiều thiết chế văn hóa khác nó tồn tại và có những tác động đến chính đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, nên nó được chính người dân tạo dựng, bảo tồn và lưu giữ nói cáh khác chính nhân dân đã tạo ra không gian sinh tồn của di sản văn hóa, đặc điểm này là yếu tố quan trọng để tạo nên mỗi loại hình di sản văn hóa mang trong mình nó nội dung và đặc điểm riêng, nên muốn hiểu đầy đủ, hiểu đúng về nó để quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị hệ thống di sản văn hóa trong cuộc sống đương đại hôm nay, chúng ta phải thực hiện công tác kiểm kê và phân loại một cách khoa học, chính xác.

Công tác phân loại di sản văn hóa giúp cho các nhà quản lý, cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa thống kê và nắm được số lượng và hình thức cũng như nội dung của mỗi di sản văn hóa trên địa bàn mình quản lý. Phân loại hệ thống di sản văn hóa còn giúp cho việc nghiên cứu tìm hiểu đánh giá đúng về nội dung và sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng, các lễ hội truyền thống diễn ra trên những di tích lịch sử - văn hóa. Mặt khác phân loại hệ thống di sản văn hóa còn giúp cho việc nghiên cứu tìm hiểu cụ thể, khách quan về kho tàng di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.

Phân loại di sản văn hóa còn giúp cho việc đánh giá tiềm năng của các vùng, tiểu vùng văn trên cả nước mà xác định nhu cầu thị hiếu của nhân dân, trên cơ sở đó để xây dựng kế hoạch cũng như hoạch định chiến lược phát triển kinh tế-văn hóa-an ninh chính trị từng vùng cho phù hợp với mỗi giai đoạn lịch sử. Với những hoạt động du lịch thì phân loại di sản văn hóa sẽ là cơ sở để xác định tiềm năng, nguồn lực du lịch trên địa bàn mình hoạt động, nắm được lịch trình thời gian, không gian của mỗi lễ hội để xây dựng thành các sản phẩm du lịch văn hóa đáp ứng nhu cầu khách du lịch

+ Cơ sở khoa học trong phân loại di sản văn hóa

Phân loại di sản văn hóa là một công việc đòi hỏi tính khoa học, khách quan, trung thực. Để phân loại chính xác, cần phải dựa vào một số căn cứ khoa học cơ bản sau:

- Căn cứ vào thời gian; dựa vào tuổi của các công trình để có thể phân loại trên cơ sở lấy các mốc thời gian xây dựng

- Căn cứ vào thể chế chính trị của đất nước. Mỗi thể chế chính trị thường gắn liền với thời gian của các giai đoạn lịch sử nên hệ thống di sản văn hóa thường gắn liền với một Vương triều

- Căn cứ vào tính chất của các sự kiện lịch sử đã từng diễn ra hoặc có ảnh hưởng tới hệ thống di sản văn hóa để xác định giá trị cũng như loại hình di sản văn hóa

- Căn cứ vào nội dung và hình thức hoạt động của di sản văn hóa trong quá khứ hoặc đang tồn tại trong một di sản hoặc quần thể di sản, một hình thức hoạt động hay diễn ra ở nhiều hình thức hoạt động.

- Căn cứ vào qui mô, kích thước, chất liệu, kiểu dáng và phương pháp hay phong cách xây dựng. Căn cứ này rất thích hợp khi thực hiện phân loại hệ thống di sản văn hóa thuộc loại hình nghệ thuật kiến trúc điêu khắc truyền thống

- Căn cứ vào không gian và môi trường sinh tồn của hệ thống di sản văn hóa nhất là di sản văn hóa phi vật thể thì mới có những phân loại và đánh giá giá gị di sản văn hóa một cách đúng đắn, khoa học chính xác.

- Từ một số cơ sở khoa học trên trong công tác phân loại di sản văn hóa cần phải có những tu duy khoa học biện chứng, thái độ nghiên cứu phân loại khách quan, khoa học và phải có thái độ trung thực trong nghiên cứu. Ngoài ra cũng cần căn cứ thêm các cứ liệu khoa học như di vật, cổ vật, các nguồn thư tịch hiện còn và những mảnh vụn của văn hóa hiện còn lưu truyền tồn tại tại khu vực có di sản văn hóa

+ Các tiêu chí xác định di sản văn hóa

Di sản văn hóa của một quốc gia, dân tộc là toàn bộ những giá trị vật chất, tinh thần của quốc gia dân tộc ấy. Nó được chung đúc từ trong tiến trình lịch sử dựng

nước và giữ nước của bất cứ một dân tộc nào. Di sản văn hóa phản ánh tiến trình phát triển, thành tựu và khả năng của chính dân tộc đó; Là minh chứng sống động cho sự vận động và giao thoa cũng như sự phát triển về mọi mặt của đời sống xã hội, đồng thời phản ánh những đặc trưng cơ bản để, làm rõ sự khác nhau giữa dân tộc này với dân tộc khác, giữa quốc gia này với quốc gia khác, trong những môi cảnh cụ thể của không gian và thời gian. Di sản văn hóa của một dân tộc còn là một bộ phận phản ánh những cơ hội lịch sử và vấn đề tận dụng cơ hội đó trong từng giai đoạn lịch sử, thời điểm lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia, dân tộc đó.

Theo *luật di sản văn hóa* được quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua tại tại kỳ họp thứ IX quốc hội khóa X ngày 26/6/2001 thì kho tàng di sản văn hóa Việt Nam gồm có hai thành tố cơ bản đó là; Di sản văn hóa Vật thể và Di sản văn hóa Phi vật thể. Ngày 24.2.2005 thủ tướng chính phủ đã ký quyết định số 36/2005/QĐ-TTg quyết định lấy ngày 23/11 hàng năm làm ngày *Di Sản Văn Hóa Việt Nam.* Sở di chọn ngày 23/11 vì đây chính là ngay nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ban hành sắc lệnh 65 qui định về Bảo tồn cổ tích do *Chủ Tịch Hồ Chí Minh Ký*. Sắc lệnh 65 của Chủ Tịch Hồ Chí Minh là cơ sở chính để có một hệ thống luật pháp di sản văn hóa ra đời năm 2001. Luật di sản văn hóa đươc ban hành đã mở ra một trang sử mới trong công tác nghiên cứu sưu tầm, bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóaở Việt Nam. Luật di sản văn hóa cũng cụ thể hóa tiêu chí xác định từng thành tố di sản văn hóa (Di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể)

+ *Các tiêu chí xác định di sản văn hóa vật thể*

Di sản văn hóa vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử văn hóa, khoa học bao gồm di tích lịch sử văn hóa,danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật và bảo vật quốc gia(*Điều 4 luật di sản văn hóa)*. Từ định nghĩa trên chúng ta sẽ bàn đến tiêu chí xác định cụ thể cho từng loại hình di sản văn hóa vật thể

+ *Tiêu chí xác định di tích lịch sử- văn hóa và danh thắng*

Căn cứ vào tiêu chí trong công ước quốc tế về di sản văn hóa thế giới năm 1972 và văn kiện NARA về tính xác thực của di sản văn hóa thế giới,

Căn cứ theo tiêu chí của tổ chức bảo tàng thế giới (ICOM) và căn cứ Luật di sản văn hóa ban hành năm 2001, Trong khoản 9 điều 28 luật di sản văn hóa qui định

rõ các tiêu chí xác định di sản văn hóa vật thể, và luật di sản văn hóa sửa đổi bổ sung năm 2009. Để xác định là di tích lịch sử văn hóa, danh thắng thì những di tích đó phải thỏa mãn một trong các tiêu chí sau:

Tiêu chí 1, Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử, văn hóa tiêu biểu trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Bất cứ một quốc gia, dân tộc nào trong tiến trình phát triển cũng đồng thời làm hai nhiệm vụ dựng nước và giữ nước. Dấu ấn của tiến trình lịch sử đó cũng thể hiện một phần qua các dấu tích vật chất là các di tích lịch sử-văn hóa với nhiều loại hình, qui mô cũng như tính chất khác nhau. Ví như di tích cổ loa, di tích đền Hùng, di tích La Thành, Huế, Hội An,...

Tiêu chí 2, Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia hoặc của địa phương trong các thời kỳ lịch sử. Ví dụ khu di tích Kiếp Bạc,Côn Sơn, di tích Kim Liên,....

Tiêu chí 3, Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu của các thời kỳ cách mạng, kháng chiến (được gọi chung là di tích cách mạng) thời kỳ này được tính từ 1930 đến nay. Ví dụ khu ATK Tân Trào, Chiến khu rừng Sác, Điện biên Phủ,...

Tiêu chí 4, Địa điểm khảo cổ có giá trị tiêu biểu. Ví dụ như di tích Bắc Sơn, Hòa Bình, Văn hóa Đông Sơn, Văn hóa Sa Huỳnh, Cổ Loa, Hoàng thành Thăng Long,...

Tiêu chí 5, Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị tiêu biểu của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử phát triển kiến trúc, nghệ thuật.chùa Một Cột, Khuê Văn Các,...

+ Tiêu chí xác định danh Lam Thắng cảnh

Tiêu chí 1, Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị tiêu biểu

Tiêu chí 2, Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích về các giai đoạn phát triển của trái đất.

+ Tiêu chí xác định bảo vật quốc gia

Các di vật để được xác định là bảo vật quốc gia phải thỏa mãn một trong các tiêu chí sau đây:

a) Là hiện vật gốc độc bản;

b) Là hiện vật có hình thức độc đáo;

c) Là hiện vật có giá trị đặc biệt liên quan đến một sự kiện trọng đại của đất nước hoặc liên quan đến sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân tiêu biểu; hoặc là tác phẩm nghệ thuật nổi tiếng về giá trị tư tưởng, nhân văn, giá trị thẩm mỹ tiêu biểu cho một khuynh hướng, một phong cách, một thời đại; hoặc là sản phẩm được phát minh, sáng chế tiêu biểu, có giá trị thực tiễn cao, có tác dụng thúc đẩy xã hội phát triển ở một giai đoạn lịch sử nhất định; hoặc là mẫu vật tự nhiên chứng minh cho các giai đoạn hình thành và phát triển của lịch sử trái đất, lịch sử tự nhiên.

Bảo vật quốc gia phải được đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch. Tổ chức, cá nhân sở hữu bảo vật quốc gia đã đăng ký có các quyền quy định tại khoản 3 Điều 42 của Luật di sản văn hóa. Khi chuyển quyền sở hữu bảo vật quốc gia, tổ chức, cá nhân sở hữu bảo vật quốc gia phải thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hóa, thể thao và du lịch về chủ sở hữu mới trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày chuyển quyền sở hữu. Bảo vật quốc gia được bảo vệ và bảo quản theo chế độ đặc biệt. Nhà nước dành ngân sách thích đáng để mua bảo vật quốc gia. Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận bảo vật quốc gia sau khi có ý kiến thẩm định của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trình tự, thủ tục công nhận bảo vật quốc gia.

+ Các tiêu chí để xếp hạng công nhận di sản văn hóa vật thể

Theo luật Di sản văn hóa, Di sản văn hóa vật thể (di tích, di tích lịch sử văn hóa) được chia thành 4 loại hình: Di tích khảo cổ; Di tích lịch sử; Di tích kiến trúc-nghệ thuật và Danh lam thắng cảnh. Căn cứ vào đặc điểm, trong mỗi loại hình còn có nhiều loại di tích khác nhau. Căn cứ vào mức độ giá trị, di tích được phân loại thành các cấp độ khác nhau: Di tích địa phương; Di tích quốc gia; Di tích quốc gia đặc biệt quan trọng: Di tích là di sản văn hóa thế giới. Vì vậy việc tìm hiểu và xác

định giá trị của di sản văn hóa là vô cùng cần thiết cho công tác xếp hạng di sản văn hóa:

+ *Di tích cấp tỉnh* là di tích có giá trị tiêu biểu của địa phương và phải thỏa mãn một trong các tiêu chuẩn sau :

a) Công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu sự kiện, mốc lịch sử quan trọng của địa phương hoặc gắn với nhân vật có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của địa phương trong các thời kỳ lịch sử;

b) Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị trong phạm vi địa phương

c) Địa điểm khảo cổ có giá trị trong phạm vi địa phương;

d) Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc, nghệ thuật có giá trị trong phạm vi địa phương.

+ Di tích quốc gia, Là di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia và phải thỏa mãn một trong các tiêu chuẩn sau :

a) Công trình xây dựng, địa điểm ghi dấu sự kiện, mốc lịch sử quan trọng của dân tộc hoặc gắn với anh hùng dân tộc, danh nhân, nhà hoạt động chính trị, văn hóa, nghệ thuật, khoa học nổi tiếng có ảnh hưởng quan trọng đối với tiến trình lịch sử của dân tộc;

b) Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị tiêu biểu trong các giai đoạn phát triển kiến trúc, nghệ thuật Việt Nam ;

c) Địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển của văn hóa khảo cổ;

d) Cảnh quan thiên nhiên đẹp hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc, nghệ thuật hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù.

+ Di tích quốc gia đặc biệt là di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia và phải thỏa mãn một trong các tiêu chuẩn sau :

a) Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện đánh dấu bước chuyển biến đặc biệt quan trọng của lịch sử dân tộc hoặc gắn với anh hùng dân tộc, danh nhân tiêu biểu có ảnh hưởng to lớn đối với tiến trình lịch sử của dân tộc;

b) Công trình kiến trúc, nghệ thuật, quần thể kiến trúc, tổng thể kiến trúc đô thị và địa điểm cư trú có giá trị đặc biệt đánh dấu các giai đoạn phát triển kiến trúc, nghệ thuật Việt Nam ;

c) Địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển văn hóa khảo cổ quan trọng của Việt Nam và thế giới;

d) Cảnh quan thiên nhiên nổi tiếng hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc, nghệ thuật có giá trị đặc biệt của quốc gia hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học và hệ sinh thái đặc thù nổi tiếng của Việt Nam và thế giới.":

Thẩm quyền quyết định xếp hạng di tích được quy định như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh, cấp bằng xếp hạng di tích cấp tỉnh;

b) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng di tích quốc gia, cấp bằng xếp hạng di tích quốc gia;

c) Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, cấp bằng xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; quyết định việc đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc xem xét đưa di tích tiêu biểu của Việt Nam vào Danh mục di sản thế giới."

Thủ tục xếp hạng di tích được quy định như sau:

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm kê di tích ở địa phương và lựa chọn, lập hồ sơ khoa học để quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh; trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng di tích quốc gia.

+ Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo lập hồ sơ khoa học trình Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt, lập hồ sơ khoa học di tích tiêu biểu của Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc xem xét đưa vào Danh mục di sản thế giới.

+ Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản của Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia.”

+ Các khu vực bảo vệ di tích bao gồm:

a) Khu vực bảo vệ I là vùng có các yếu tố gốc cấu thành di tích;

b) Khu vực bảo vệ II là vùng bao quanh hoặc tiếp giáp khu vực bảo vệ I.

Trong trường hợp không xác định được khu vực bảo vệ II thì việc xác định chỉ có khu vực bảo vệ I đối với di tích cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định, đối với di tích quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định, đối với di tích quốc gia đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Các khu vực bảo vệ quy định tại khoản 1 Điều này phải được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định trên bản đồ địa chính, trong biên bản khoanh vùng bảo vệ của hồ sơ di tích và phải được cắm mốc giới trên thực địa.

Khu vực bảo vệ I phải được bảo vệ nguyên trạng về mặt bằng và không gian. Trường hợp đặc biệt có yêu cầu xây dựng công trình trực tiếp phục vụ việc bảo vệ và phát huy giá trị di tích, việc xây dựng phải được sự đồng ý bằng văn bản của người có thẩm quyền xếp hạng di tích đó. Việc xây dựng công trình bảo vệ và phát huy giá trị di tích khu vực bảo vệ II đối với di tích cấp tỉnh phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đối với di tích quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Việc xây dựng công trình không được làm ảnh hưởng đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan thiên nhiên và môi trường - sinh thái của di tích.”

Các loại hình di sản văn hóa, di sản văn hóa vật thể

+ Các loại hình di sản văn hóa

Di sản văn hóa Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam là một bộ phận của di sản văn hóa nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta. Có hai bộ thành tố cấu thành di sản văn hóa bao gồm ; Di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể nó thể hiện trong các loại hình sau :

- Các di tích khảo cổ học

- Các di tích lịch sử - văn hóa
- Các di tích văn hóa tín ngưỡng
- Quần thể di tích kiến trúc văn hóa
- Các loại hình di sản văn hóa nghệ thuật âm nhạc, hội họa.
- Các bảo vật quốc gia.
- Các lễ hội truyền thống và lễ hội hiện đại, tri thức dân gian,...
- Các loại hình di sản văn hóa thời hiện đại.

Theo luật di sản văn hóa thì. Di sản văn hóa vật thể bao gồm:

+ Các loại hình di sản văn hóa vật thể gồm có :

- *Di tích lịch sử - văn hóa* là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hóa khoa học hoặc có sự kết hợp các yếu tố trên. Là những di tích lịch sử văn hóa, di tích lịch sử văn hóa tôn giáo có giá trị lịch sử-văn hóa, khoa học.

- *Hệ thống danh lam thắng cảnh*

Danh lam thắng cảnh là những cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự gắn kết giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học. Danh lam thắng cảnh là những cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp và hùng vĩ, là tài sản vô cùng quí báu mà thiên nhiên ban tặng cho con người. Hệ thống này có giá trị về nhiều mặt như; Địa mạo, địa tầng, thảm thực vật, thế giới sinh học và cảnh quan môi trường tự nhiên đặc biệt, có khả năng khai thác phát triển du lịch hoặc vào các mục đích văn hóa xã hội.

- *Hệ thống di vật*

Hệ thống di vật bao gồm những hiện vật riên lẻ hay các sưu tập, các bộ sưu tập hiện vật được lưu truyền từ lại từ quá khứ, chúng có giá trị lịch sử- văn hóa khoa học. Hệ thống di vật có mặt khắp nơi và có cả trong lòng đất, nó găn với các sự kiện lịch sử, nhân vật lịch sử, giai đoạn lịch sử hoặc ghi lại dấu tích của một tiến trình tồn tại phát triển của một tộc người, địa phương, vùng miền, khu vực hay quốc gia. Hệ thống di vật có thể gắn với, liên quan đến một cá nhân hay một sự kiện tiêu biểu mà cá nhân này có tầm ảnh hưởng sâu rộng đến xã hội Ví dụ bộ sưu tập hiện vật của

nhân dân thế giới tặng chủ tịch Hồ Chí Minh hiện lưu giữ và trưng bày tại bảo tàng lịch sử quốc gia Việt Nam, bảo tàng Hồ Chí Minh.

- *Hệ thống cổ vật*

Cổ vật là những hiện vật của quá khứ được lưu truyền lại, có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, khoa học và có tuổi đời từ 100 năm tuổi trở lên. Cổ vật chứa đựng những tinh hoa khối có của con người đươc kết tinh trong một đồ vật cụ thể với các chất liệu, hình dáng, màu sắc,… khác nhau được làm ra bằng các phương pháp kỹ nghệ khác nhau, do một cá nhân hay một nhóm người làm ra. Cổ vật có thể là độc bản hoặc một bộ sưu tập, do cá nhân chế tác và đã đi vào lịch sử điều đó càng làm tăn giá trị của cổ vật đó mà hiện vật đồng thời hay cùng thời không bao giờ có được ví dụ; Trống đồng Ngọc Lũ. Các bộ sưu tập trống đồng Đông Sơn,…Cổ vật có thể trở thàn bảo vạt quốc gia, dân tộc

- *Hệ thống bảo vật quốc gia*

Bảo vật quốc gia là hiện vật có giá trị lịch sử -văn hóa, khoa học của quá khứ cũng như đương đại chế tác ra, nó có giá trị đặc biệt quí hiếm, có giá trị tiêu biểu về lịch sử, về thẩm mỹ, văn hóa, khoa học. là sự kết tinh của hoạt động lao động sáng tạo của một cá nhân hay cộng đồng trên một lĩnh vực hay nhiều lĩnh vực cụ thể và có giá trị đặc biệt, có ý nghĩa quan trọng đặc biệt trên nhiều bình diện của đời sống xã hội Ví dụ Bộ Cửu đỉnh tại kinh đô Huế, Trống đồng Ngọc Lũ, Bộ ấn triện thời Nguyễn, Cờ lệnh tổng khởi nghĩa cách mạng tháng tám năm 1945,…

Bảo vật quốc gia phải có giá trị lịch sử, chính trị, văn hóa xã hội lớn vừa có thể có giá trị kinh tế, nghệ thuật độc đáo hiếm có. Theo luật di sản thì; Bảo vật quốc gia phải là những hiện vật quí hiếm đó là những; Hiện vật nguyên gốc, độc bản, Hình thức độc đáo. Có giá trị tiêu biểu về lịch sử, văn hóa và khoa học, là một vật chứng của một thời kỳ lịch sử, một sự kiện hay một danh nhân. Các tác phẩm nghệ thuật độc đáo có là độc bản gốc duy nhất, đều có thể được công nhận là Bảo vật quốc gia.

4.1.2. Các công ước quốc tế và các nguyên tắc quản lý nhà nước về di sản văn hóa

Công ước về Bảo vệ Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới (sau đây gọi là Công ước Di sản Thế giới hoặc Công ước) được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) thông qua năm 1972 được xem là Công ước duy nhất kết hợp giữa việc bảo vệ di sản văn hóa và di sản thiên nhiên, trở thành một trong những dấu ấn nổi bật có ảnh hưởng sâu rộng nhất của UNESCO trong việc bảo tồn di sản. Tính đến tháng 3-2020, trên toàn thế giới có 193 quốc gia tham gia Công ước và có 1.121 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới thuộc 167 quốc gia được UNESCO ghi danh (26 quốc gia chưa có di sản thế giới). Trong số đó có 869 di sản văn hóa, 213 di sản thiên nhiên và 39 di sản hỗn hợp. Để được UNESCO ghi danh, một di sản bên cạnh việc phải đạt được ít nhất 1 trong 10 tiêu chí về giá trị, còn phải đáp ứng được các điều kiện về tính toàn vẹn và/ hoặc tính xác thực, đồng thời phải có hệ thống bảo vệ và quản lý đầy đủ để bảo đảm giữ gìn được giá trị nổi bật toàn cầu của di sản.

Để hỗ trợ cho việc thực thi Công ước, năm 1978, UNESCO đã thông qua bản "Hướng dẫn thực hiện Công ước Di sản Thế giới". Bản Hướng dẫn này thường xuyên được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với tình hình thực tiễn quản lý di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới (bản sửa đổi mới nhất năm 2019 với 9 mục lớn gồm 290 Đoạn/ Điều và 15 Phụ lục kèm theo) (1). Trong đó, đặc biệt điều 5 Công ước và Điều 15 Hướng dẫn thực hiện Công ước Di sản Thế giới quy định trách nhiệm của quốc gia thành viên trong việc đưa ra và thực hiện: Các chính sách về bảo vệ và phát huy giá trị di sản trong đời sống cộng đồng; Thiết lập các cơ quan bảo vệ di sản, các trung tâm đào tạo tầm cỡ quốc tế hoặc khu vực về bảo vệ, bảo tồn và giới thiệu di sản; Các hoạt động đối phó với những nguy cơ ảnh hưởng tới di sản; Những biện pháp thích hợp về luật pháp, hành chính và tài chính cần thiết cho việc xác định, bảo vệ, bảo tồn, giới thiệu và phục hồi di sản.

2. Ở Việt Nam, những năm qua, hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên ngày càng nhận được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và nhân dân trên cả nước. Kể từ khi tham gia Công ước Di sản Thế giới (năm 1987), với

kinh nghiệm đạt được, có thể thấy hoạt động nghiên cứu, xác định giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên tiêu biểu của đất nước để lập hồ sơ đề cử trình UNESCO ghi danh được nâng lên rõ rệt. Việt Nam hiện đang đứng đầu trong khu vực Đông Nam Á về số lượng di sản được UNESCO ghi danh với 8 di sản thế giới, gồm: Quần thể di tích cố đô Huế (Văn hóa, 1993), Vịnh Hạ Long (Thiên nhiên, 1994 và 2000), Khu Phố cổ Hội An (Văn hóa, 1999), Khu di tích Mỹ Sơn (Văn hóa, 1999), Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng (Thiên nhiên, 2003 và 2015), Khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội (Văn hóa, 2010), Thành Nhà Hồ (Văn hóa, 2011), Quần thể danh thắng Tràng An (hỗn hợp, 2014).

Công ước Di sản Thế giới nêu rõ di sản văn hóa và thiên nhiên là những tài sản vô giá và không thể thay thế được, không chỉ của một dân tộc, mà còn là của nhân loại nói chung. Bất kỳ di sản nào trong số đó nếu biến mất, do xuống cấp hoặc thất thoát, cũng sẽ làm nghèo đi kho tàng di sản của tất cả các dân tộc trên thế giới. Trong số đó, có những di sản, với những tính chất vô cùng đặc biệt, được coi là có "Giá trị nổi bật toàn cầu", vì vậy xứng đáng được bảo vệ đặc biệt. Đây cũng là ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị *Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam vì sự phát triển bền vững* do Bộ VHTTDL tổ chức vào tháng 7-2018. Tại Hội nghị, Thủ tướng Chính phủ quán triệt tinh thần: "Cái gì cũng có thể xây được, sản xuất được, sáng tác được nhưng di sản thì không thể tạo ra được" (2). Đồng thời, tháng 9-2019, phát biểu tại buổi Lễ kỷ niệm 20 năm Hội An, Mỹ Sơn trở thành Di sản Văn hóa Thế giới, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã nhấn mạnh: "Các di sản trên đất nước Việt Nam được UNESCO công nhận không chỉ đem lại sinh kế, thu nhập cho ngành Du lịch, quan trọng và thiêng liêng hơn cả đó là niềm tự hào, tự tôn dân tộc của chúng ta về lịch sử hình thành, phát triển đất nước. Tất cả những người làm công tác di sản, cơ quan chức năng và nhân dân cần ý thức sâu sắc ý nghĩa, sứ mệnh, các giá trị chiến lược của di sản trong việc vun đắp bản sắc dân tộc, nuôi dưỡng lòng yêu quê hương, đất nước, khối đại đoàn kết toàn dân, sức mạnh mềm của Việt Nam trên toàn cầu cũng như chính nghĩa của chúng ta trước công luận quốc tế" (3).

Thực hiện trách nhiệm của quốc gia thành viên Công ước Di sản Thế giới và để quản lý di sản thế giới ở Việt Nam, hàng loạt văn bản quy phạm của pháp luật về di sản văn hóa đã được Quốc hội, Chính phủ và Bộ VHTTDL ban hành (4). Đặc biệt, Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21-9-2017 của Chính phủ Quy định về bảo vệ và quản lý Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam được ban hành là ví dụ điển hình trong hoạt động quản lý, bảo vệ các di sản thế giới của Việt Nam thông qua một văn bản quy phạm pháp luật cụ thể, trở thành bài học kinh nghiệm cho nhiều quốc gia trên thế giới tham khảo, áp dụng. Đồng thời, ở các tỉnh, thành phố có di sản thế giới, UBND các địa phương cũng tích cực ban hành quy chế, quy định cùng nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành về bảo vệ và phát huy giá trị di sản thế giới.

Hầu hết các di sản thế giới đã có Quy hoạch bảo tồn, phát huy giá trị được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và Kế hoạch quản lý di sản thế giới theo quy định của UNESCO. Những Quy hoạch, Kế hoạch quản lý di sản thế giới được phê duyệt đã tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai các dự án tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị; nhiều hạng mục công trình trong các khu di sản thế giới bị xuống cấp nghiêm trọng do chiến tranh và thiên tai đã được phục hồi, cảnh quan thiên nhiên ngày càng được quan tâm giữ gìn, tạo sự bền vững lâu dài cho các di sản thế giới. Nhờ đó, các di sản thế giới trở thành địa chỉ thu hút ngày càng nhiều khách du lịch tới tham quan, nghiên cứu.

Các số liệu thống kê đã chỉ ra sự đóng góp to lớn của di sản thế giới trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội của quốc gia và địa phương kể từ khi được UNESCO ghi danh. Như Quần thể di tích cố đô Huế (năm 1993) và Vịnh Hạ Long (năm 1994) từ khi mới được ghi danh chỉ có vài chục nghìn khách du lịch, đến nay đã thu hút tới hàng triệu khách tới tham quan, nghiên cứu. Năm 2019, riêng 8 di sản thế giới ở Việt Nam đã đón 21.336.148 khách du lịch (trong đó khoảng một nửa là khách quốc tế), với doanh thu từ vé tham quan và phí dịch vụ trực tiếp khoảng 3.123 tỷ đồng. Ngoài ra, có thể nhận thấy sự phát triển du lịch tại các điểm di sản thế giới không chỉ tạo điều kiện để các hoạt động dịch vụ du lịch như: khu vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn, xe điện, xích lô, ca nhạc, nhiếp ảnh, hướng dẫn du lịch… phát

triển, mà còn góp phần thúc đẩy các ngành Giao thông (đường bộ, đường thủy, hàng không) hoạt động mạnh mẽ hơn. Sự gia tăng đáng kể cả về lượt khách thăm và các hoạt động dịch vụ du lịch tại các điểm di sản thế giới cũng hàm chứa trong đó nhiều thực tiễn điển hình của quá trình giảm nghèo, thông qua việc giải quyết công ăn, việc làm cho hàng vạn lao động, nâng cao đời sống của cộng đồng dân cư địa phương tại nơi có di sản.

Trong hoạt động tuyên truyền, giới thiệu giá trị di sản, việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng tham gia bảo vệ di sản đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp. Ý thức chấp hành pháp luật của đại đa số bộ phận dân cư địa phương nơi có di sản thế giới được nâng cao đã tạo sự biến chuyển cơ bản về ý thức trách nhiệm và ứng xử của cộng đồng địa phương trong việc bảo vệ môi trường cảnh quan, gìn giữ và phát huy các giá trị quý báu của di sản thế giới.

Trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, nhằm triển khai nhiệm vụ tại Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9-6-2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, những năm qua, các hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực di sản thế giới đã thu được nhiều kết quả, góp phần tích cực vào chiến lược văn hóa đối ngoại nhằm không ngừng quảng bá về đất nước và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Việt Nam và UNESCO đã đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực di sản thế giới dưới nhiều hình thức như tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo liên quan đến di sản và phát triển bền vững; quản lý bảo tồn di sản; tổ chức các đoàn đánh giá thực địa đối với một số di sản; phối hợp với các cơ quan tư vấn (IUCN, ICOMOS) mời chuyên gia tham gia quá trình xây dựng hồ sơ di sản thế giới; đề nghị UNESCO hỗ trợ bảo tồn di sản trong trường hợp khẩn cấp, cử chuyên gia tham dự các hoạt động trao đổi kinh nghiệm, các khóa học ngắn hạn và dài hạn về bảo tồn và quản lý di sản…

Công tác xã hội hóa hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản thế giới đã đạt được những hiệu quả tích cực, huy động được một nguồn vốn không nhỏ từ các tổ chức, đoàn thể và các bộ phận dân cư, nguồn vốn viện trợ của các tổ chức Chính phủ, phi Chính phủ cho tu bổ, tôn tạo và phục hồi các di sản thế giới. Nhiều dự án

hợp tác về bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di sản thế giới với Chính phủ các nước đã được thực hiện, như: Dự án bảo tồn di sản Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội (2010-2013) với tổng kinh phí là hơn 1 triệu USD; Dự án xây dựng Nhà trưng bày bổ sung do Tổ chức JICA Nhật Bản tài trợ gần 3 triệu USD, tu bổ nhóm tháp G giai đoạn 2003 – 2013 do Chính phủ Italia tài trợ thông qua UNESCO khoảng 1,5 triệu USD, tu bổ các nhóm tháp K, H, A giai đoạn 2016 – 2020 do Chính phủ Ấn Độ tài trợ gần 3 triệu USD…

Từ những kết quả nêu trên cho thấy, những năm qua, di sản thế giới ở Việt Nam ngày càng nhận được sự quan tâm đặc biệt của các cơ quan, ban, ngành và nhân dân trên cả nước. Chúng ta đã có những bước tiến vững chắc trên hành trình của công cuộc quản lý, bảo vệ các di sản thế giới, từ việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; tới việc thành lập các Ban/ Trung tâm quản lý di sản thế giới, xác định mối quan hệ hợp tác, phối hợp giữa các cơ quan, ban, ngành ở Trung ương và địa phương và cộng đồng người dân; xây dựng và triển khai các Quy hoạch bảo tồn, Kế hoạch quản lý di sản thế giới; tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng tham gia bảo vệ di sản; phát triển và hoàn thiện các dịch vụ du lịch thu hút khách tham quan tới các di sản thế giới; và tăng cường quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo tồn, phát huy giá trị di sản thế giới.

Bên cạnh những kết quả to lớn nói trên, việc quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản thế giới ở nước ta còn tồn tại một số khó khăn, hạn chế như:

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa nói chung, di sản thế giới nói riêng còn thiếu đồng bộ, vì vậy chưa xử lý được đầy đủ những phát sinh, vướng mắc trong quá trình quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản thế giới, như: thiếu các quy định, cơ chế, chính sách để huy động các nguồn xã hội hóa; việc hợp tác công – tư trong lĩnh vực liên quan đến di sản văn hóa nói chung, di sản thế giới nói riêng còn khá mới mẻ, chưa được quy định cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan tới lĩnh vực di sản văn hóa; trong lĩnh vực tu bổ, tôn tạo di tích, một số quy định pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng, pháp luật về bảo vệ môi trường còn chồng chéo với pháp luật về di sản văn hóa, gây nên chậm

trễ cho hoạt động thẩm định các dự án tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị tại các di sản thế giới.

Nguồn lực đầu tư cho công tác tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di sản thế giới còn hạn hẹp, quy định quản lý và sử dụng nguồn thu, cơ cấu chi tại mỗi địa phương có di sản thế giới còn rất khác nhau; việc tái đầu tư nguồn thu trở lại cho hoạt động bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di sản thế giới chưa được thực hiện đầy đủ. Để đảm bảo giữ được giá trị nổi bật toàn cầu của di sản, các Quy hoạch bảo tồn và Kế hoạch quản lý di sản thế giới được phê duyệt trong đó đưa ra các hoạt động cần triển khai trong từng giai đoạn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với nguồn kinh phí cụ thể nhằm đảm bảo thực hiện được các hoạt động đó. Tuy nhiên, ngân sách của Nhà nước, nhất là ngân sách của các địa phương đầu tư cho công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản thế giới còn thấp so với nhu cầu thực tế.

Mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển tại các di sản thế giới còn chưa được xử lý một cách hài hòa, việc tăng trưởng du lịch quá nhanh, trong khi chưa đầu tư hợp lý cho cơ sở hạ tầng đã làm cho di sản có nguy cơ bị ô nhiễm do quá tải, nhất là trong mùa lễ hội. Do di sản thế giới là điểm thu hút đông đảo du khách nên cần có cơ sở hạ tầng tương ứng với số lượng khách tham quan ngày càng tăng. Mặc dù các quy định về việc bảo vệ di sản thế giới đã có và ngày càng được hoàn thiện, tuy nhiên việc thực thi còn chưa được đầy đủ. Tại một số di sản thế giới như: Tràng An, Phong Nha – Kẻ Bàng, Vịnh Hạ Long… đã cho thấy những tiềm năng rất lớn để khai thác du lịch, dẫn đến tình trạng một số tổ chức, cá nhân đã tự ý xây dựng các công trình dịch vụ, du lịch… để đón khách khi chưa được cơ quan thẩm quyền cấp phép như: việc xây dựng công trình đường lên núi Cái Hạ trong khu vực di sản thế giới Quần thể danh thắng Tràng An là một ví dụ.

Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của các Ban/Trung tâm quản lý di sản thế giới còn rất khác nhau (trực thuộc UBND cấp tỉnh hoặc UBND cấp huyện, Sở VHTTDL hoặc Sở DL) và chưa được quy định cụ thể nên chưa đủ thẩm quyền trong xử lý một số tình huống phát sinh, dẫn tới một số trở ngại nhất định trong quá trình vận hành, xử lý công việc; đồng thời chưa phát huy được năng lực của đội ngũ cán

bộ, dẫn tới thiếu những chuyên gia tầm cỡ quốc tế trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản thế giới.

Vai trò, trách nhiệm, cơ chế phối hợp bảo vệ, quản lý di sản thế giới của các Ban/ Trung tâm quản lý di sản thế giới với các cơ quan liên quan ở Trung ương, địa phương có di sản thế giới còn thiếu rõ ràng, cụ thể, dẫn tới sự chồng chéo trong quản lý, ảnh hưởng tới nhiệm vụ bảo vệ di sản thế giới.

Để di sản thế giới trở thành nguồn lực cho sự phát triển bền vững, đồng thời để quản lý các di sản thế giới theo Công ước Di sản Thế giới, trong thời gian tới có thể xác định một số mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể sau:

Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản thế giới.

Triển khai, thực hiện đầy đủ các Quy chế bảo vệ di sản thế giới, Kế hoạch quản lý, Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản thế giới, với mục tiêu bảo vệ bền vững giá trị nổi bật toàn cầu, giảm thiểu những nguy cơ ảnh hưởng tới các di sản thế giới.

Kiện toàn bộ máy tổ chức của các Ban/Trung tâm quản lý di sản thế giới theo chức năng, nhiệm vụ đã được quy định tại Nghị định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21-9-2017 của Chính phủ quy định về bảo vệ và quản lý Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam.

Đẩy mạnh công tác đào tạo về di sản thế giới tại các cơ sở đào tạo (trường đại học, viện nghiên cứu), theo đó hình thành các trung tâm đào tạo tầm cỡ quốc tế và khu vực về bảo vệ, bảo tồn và giới thiệu di sản thế giới.

Tiếp tục nghiên cứu, xác định giá trị các di sản văn hóa và thiên nhiên tiêu biểu của Việt Nam để xây dựng hồ sơ trình UNESCO ghi danh, nhằm giới thiệu đến du khách trong nước và quốc tế về các giá trị di sản; đồng thời tăng cường tuyên truyền, quảng bá, gắn kết di sản thế giới với phát triển du lịch, góp phần phát triển kinh tế – xã hội, nâng cao đời sống cộng đồng tại các địa phương có di sản thế giới.

Đẩy mạnh xã hội hóa, tăng mức đầu tư cho việc tu bổ, tôn tạo, giữ gìn các yếu tố gốc tạo nên giá trị nổi bật toàn cầu của di sản thế giới.

Tăng cường tham gia sâu rộng hơn nữa vào các Ủy ban, Tổ chức tư vấn quốc tế của UNESCO, như: Ủy ban Di sản Thế giới, Hội đồng quốc tế về Di tích và Di chỉ (ICOMOS). Tích cực tham gia vào các hoạt động do UNESCO tổ chức, từ đó, nâng cao uy tín của Việt Nam trong tổ chức UNESCO và cộng đồng quốc tế.

4.2. Những quy định trong quản lý nhà nước về bảo vệ phát huy giá trị di sản văn hóa.

4.2.1. Quyền và tổ chức cá nhân đối với di sản văn hóa

+ Tổ chức, cá nhân có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Sở hữu hợp pháp di sản văn hoá;

- Tham quan, nghiên cứu di sản văn hoá;

- Tôn trọng, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá;

- Thông báo kịp thời địa điểm phát hiện di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh; giao nộp di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do mình tìm được cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất;

- Ngăn chặn hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ngăn chặn, xử lý kịp thời những hành vi phá hoại, chiếm đoạt, sử dụng trái phép di sản văn hoá.

+ Tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu di sản văn hoá có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Thực hiện các quy định quyền và nghĩa vụ chung của tổ chức, cá nhân;

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; thông báo kịp thời cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp di sản văn hoá có nguy cơ bị làm sai lệch giá trị, bị huỷ hoại, bị mất;

- Gửi sưu tập di sản văn hoá phi vật thể, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia vào bảo tàng nhà nước hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp không đủ điều kiện và khả năng bảo vệ và phát huy giá trị;

- Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham quan, du lịch, nghiên cứu di sản văn hoá;

- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

+ Tổ chức, cá nhân quản lý trực tiếp di sản văn hoá có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- Bảo vệ, giữ gìn di sản văn hoá;

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại di sản văn hoá;

- Thông báo kịp thời cho chủ sở hữu hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền nơi gần nhất khi di sản văn hoá bị mất hoặc có nguy cơ bị huỷ hoại;

- Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tham quan, du lịch, nghiên cứu di sản văn hoá;

- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4.2.2. Công tác bảo vệ phát huy giá trị di sản văn hóa.

Trong sự nghiệp bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc, chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu. Xin được lựa chọn 7 thành tựu tiêu biểu nhất bởi giá trị về tầm nhìn, ý nghĩa xã hội và quốc tế.

Một là, Sắc lệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh về bảo tồn cổ tích.

Cũng ngày này cách đây 73 năm, ngày 23/11/1945, chỉ hơn 2 tháng sau khi nước nhà giành được độc lập, còn bộn bề biết bao nhiêu công việc cấp bách cần giải quyết, nhưng với tầm nhìn minh triết của một vĩ nhân - danh nhân văn hoá kiệt suất, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 65/SLvề bảo tồn cổ tích trong toàn cõi Việt Nam, trong đó xác định: *Bảo tồn cổ tích là việc rất cần cho công cuộc kiến thiết nước Việt Nam*. Tại Điều 4 của Sắc lệnh nêu rõ: *Cấm phá hủy đình chùa, đền miếu, hoặc những nơi thờ tự khác như cung điện, thành quách cùng lăng mộ chưa được bảo tồn. Cấm phá hủy những bia ký, đồ vật, chiếu sắc, văn bằng, giấy má, sách vở có tính cách tôn giáo nhưng có ích cho lịch sử.*

Với ý nghĩa lịch sử to lớn của Sắc lệnh này, ngày 24/02/2005, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 36/QĐ-TTg lấy ngày 23 tháng 11 hàng năm là *Ngày Di sản văn hoá Việt Nam* nhằm phát huy truyền thống và ý thức trách nhiệm của tổ chức, cá nhân hoạt động trên lĩnh vực di sản văn hoá, động viên và thu hút mọi tầng lớp xã hội tham gia tích cực vào sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc.

Hai là, Luật Di sản văn hoá năm 2001 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 điều chỉnh cả di sản văn hoá vật thể và di sản văn hoá phi vật thể.

Xét thấy di sản văn hoá và thiên nhiên ngày càng bị đe dọa hủy hoại, sự xuống cấp hoặc biến mất của di sản cũng làm nghèo đi di sản của mọi dân tộc, đồng thời việc bảo vệ di sản ở cấp quốc gia còn những bất cập do hạn chế về tiềm năng kinh tế, khoa học và công nghệ, nên tại Kỳ họp lần thứ 17 năm 1972, Đại hội đồng UNESCO đã thông qua Công ước về Bảo vệ di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới (di sản vật thể). 31 năm sau, năm 2003, xét thấy tầm quan trọng của di sản văn hoá phi vật thể như là động lực chính của đa dạng văn hoá và là một đảm bảo cho phát triển bền vững, đồng thời nhận thấy chưa có một văn kiện ràng buộc đa phương nào cho công tác bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể, tại Phiên họp ngày 17/10/2003, Đại hội đồng UNESCO đã thông qua Công ước về Bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể.

Trên thực tế, các di tích lịch sử - văn hoá (di sản vật thể) ở nước ta đều hàm chứa những giá trị tinh thần (di sản phi vật thể) to lớn và sâu sắc, gắn kết với nhau. Việc phân định giá trị di sản văn hoá vật thể và phi vật thể chỉ là tương đối. Đồng thời, Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) năm 1998, khi đề ra nhiệm vụ bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa đã nhấn mạnh cả văn hóa vật thể và phi vật thể. Bởi vậy, việc đưa di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và di sản văn hoá phi vật thể vào Luật Di sản văn hoá được nhiều chuyên gia quốc tế cho là hợp lý mà không phải nước nào cũng có được một bộ luật chung như vậy.

Ba là, Nghi định của Chính phủ số 62/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2014 Quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và Nghi định số 109/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2017 Quy định về bảo vệ và quản lý di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới có ý nghĩa đối với cộng đồng xã hội và quốc tế.

Việc xét tặng danh hiệu nghệ nhân thể hiện sự quan tâm và ghi nhận của Đảng và Nhà nước ta đối với những nghệ nhân có đóng góp xuất sắc, nắm giữ và có công truyền dạy, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, góp phần làm giàu bản sắc văn hóa dân tộc.

Nghị định về Bảo vệ và quản lý di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam nhằm bảo vệ Giá trị Nổi bật Toàn cầu, tính xác thực và toàn vẹn của di sản thế giới, thực hiện những cam kết của Việt Nam đối với UNESCO. Văn bản pháp lý này

được sự quan tâm của quốc tế, bởi vì nhiều nước chưa có một văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao riêng cho việc quản lý di sản thế giới ở nước mình.

Bốn là, Quần thể di tích Cố đô Huế được UNESCO ghi danh 5 danh hiệu.

Không có ở các di sản khác của Việt Nam và cũng hiếm thấy ở các nước trên thế giới, trong một khu di sản lại được UNESCO ghi danh tới 5 danh hiệu cao quý: Quần thể di tích Cố đô Huế là Di sản văn hoá thế giới (1993), Nhã nhạc - Âm nhạc cung đình Việt Nam là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại (2003) và 3 di sản tư liệu thuộc Chương trình Ký ức thế giới: Mộc bản triều Nguyễn (2009), Châu bản triều Nguyễn (2017) là Di sản tư liệu thế giới và Thơ văn trên kiến trúc cung đình Huế (2016) là Di sản tư liệu khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Năm là, Quần thể danh thắng Tràng An - Di sản hỗn hợp đầu tiên của Việt Nam và Đông Nam Á, được UNESCO ghi danh là di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới.

Ngày 23/6/2014, tại Phiên họp lần thứ 38 của Ủy ban Di sản thế giới, Quần thể danh thắng Tràng An, tỉnh Ninh Bình đã được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá và thiên nhiên thế giới. Quần thể danh thắng Tràng An có tính phức hợp về Giá trị Nổi bất Toàn cầu, bao gồm cả giá trị về địa chất địa mạo - cảnh quan, giá trị rừng nguyên sinh đặc dụng Hoa Lư và giá trị lịch sử - văn hóa (di tích khảo cổ học minh chứng cho quá trình thích ứng của con người thời tiền sử với biến đổi khí hậu, nước biển dâng) và Khu di tích Cố đô Hoa Lư - Kinh đô đầu tiên của nhà nước Đại Việt có chủ quyền.

Sáu là, Hát Xoan Phú Thọ là di sản đầu tiên trong các nước thành viên được UNESCO chuyển từ Danh sách Di sản văn hoá phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp sang Danh sách Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

Tháng 11 năm 2011, Ủy ban Liên Chính phủ về Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của UNESCO (sau đây gọi tắt là Ủy ban Liên Chính phủ) đã ghi danh Hát Xoan Phú Thọ là Di sản văn hoá phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp. Sau khi được ghi danh, Tỉnh ủy, UBND tỉnh Phú Thọ đã chỉ đạo các cơ quan chức năng thực hiện nhiều giải pháp và cơ chế, chính sách phục hồi và mở rộng số lượng các phường Xoan, các câu lạc bộ Hát Xoan; tổ chức truyền dạy, thu hút đông đảo thế hệ trẻ tham gia học và

trình diễn Hát Xoan, đưa Hát Xoan vào chương trình giáo dục cho học sinh các trường phổ thông; thực hiện chế độ đãi ngộ đối với những nghệ nhân có công truyền dạy, bảo tồn Hát Xoan. Trên cơ sở đó, năm 2015 tỉnh Phú Thọ đã có báo cáo định kỳ về Hát Xoan sau 4 năm bảo tồn và phát huy giá trị đạt chất lượng cao, nên đề nghị được chuyển Hát Xoan sang Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại. Ban Thư ký của Ủy ban Liên Chính phủ đánh giá cao Báo cáo Hát Xoan của tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên, do Ủy ban Liên Chính phủ chưa có văn bản hướng dẫn cho các quốc gia thành viên về điều kiện, quy trình, thủ tục được chuyển từ Danh sách Di sản cần bảo vệ khẩn cấp sang Danh sách Di sản đại diện của nhân loại, nên Ủy ban Liên Chính phủ đã đồng ý đặc cách cho Việt Nam xây dựng Hồ sơ trình UNESCO đưa Hát Xoan vào Danh sách Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại. Tỉnh Phú Thọ đã khẩn trương xây dựng Hồ sơ. Đầu năm 2016, Hội đồng Di sản văn hóa quốc gia đã thẩm định. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã báo cáo và được Thủ tướng Chính phủ cho phép trình Hồ sơ cho UNESCO. Tại Kỳ họp lần thứ 12 tháng 12/2017 vừa qua, Ủy ban Liên Chính phủ về Bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể đã quyết định đưa Hát Xoan Phú Thọ, Việt Nam ra khỏi Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp, để đưa vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

Bảy là, Di sản văn hóa không chỉ có giá trị to lớn về lịch sử, văn hóa và khoa học, mà còn là một nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Trong nhiều năm qua, với kết quả nổi bật trong công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản, bằng việc đa dạng hóa các sản phẩm du lịch và tăng cường hoạt động quảng bá, di sản văn hóa ở nước ta trở thành điểm đến hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước, số lượt khách và nguồn thu từ phí tham quan năm sau đều cao hơn năm trước. Chỉ riêng 8 Di sản Thế giới, năm 2017 đã thu hút gần 16 triệu lượt khách trong nước và quốc tế, thu từ phí tham quan được hơn 2.500 tỷ đồng. Tuyệt đại đa số các khu di sản này đều tăng khoảng 13% - 22% số lượt khách và tăng khoảng 14%-27% tiền thu phí tham quan, trong đó có 2 di sản tăng 53% - 61% so với năm 2016 (Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng và Vịnh Hạ Long). Có

những di tích phạm vi không lớn ở Hà Nội như Di tích Văn Miếu Quốc Tử Giám, năm 2017 thu từ phí tham quan cũng đạt 46 tỷ, Di tích Đền Ngọc Sơn hơn 27 tỷ, Di tích Nhà tù Hỏa Lò 9,8 tỷ đồng. Nếu tính cả nguồn thu từ vé tham quan của hơn 13.500 di tích đã được xếp hạng di tích cấp tỉnh - thành phố, cấp quốc gia và cấp quốc gia đặc biệt, cùng với hơn 160 bảo tàng công lập và ngoài công lập thì nguồn thu từ kết quả hoạt động phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các bảo tàng cả nước không hề nhỏ, góp phần có ý nghĩa vào sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội.

Trên thế giới hiện đang tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về phát triển, trong đó có xu hướng coi kinh tế, khoa học và công nghệ là nền tảng của phát triển. Đúng là ba lĩnh vực nêu trên rất quan trọng, nhưng phát triển là một phức hợp đa chiều, tác động qua lại lẫn nhau, gắn bó hữu cơ với rất nhiều thành tố tạo nên sự phát triển; và, suy cho cùng, hạt nhân cơ bản của phát triển là phẩm chất, trí tuệ và giá trị sáng tạo của con người - con người văn hóa.

Khái niệm "phát triển bền vững", lần đầu tiên xuất hiện, có lẽ là trong văn bản "Chiến lược Bảo tồn thế giới" do Hiệp hội Bảo tồn thế giới, là tiền thân của Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN) ban hành năm 1980, được xác định lại trong Báo cáo "Tương lai chung của chúng ta" của Ủy ban quốc tế về môi trường và phát triển (WCED) năm 1987, được khẳng định tại Hội nghị về Môi trường và phát triển của Liên hợp quốc, họp tại Rio de Janero năm 1992 và được bổ sung, hoàn chỉnh tại Hội nghị Thượng đỉnh thế giới ở Johannesburg năm 2002. Từ nhiều năm trở lại đây, trên diễn đàn và văn kiện của cộng đồng quốc tế, cũng như trong Chiến lược phát triển, Chương trình hành động của các quốc gia, vấn đề phát triển bền vững đang nổi lên như một trong những mối quan tâm hàng đầu của nhân loại. Liên Hợp Quốc đã đưa ra Chương trình nghị sự 2030 gồm 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể về phát triển bền vững.

Cho đến nay, cách diễn giải khái niệm phát triển bền vững còn có phần khác nhau. Tuy nhiên, có thể nói tổng quát: Phát triển bền vững là sự phát triển đảm bảo nhu cầu phát triển của xã hội hiện tại mà không làm tổn hại đến khả năng phát triển của thế hệ tương lai; là sự gắn kết chặt chẽ và hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, phát

triển văn hoá, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; sử dụng tài nguyên, mọi nguồn lực hiện có của xã hội một cách căn cơ, hợp lý, hiệu quả, có trách nhiệm không chỉ cho sự phát triển hiện tại mà còn cho các thế hệ mai sau

Lịch sử và văn hoá của nước ta không chỉ được lưu lại trong sử sách, mà còn hiện diện trên mọi miền đất nước bởi hàng vạn di tích lịch sử - văn hoá, và cùng với nó là một kho tàng đồ sộ về di sản văn hoá phi vật thể với những giá trị vật chất, tinh thần, văn hoá - nghệ thuật, khoa học to lớn. Di tích lịch sử - văn hoá hiện diện trước chúng ta như là một dấu mốc, ẩn chứa dưới cái vỏ vật chất là giá trị tinh thần to lớn mà ở đó, thế hệ ngày hôm nay có thể nhận biết và học hỏi được từ trong đó những chỉ dẫn về chặng đường phát triển của lịch sử, của đất nước, những truyền thống quý báu, những kinh nghiệm thành công và hạn chế của lịch sử, sự hy sinh, những tấm gương về lòng yêu nước, chống ngoại xâm, giàu nghĩa khí, tận trung với nước với dân, những bậc hiền tài,… Chúng ta có thể học hỏi được từ trong kho tàng di sản văn hóa phi vật thể đồ sộ những giá trị về lịch sử, những bài học quý giá về cách ứng xử, những truyền thống tốt đẹp (truyền thống yêu quê hương, đất nước, "uống nước nhớ nguồn", chống áp bức, chống ngoại xâm, giàu nghĩa khí, tôn vinh việc học hành, truyền thống khéo tay hay nghề, nếp sống thanh lịch…); những tri thức sâu sắc và phong phú về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa nghệ thuật; những tập tục, sự phong phú về đời sống tâm linh đậm tính nhân văn và bản sắc dân tộc… Đó chính là những chất liệu sống động, có tính kết dính ở tầm sâu, có tính lan tỏa và hội tụ để tạo thành một nguồn lực cho mỗi người, cho phát triển bền vững. Như Luật Di sản văn hoá đã xác định: *Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hoá nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta.* Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) đã chỉ rõ: *Di sản văn hoá là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị nới và giao lưu văn hoá.* Tại Hướng dẫn thực hiện Công ước Di sản thế giới, UNESCO cũng xác định: *Di sản văn hoá và thiên nhiên là những tài sản vô giá và không thể thay thế được, không chỉ của một dân tộc, mà còn là của nhân loại nói chung. Bất*

kỳ di sản nào trong số đó nếu biến mất, do xuống cấp hoặc bị huỷ hoại, cũng sẽ làm nghèo đi kho tàng di sản của tất cả các dân tộc trên thế giới.

Nhận thức được tầm quan trọng của phát triển bền vững trong thời kỳ hội nhập, toàn cầu hoá và thách thức của biến đổi khí hậu, tại Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt "Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020".

Mặc dù, trong các văn kiện quốc tế về phát triển bền vững cũng như trong Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam không trực tiếp đề cập đến lĩnh vực di sản văn hoá; tuy nhiên, thông qua quan điểm, mục tiêu, định hướng ưu tiên và giải pháp nêu trong Chiến lược, chúng ta có thể nghiên cứu cụ thể hoá những tư tưởng sau đây của Chiến lược vào trong hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá vì sự phát triển bền vững:

Một là, Con người là trung tâm, là mục tiêu của phát triển bền vững.

Xu hướng chung của thế giới ngày nay là hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, cả vật thể và phi vật thể, phải hướng tới cộng đồng hiện đang sống trong khu vực di sản và cộng đồng là du khách đến tham quan di sản.

Trong cái vỏ vật chất của di tích lịch sử - văn hoá đều hàm chứa những giá trị to lớn về di sản văn hoá phi vật thể, mà cộng đồng chính là người sở hữu, bảo tồn, trao truyền và thực hành di sản. Trong Công ước UNESCO 2003 về Bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể đã ghi nhận rằng, *Các cộng đồng, đặc biệt là các cộng đồng, các nhóm người và trong một số trường hợp là các cá nhân đóng một vai trò hết sức quan trọng trong việc bảo vệ, duy trì, thực hành và tái tạo di sản văn hoá phi vật thể, từ đó làm giàu thêm sự đa dạng văn hoá và tính sáng tạo của con người.*

Di tích lịch sử - văn hoá đến từ quá khứ, nhưng không đơn thuần chỉ là quá khứ mà phải mang hơi thở của thời đại, phải thực sự trở thành một bộ phận hữu cơ của đời sống đương đại. Việc bảo tồn và phát huy giá trị kho tàng di sản này chính là sự đóng góp cho phát triển bền vững. Trong quá trình triển khai các dự án bảo tồn di sản, cần đặt ra nhiệm vụ nâng cao nhận thức và sự hiểu biết về giá trị của di tích cho cộng đồng sở tại để cộng đồng tham gia có trách nhiệm vào công tác bảo vệ; đào tạo tại chỗ những người dân có tay nghề, có kiến thức hiểu biết về di tích trực tiếp tham

gia vào hoạt động bảo tồn hoặc hướng dẫn du khách tham quan di tích, thực hành các trải nghiệm du lịch sinh thái; đồng thời khuyến khích cộng đồng tạo ra những sản phẩm đặc thù, riêng có của địa phương để phục vụ du khách, thông qua đó góp phần nâng cao đời sống người dân sở tại.

Đối với cộng đồng sống trong khu vực di sản thiên nhiên, bên cạnh việc tạo điều kiện, khuyến khích cộng đồng vận dụng những kinh nghiệm, tri thức truyền thống mà họ tích lũy được trong việc bảo vệ, khai thác nguồn lợi từ rừng, cần có cơ chế chia sẻ lợi ích với cộng đồng từ hoạt động bảo tồn và khai thác các nguồn tài nguyên, tạo điều kiện cho người dân tham gia vào các hoạt động phát triển đa dạng sinh học, tạo công ăn việc làm cho cộng đồng sống trong khu vực di sản;

Hai là. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên không thể tái tạo.

Di tích lịch sử - văn hoá cũng là một loại "tài nguyên" không thể tái tạo. Điều cốt lõi trong hoạt động bảo tồn di tích là bằng nhiều giải pháp kỹ thuật cổ truyền và khoa học-công nghệ hiện đại giữ cho được "yếu tố gốc cấu thành di tích" (theo từ ngữ của Luật Di sản văn hoá Việt Nam), hay "tính xác thực", "tính toàn vẹn", "Giá trị Nổi bật Toàn" cầu của di sản (theo từ ngữ của Công ước UNESCO 1972 về Bảo vệ Di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới) nhằm bảo tồn và khai thác giá trị di tích một cách căn cơ, có trách nhiệm vì sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội, không chỉ cho ngày hôm nay, mà còn gìn giữ được loại "tài nguyên không thể tái tạo" này để chuyển giao cho các thế hệ mai sau. Tuy nhiên, ở nơi này, nơi kia vẫn còn để xảy ra hiện tượng tu bổ, tôn tạo làm sai lệch giá trị di tích, thậm chí bỏ di tích cũ để xây công trình mới "hoành tráng" hơn, mà nguyên nhân chủ yếu là chưa nhận thức được giá trị đích thực của di tích, chưa tuân thủ một cách nghiêm túc Luật Di sản văn hóa về việc bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; Nghị định của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh. Những sai phạm này làm phương hại đến giá trị di tích, làm ảnh hưởng đến phát triển bền vững. Tuyên bố toàn cầu về đa dạng văn hóa của UNESCO nêu rõ: *Di sản ở mọi hình thức của nó phải được bảo tồn, phát huy và truyền thụ cho các thế hệ tương lai như là cơ sở dữ liệu lưu lại kinh*

nghiệm và những khát vọng của con người, nhằm tăng cường tính sáng tạo với tất cả sự đa dạng của nó và truyền cảm hứng cho cuộc đối thoại giữa các nền văn hóa.

Mỗi loại hình di sản văn hoá cần có cách tiếp cận và phương pháp bảo tồn đặc thù, nhưng chắc chắn không thể thiếu phương pháp nghiên cứu liên ngành, thậm chí xuyên ngành. Hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá không chỉ được hưởng lợi từ kết quả nghiên cứu về khoa học xã hội (sử học, khảo cổ học, dân tộc học, Hán Nôm, văn hoá dân gian, mỹ thuật, kiến trúc,…), mà nhiều ngành khoa học tự nhiên (vật lý, hoá học, sinh học, địa chất, xây dựng,…) cũng góp phần không nhỏ. Bởi vậy, để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá dưới tác động của thiên tai và biến đổi khí hậu, những tổ chức trực tiếp quản lý di sản cần chủ động xây dựng các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học có tính liên ngành, tìm ra các giải pháp khoa học nhằm hạn chế tác hại của thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu một cách có hiệu quả để bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá vì sự phát triển bền vững.

Đối với di sản văn hóa phi vật thể, mặc dù đã đạt được nhiều kết quả to lớn và có ý nghĩa, đã có cách tiếp cận mới trong hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị loại tài sản dễ bị tổn thương này; tuy nhiên, trên thực tế cũng còn một số loại hình di sản văn hoá phi vật thể đang đứng trước nhiều thách thức và sự mai một, như di sản truyền khẩu, tri thức dân gian, tập quán xã hội… Không gian văn hóa thay đổi làm biến đổi thực hành di sản, số lượng người thực hành di sản ngày một ít, nguồn tài chính hỗ trợ cộng đồng bảo tồn và trao truyền di sản rất ít và không thường xuyên… Ngày xưa cũng vậy và ngày nay cũng vậy, cộng đồng làng xã là người trực tiếp bảo vệ, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá. Hội làng ngày xưa sao mà hay thế, đẹp thế! - "tả tơi" nhưng đầy tính văn hoá, nhân văn. Quy mô lễ hội cổ truyền ngày nay ngày càng lớn (liên xã, liên huyện, liên tỉnh, quốc gia), dù sao, cộng đồng cũng phải được coi là chủ thể chính cùng với sự tư vấn của các chuyên gia về lễ hội, sự phối hợp của tổ chức trực tiếp quản lý di sản, sự quan tâm chỉ đạo của chính quyền, đoàn thể các cấp trong việc giữ gìn an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường… thì lễ hội sẽ trở thành một nguồn lực lớn cho phát triển bền vững.

Ba là, Hạn chế tác hại của thiên tai, chủ động thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu, nhất là nước biển dâng.

Một đặc điểm nổi bật của di tích lịch sử - văn hóa ở nước ta là rất đa dạng, phong phú về mặt loại hình (đình, đền, chùa, miếu, thành quách, lăng tẩm, đền tháp, cung điện, nhà cổ, di tích cách mạng, kháng chiến,…) và về chất liệu (gạch, đá, gỗ, tre, nứa, lá,…), trong đó, tuyệt đại đa số là chất liệu hữu cơ, rất dễ bị biến dạng, nấm mốc, mối mọt, hư hỏng, xuống cấp, sụp đổ do thời tiết nhiệt ẩm, mưa bão, lũ lụt, đặc biệt là sự biến đổi khí hậu trong nhiều năm gần đây. Việt Nam là quốc gia có chiều dài bờ biển khoảng gần 3.500 km cùng với hơn 2.773 hòn đảo lớn, nhỏ. Dọc bờ biển và trên một số hòn đảo có rất nhiều nền văn hoá khảo cổ học nổi tiếng và những con tàu cổ đã và chưa được khai quật ở vùng biển nước ta,… là minh chứng sống động cho sự phát triển của hoạt động giao thương kinh tế, văn hoá của nước ta với nhiều nước Á - Âu từ rất sớm; những di tích lịch sử về sự nghiệp xây dựng và bảo vệ nền độc lập dân tộc; nhiều danh lam thắng cảnh và khu dự trữ sinh quyển nổi tiếng được UNESCO ghi danh,… cũng đang đặt ra nhiệm vụ bảo tồn trước sự biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Nhiệm vụ bảo tồn, kéo dài "tuổi thọ" di tích lịch sử-văn hóa - một loại "tài nguyên không thể tái tạo" trong điều kiện biến đổi khí hậu khó lường như hiện nay là một thách thức to lớn đối với thế hệ chúng ta ngày hôm nay. Bên cạnh việc áp dụng những kinh nghiệm, phương pháp bảo tồn truyền thống và ứng dụng phương pháp khoa học - công nghệ hiện đại, cần nghiên cứu triển khai số hóa dữ liệu về di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh để có thể khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu mở phục vụ công tác quản lý, nghiên cứu và trao đổi kinh nghiệm trong công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản.

Bốn là, Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

Việt Nam được xếp vào loại có tính đa dạng sinh học cao. Trong số các di sản thiên nhiên có 3 di sản được UNESCO ghi danh là Di sản thiên nhiên thế giới: Vịnh Hạ Long được ghi danh 2 lần (lần thứ nhất - năm 1994 về vẻ đẹp, lần thứ hai - năm 2000 về địa chất địa mạo, và hiện nay Thành phố Hải Phòng đang cùng với Tỉnh Quảng Ninh xây dựng hồ sơ trình UNESCO ghi danh Vịnh Hạ Long - Quần đảo Cát

Bà là Di sản thế giới về đa dạng sinh học). Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng cũng được UNESCO ghi danh 2 lần (lần thứ nhất - năm 2003 về địa chất địa mạo, lần thứ hai - năm 2015 về đa dạng sinh học). Quần thể danh thắng Tràng An gồm 3 bộ phận hợp thành Giá trị Nổi bật Toàn cầu là giá trị về địa chất địa mạo - cảnh quan, giá trị rừng nguyên sinh đặc dụng Hoa Lư và giá trị lịch sử - văn hóa. Việt Nam còn có các khu dự trữ sinh quyển quốc gia được UNESCO ghi danh, các khu di sản thiên nhiên của Asean,...

Có phần khác với bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, trong bảo tồn đa dạng sinh học không phải là bảo tồn nguyên trạng mà là vừa bảo tồn vừa phát triển bền vững. Trong điều kiện biến đổi hệ sinh thái, cần nghiên cứu thực hiện các giải pháp hạn chế sự suy giảm hoặc biến mất của một số loài đặc hữu và sự xâm nhập của các loài ngoại lai, đồng thời phải hình thành được cơ chế phối hợp liên ngành với các tổ chức có liên quan và ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại trong công tác quản lý, bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.

Năm là. Tăng cường năng lực quản lý và phát triển nguồn nhân lực phát triển bền vững.

Mục tiêu hướng tới của việc xây dựng và phát triển nguồn nhân lực cho bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh là xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý và chuyên môn có tính chuyên nghiệp cao, một đội ngũ thợ lành nghề được trang bị và nắm vững những quy định của Luật Di sản văn hóa và những văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, cũng như những quy định của Công ước và Hiến chương quốc tế về Di sản thế giới; được trang bị các phương pháp khoa học về bảo tồn truyền thống và hiện đại; có năng lực phối hợp và liên kết với các chuyên gia trên nhiều lĩnh vực khác nhau, cả khoa học tự nhiên và khoa học xã hội nhân văn để quản lý và triển khai trên thực tế các hoạt động quy hoạch, thiết kế, bảo quản, tu bổ, tôn tạo, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

Do đặc điểm và tính đặc thù của nguồn nhân lực tham gia hoạt động quản lý, bảo tồn di sản là tính đa nguồn về các lĩnh vực mà người học đã được đào tạo tại các trường đại học (kiến trúc, xây dựng, vật lý, hóa học, tin học, sử học, văn hóa học, mỹ thuật, nhân học, khảo cổ học, sinh học, văn hóa dân gian,...), nghệ nhân, thợ lành

nghề, nên chương trình học, cách học, thời gian học phải được thiết kế một cách khoa học. Hết sức chú ý đào tạo thợ lành nghề truyền thống phục vụ công tác bảo tồn di tích, kỹ năng thực hành, hướng dẫn và trao đổi trực tiếp với người học tại di tích ("hội thảo đầu bờ"); sử dụng hiệu quả các trang thiết bị hiện đại vào công tác quản lý, bảo tồn và phát huy giá trị di sản. Đối với các khu di tích và danh lam thắng cảnh hiện có dân cư sinh sống, thì phải coi cộng đồng dân cư là đối tượng cần được đào tạo, là nguồn nhân lực cho phát triển bền vững thông qua việc hướng dẫn cho họ nhận biết được giá trị của di sản; đào tạo người có tay nghề, có kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn tham gia vào công tác bảo tồn, hướng dẫn viên du lịch, nhất là du lịch trải nghiệm,…, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống cộng đồng để cộng đồng gắn bó, tham gia có trách nhiệm vào công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản.

4.2.3. Quản lý nhà nước về hoạt động bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa

Quản lý nhà nước về di sản văn hóa có thể hiểu là quản lý hoạt động bảo tồn di sản văn hóa, trước hết, để giữ gìn lâu dài các giá trị văn hóa tiêu biểu của đất nước hiện đang tích hợp/vật chất hóa trong các di sản văn hóa với tư cách là nguồn thông tin khoa học chân thực, có khả năng cung cấp tri thức, hiểu biết, kinh nghiệm sống, bài học lịch sử có ích cho xã hội. Bên cạnh đó, quản lý hoạt động bảo tồn di sản văn hóa còn phục vụ mục tiêu giáo dục, hình thành các nhân cách văn hóa và xây dựng môi trường xã hội lành mạnh, là những nhân tố quan trọng cho sự phát triển bền vững. Tuy nhiên, quản lý nhà nước về văn hóa phải căn bản dựa trên mục tiêu phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội – một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về xã hội hóa các hoạt động văn hóa nói chung và hoạt động bảo tồn di sản văn hóa nói riêng.

+ Thiết lập cơ sở pháp lý và khoa học – công cụ quản lý để tác động đến đối tượng bị quản lý nhằm đạt được những mục tiêu cơ bản đặt ra

Quản lý di sản văn hóa là quản lý các hoạt động của con người/ cộng đồng xã hội (nghiên cứu, kiểm kê, xếp hạng, tu bổ, tôn tạo, phát huy giá trị,…) có thể tác động ở cả hai chiều thuận và nghịch tới di sản văn hóa. Có thể hiểu, quản lý di sản văn hóa là thiết lập mối quan hệ gắn bó giữa cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa

và cộng đồng dân cư địa phương nơi có di sản cần được bảo vệ, phát huy. Quản lý nhà nước về di sản văn hóa được thể hiện ở các dạng hoạt động chủ yếu sau:

– Bảo vệ di sản về mặt pháp lý và khoa học (nghiên cứu, xây dựng hồ sơ khoa học trình cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xếp hạng di tích hoặc đưa vào các danh mục di sản quốc gia và quốc tế).

– Bảo vệ di sản về mặt khoa học – kỹ thuật (bảo quản, tu bổ, gia cường – đối với di tích và kiểm kê, tư liệu hóa, phục dựng – đối với di sản phi vật thể, kéo dài tuổi thọ và củng cố sức sống của di sản).

– Phát huy giá trị di sản gắn với phát triển bền vững về kinh tế, xã hội (trao truyền, trình diễn, giới thiệu, quảng bá,…).

Về mặt chiến lược, quản lý nhà nước về di sản văn hóa đặt ra những nhiệm vụ chính phải thực hiện như sau:

– Nhận dạng các mặt giá trị tiêu biểu của di sản, tình trạng kỹ thuật, hiện trạng môi trường thiên nhiên và xã hội xung quanh di sản.

– Làm rõ các yếu tố tác động tới di sản để có định hướng kiểm soát những tác động tiêu cực, ảnh hưởng tới sự toàn vẹn và làm suy giảm giá trị của di sản.

– Nghiên cứu đề xuất các giải pháp giảm thiểu những xung đột có thể xảy ra trong quá trình bảo tồn và phát triển trong khu di sản, cũng tức là tạo lập sự cân bằng động giữa bảo tồn di sản văn hóa và phát triển kinh tế – xã hội.

– Phát huy giá trị, truyền thông giáo dục, hình thành thái độ ứng xử văn hóa cho các cộng đồng có hoạt động liên quan tới di sản.

– Huy động các nguồn lực xã hội, đồng thời đầu tư thỏa đáng cho hoạt động tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di sản.

Quản lý nhà nước về di sản văn hóa là sử dụng cơ chế, chính sách thông qua bộ máy quản lý tác động có tính chất định hướng tới cộng đồng xã hội nhằm đạt được mục tiêu đề ra mà không làm thay và đặc biệt là không "khoán trắng" cho dân. Kinh nghiệm trong nước và quốc tế đều chỉ rõ, muốn nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về di sản văn hóa, cần thiết lập được những điều kiện cần và đủ cho tất cả các mặt hoạt động.

– Ban hành một cơ chế, chính sách phù hợp cùng một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hoàn chỉnh có tác động nâng cao hiệu quả công tác quản lý di sản văn hóa, tạo động lực cho các hoạt động bảo tồn di sản văn hóa.

– Xây dựng và củng cố hệ thống quản lý và khoa học đủ mạnh, có khả năng triển khai trong đời sống xã hội các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa.

– Đào tạo nguồn nhân lực (nhân lực quản lý, cán bộ khoa học – kỹ thuật) có chất lượng, hoạt động chuyên nghiệp trong lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa.

– Truyền thông giáo dục di sản văn hóa nhằm từng bước thay đổi và nâng cao nhận thức của cộng đồng về vai trò của di sản văn hóa trong đời sống xã hội, xác định rõ trách nhiệm xã hội của các cá nhân, tổ chức trong việc tham gia các hoạt động bảo tồn di sản văn hóa.

– Tăng cường đầu tư ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo tồn di sản văn hóa, nhất là tập trung đầu tư cho việc bảo vệ và phát huy các di sản đã được ghi danh ở tầm quốc tế và quốc gia cũng như những di sản có nguy cơ xuống cấp và mai một.

+ Nhận diện giá trị di sản văn hóa phi vật thể – tiền đề khoa học cho hoạt động quản lý nhà nước về di sản văn hóa

Di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể được coi là hai bộ phận hữu cơ cấu thành kho tàng di sản văn hóa dân tộc, luôn gắn bó mật thiết, có tác động tương hỗ lẫn nhau, nhưng có tính độc lập tương đối. Di sản văn hóa vật thể tồn tại dưới dạng công trình, địa điểm, di vật, cổ vật là kết tinh của trí tuệ, tài năng của những người thợ thủ công qua nhiều thời đại, còn di sản văn hóa phi vật thể lại là cái vô hình, tiềm ẩn trong trí nhớ và được biểu hiện thông qua hành vi và các kỹ năng, bí quyết do nghệ nhân nắm giữ – chủ thể sáng tạo di sản, di sản đó được lưu truyền lại bằng hình thức truyền miệng, truyền nghề thông qua thực hành, trình diễn.

Luật Di sản văn hóa năm 2001 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 định nghĩa: "Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ

này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác" [Luật Di sản văn hóa 2009] và chia thành các loại hình:

– Tiếng nói, chữ viết của các dân tộc Việt Nam;

– Ngữ văn dân gian;

– Nghệ thuật trình diễn dân gian;

– Tập quán xã hội và tín ngưỡng;

– Lễ hội truyền thống;

– Nghề thủ công truyền thống;

– Tri thức dân gian[1].

Di sản văn hóa phi vật thể gắn chặt với sáng tạo của mỗi cá nhân hoặc nhóm người sở hữu bí quyết nghề nghiệp, cách thức truyền nghề. Di sản văn hóa phi vật thể dễ bị mai một, thất truyền bởi các đặc trưng:

– Là di sản "sống", tồn tại trong/cùng những con người cụ thể và chỉ được biểu hiện bằng hành vi, cử chỉ, ngôn từ của họ với sự phụ trợ của những công cụ khác nhau như nhạc cụ, trạng phục, vật liệu sản xuất,… trong môi trường thực hành, diễn xướng cụ thể;

– Là sản phẩm tinh thần của cộng đồng được tích lũy qua nhiều thế hệ nhưng lại biểu hiện qua sự tiếp nhận và hành vi của từng con người cụ thể nên mang dấu ấn cá nhân và vai trò sáng tạo của cá nhân;

– Được duy trì thông qua phương thức truyền miệng, truyền nghề, phụ thuộc vào trí nhớ và ý thức chủ quan của cá nhân nắm giữ, thực hành, tái tạo và chuyển giao nên di sản văn hóa phi vật thể rất "mong manh" và hàm chứa đặc tính biến đổi qua thời gian. Nói một cách dễ hiểu, khi nghệ nhân qua đời thì kỹ năng, bí quyết do nghệ nhân đó nắm giữ có thể mất đi vĩnh viễn;

– Được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác và có thể được bồi đắp, biến đổi theo thời gian nên rất khó xác định tính nguyên bản, tính chân xác lịch sử.

Trước đây, do nhận thức chưa đầy đủ về di sản văn hóa phi vật thể, coi nó chỉ là một bộ phận phụ thuộc của di sản văn hóa vật thể (thực tế có cả phụ thuộc và không phụ thuộc) mà không phải là một di sản có tính độc lập tương đối. Vì thế, việc bảo vệ và phát huy giá trị đã chưa được quan tâm thỏa đáng, dẫn đến tình trạng

nhiều giá trị văn hóa phi vật thể bị biến dạng và thậm chí mai một, thất truyền. Trong xã hội hiện nay, tầm quan trọng của di sản văn hóa phi vật thể ngày càng được nhận thức đầy đủ hơn. Di sản văn hóa phi vật thể chứa đựng các mặt giá trị tiêu biểu sau đây:

– Giá trị lịch sử, gắn với những sự kiện hay ký ức lịch sử quan trọng, những nhân vật lịch sử và huyền thoại, những anh hùng văn hóa có tầm ảnh hưởng lớn, có công lao với cộng đồng, đất nước;

– Giá trị văn hóa, thể hiện tư tưởng, tình cảm, thẩm mỹ tạo nên bản sắc văn hóa của cộng đồng, qua đó biểu hiện nét độc đáo về văn hóa của mỗi quốc gia, dân tộc; nơi gìn giữ những giá trị đạo đức, thuần phong mỹ tục tốt đẹp của dân tộc;

– Giá trị khoa học, gắn với những tri thức về tự nhiên và vũ trụ, những kiến thức, hiểu biết và kinh nghiệm sống được tích luỹ trong quá trình hoạt động của con người;

– Giá trị kinh tế, là phương tiện giao lưu văn hóa đồng thời là một sản phẩm văn hóa, sản phẩm thủ công truyền thống hấp dẫn phục vụ du lịch, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội.

Di sản văn hóa phi vật thể vì thế, được hiểu là tập hợp các hình thức biểu đạt mang tính văn hóa và xã hội đặc trưng cho tri thức cộng đồng thông qua các cá nhân và bắt rễ trong truyền thống, là "một bộ phận cơ bản và có tầm quan trọng không kém các loại hình di sản khác trong kho tàng di sản của nhân loại" [Koiichiro Matsuura, Amarreswar Galla 2004]

+ Quản lý nhà nước về di sản văn hóa phi vật thể- thiết lập và triển khai hệ thống pháp luật để bảo vệ và phát huy

Năm 2001, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua Luật Di sản văn hóa, đánh dấu một mốc quan trọng trong quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật về di sản văn hóa, hai loại hình di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể đều trở thành đối tượng điều chỉnh của luật pháp. Đây là một bước chuyển biến lớn lao trong nhận thức của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội về di sản văn hóa. Năm 2009, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa được thông qua. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều

của Luật Di sản văn hóa cũng kịp thời được nghiên cứu, xây dựng, nhằm đưa ra những quy định chi tiết, cụ thể việc thi hành Luật trong thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa trong quá trình hội nhập, như:

– Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa. Chương II của Nghị định đã xác định rõ những nội dung cụ thể liên quan tới việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể: Lựa chọn di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và đệ trình UNESCO ghi danh tại các Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và Di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp; Phong tặng Danh hiệu và chính sách đãi ngộ đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú.

– Nghị định số 62/2014/NĐ-CP ngày 25/6/2014 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể. Nghị định quy định cụ thể các tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu cũng như quy trình, thủ tục đề nghị xét tặng hai danh hiệu cao quý này. Những quy định đó đã thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho việc động viên, khen thưởng kịp thời đối với các cá nhân có đóng góp đặc biệt trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

– Nghị định số 109/2015/NĐ-CP ngày 28/10/2015 của Chính phủ về việc hỗ trợ đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn đã quy định cụ thể chính sách đãi ngộ đối với người có công gìn giữ, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể.

– Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL ngày 30/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Có thể nói, các văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa phi vật thể là hành lang pháp lý quan trọng để triển khai những nhiệm vụ cơ bản liên quan tới hoạt

động bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể của cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong thời kỳ hội nhập và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Năm 2005, nhận thức rõ tầm quan trọng và ý nghĩa của Công ước về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể năm 2003 của UNESCO, Việt Nam đã trở thành một trong 30 nước đầu tiên gia nhập Công ước quốc tế quan trọng này. Từ 2006, Công ước 2003 đã trở thành công cụ giúp cho việc thực thi hoạt động bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể ở Việt Nam có những bước tiến mới. Cho đến nay, Việt Nam có 11 di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh. Việc các di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục quốc gia và các Danh sách của UNESCO đã khơi dậy niềm tự hào và khuyến khích mạnh mẽ các cộng đồng có di sản, các cấp chính quyền địa phương, toàn xã hội quan tâm, tự nguyện và chủ động tham gia bảo vệ di sản văn hóa của dân tộc, đẩy mạnh giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể của địa phương mình, tạo thêm động lực trong quá trình xã hội hóa các hoạt động bảo tồn di sản văn hóa.

+ ***Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa phi vật thể trong thời kỳ hội nhập***

Văn hóa ngày càng được nhìn nhận như là một lực lượng dẫn đường và tạo động lực của phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế. Di sản văn hóa nói chung và di sản văn hóa phi vật thể nói riêng, cùng với các ngành công nghiệp sáng tạo, ngành du lịch văn hóa trở thành một "ngành sản xuất", tạo ra của cải xã hội và ngày càng chiếm một tỉ trọng lớn trong ngân sách mỗi quốc gia. Vấn đề đặt ra đối với các quốc gia thành viên tham gia Công ước Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của UNESCO năm 2003 là làm thế nào để di sản văn hóa phi vật thể đóng góp nhiều hơn vào quá trình hội nhập. Do đó, UNESCO đã rất nỗ lực để đưa di sản văn hóa vào trong chương trình nghị sự phát triển bền vững quốc tế và cho ra đời một chương mới trong Hướng dẫn Công ước 2003, khẳng định tầm quan trọng của di sản "sống" đối với hội nhập và phát triển bền vững: "Các hoạt động thương mại có thể xuất phát từ một vài loại hình di sản văn hóa phi vật thể và việc trao đổi các sản phẩm và dịch vụ văn hóa có liên quan đến di sản văn hóa phi vật thể có thể giúp nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của di sản đó và tạo thu nhập cho người thực hành. Chúng có thể góp phần cải thiện mức sinh hoạt của các cộng đồng nắm giữ và thực hành di sản,

nâng cao kinh tế địa phương, và góp phần tăng cường liên kết xã hội”4. Hướng dẫn cũng đề cập cụ thể quyền thụ hưởng giá trị kinh tế do di sản mang lại của cộng đồng: “Các hoạt động không được đe dọa sức sống của di sản văn hóa phi vật thể, và mọi biện pháp phù hợp phải được thực hiện nhằm đảm bảo rằng các cộng đồng có liên quan là những người hưởng lợi chính”5. Nội dung chương này cũng chứng minh rằng, bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể sẽ có lợi đối với việc cải thiện an sinh xã hội và văn hóa của các cộng đồng, cũng như động viên sự sáng tạo văn hóa phù hợp với các điều kiện phát triển khác nhau.

Ở Việt Nam, trong bối cảnh hội nhập kinh tế và văn hóa, bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể có thể đóng góp cho hòa bình và an ninh – điều kiện tiên quyết cơ bản cho sự phát triển kinh tế – xã hội, cho phép cộng đồng các dân tộc hướng tới sự tham gia toàn diện vào việc ngăn ngừa tranh chấp, xây dựng hòa bình và thịnh vượng. Quán triệt nội dung Nghị quyết số 33/NQ-TW ngày 09/6/2014, Hội nghị lần thứ 9, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”, để văn hóa thực sự trở thành “nền tảng tinh thần” của xã hội; là động lực phát triển kinh tế – xã hội bền vững6, là cơ sở hết sức quan trọng để tiếp tục xây dựng và triển khai các cơ chế, chính sách phù hợp với các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể ở nước ta hiện nay [Nguyễn Ngọc Thiện 2017: 41].

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa hiện hành về cơ bản đã tạo ra cơ chế thúc đẩy công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong thời kỳ hội nhập. Để di sản văn hóa phi vật thể phát huy được giá trị lịch sử, văn hóa và khoa học cũng như khẳng định vai trò “thể hiện bản sắc của cộng đồng” các dân tộc Việt Nam trong thời kỳ hội nhập, cần có sự chung tay của Chính quyền và ngành văn hóa các cấp cũng sự tự nguyện, đồng thuận của cộng đồng chủ thể di sản văn hóa phi vật thể trong các hoạt động:

– Kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể: Để bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa trong thời kỳ hội nhập, trước hết cần nhận diện đầy đủ được các mặt giá trị và sức sống của di sản văn hóa phi vật thể. Đến nay, cả 63 tỉnh, thành phố đã thực hiện

nhiệm vụ này và đã kiểm kê được gần 60.000 di sản văn hóa phi vật thể, tuy nhiên, các địa phương cần đầu tư hơn nữa cho nội dung này.

– Lựa chọn di sản tiêu biểu, xây dựng hồ sơ đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa di sản vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia: Đến nay, đã có 221 di sản thuộc cả 7 loại hình di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc sinh sống trên mọi miền đất nước được đưa vào Danh mục, thể hiện sự tôn trọng sự đa dạng văn hóa và sự khác biệt văn hóa giữa các cộng đồng quốc gia, dân tộc của Đảng và Nhà nước ta;

– Truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể: Di sản văn hóa phi vật thể hiện hữu trong từng con người, vì thế, bảo vệ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể chính là bảo vệ chủ thể nắm giữ di sản văn hóa. Triển khai Nghị định số 62/2014/NĐ-CP và Nghị định số 109/2015/NĐ-CP, tại đợt xét tặng lần thứ nhất năm 2015, đã có 617 cá nhân được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú và có 07 Nghệ nhân ưu tú thuộc đối tượng có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ theo quy định.

Các lớp truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể cũng được tổ chức tại nhiều địa phương, thu hút các nghệ nhân xuất sắc đến truyền dạy và các học viên thuộc nhiều thành phần xã hội, nhiều lứa tuổi theo học: triển khai Dự án đào tạo về Nhã nhạc tại Trường Đại học Nghệ thuật Huế, lớp Truyền dạy Nghệ thuật Bài Chòi tại Đà Nẵng, lớp truyền dạy Ca Trù tại nhiều câu lạc bộ ở Hà Nội, Hải Dương, truyền dạy Dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh tại các câu lạc bộ và Trung tâm văn hóa của hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, lớp truyền dạy Hát Xoan trong các phường Xoan ở Phú Thọ, lớp học Nghệ thuật Trống đôi, Cồng ba, Chiêng năm ở Phú Yên, truyền dạy Nghệ thuật Xòe Thái trong các đội Xòe của các tỉnh Lai Châu, Yên Bái, giảng dạy Ca Huế tại trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật tỉnh, Học viện Âm nhạc Huế và các lớp truyền dạy Ca Huế miễn phí tại các trung tâm văn hóa, câu lạc bộ Ca Huế và tại nhà các nghệ nhân…

Di sản văn hóa phi vật thể là một bộ phận cấu thành của tài sản văn hóa quan trọng của vùng, địa phương, lãnh thổ nên nếu được khai thác và phát huy đúng cách thì có thể tạo thêm việc làm, giảm nghèo và bất bình đẳng, tăng cường phát

triển kinh tế địa phương, mang lại nguồn lợi sống bền vững cho chính cộng đồng sở hữu di sản. Do đó, song song với việc nhận diện để giữ gìn, bảo vệ di sản, thì khai thác di sản văn hóa phi vật thể trong thời kỳ hội nhập phải được chú trọng triển khai đồng bộ với các nội dung nêu trên. Cụ thể là:

– Tuyên truyền và nâng cao nhận thức về di sản văn hóa phi vật thể, thông qua các cuộc tập huấn hàng năm của Ngành Di sản văn hóa và các đợt tập huấn phổ biến văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hóa tại các địa phương trong cả nước;

– Đào tạo, xây dựng đạo đức, lối sống, hình thành phẩm chất tốt đẹp và nhân cách cho thế hệ trẻ, từ trong các trường học tới các thiết chế văn hóa như bảo tàng, trung tâm văn hóa, thư viện,… đã được thực hiện ở một số nơi như: 80/90 trường học ở Việt Trì, Phú Thọ đã được gắn kết Hát Xoan với chương trình của nhà trường để giáo dục học sinh về giá trị, ý nghĩa, đặc điểm của Hát Xoan gắn với Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương; Triển khai dự án "Xây dựng phương pháp gắn kết việc dạy về di sản văn hóa phi vật thể với các môn học trong nhà trường ở Hà Nội", "Liên kết với nhà trường phát triển giáo dục di sản ở bảo tàng, di tích và các điểm văn hóa – lịch sử ở Hà Nội", phong trào xây dựng "Trường học thân thiện, học sinh tích cực" với mục đích nâng cao nhận thức và năng lực bảo vệ di sản văn hóa cho học sinh; Chương trình "Sân khấu học đường" đưa nhiều loại hình nghệ thuật truyền thống vào dạy trong hàng nghìn trường tiểu học và phổ thông trung học ở 40 tỉnh, thành phố trên cả nước…

– Gắn kết giữa bảo tồn văn hóa và phát triển kinh tế – xã hội: Khuyến khích duy trì tri thức truyền thống, được tích lũy qua nhiều thế hệ đã giúp cho các cộng đồng tương tác với môi trường tự nhiên xung quanh họ, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững và ứng phó với thiên tai cũng như những thách thức của biến đổi khí hậu, tạo thêm sức mạnh tinh thần trong cuộc sống mưu sinh cho cộng đồng (phát huy giá trị tốt đẹp của các di sản: Tri thức trồng cây trên hốc đá ở Cao nguyên đá Hà Giang, Lễ Cúng rừng, Lễ Cầu mưa, Lễ hội Cầu ngư, Lễ xuống đồng,…). Trong các lĩnh vực y học cổ truyền, ẩm thực, trang phục và nghề thủ công truyền thống, di sản văn hóa phi vật thể cũng góp phần

chăm sóc sức khỏe cộng đồng, tạo thêm thu nhập thông qua trao đổi hàng hóa và bổ sung cho khoa học hiện đại những tinh hoa của tri thức truyền thống;

– Ứng dụng một cách phù hợp công nghệ thông tin và truyền thông để quảng bá ý nghĩa và giá trị của di sản văn hóa phi vật thể trong nước và quốc tế;

– Gắn kết văn hóa với du lịch và thể thao trong các sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch quốc gia và quốc tế, thể hiện bản sắc cộng đồng và sự kết nối, tương hỗ giữa các lĩnh vực. Các văn bản pháp lý đã cho chúng ta điều kiện tạo sự gắn kết này, chúng ta cần có nhận thức đầy đủ để tổ chức được các chương trình có sự gắn kết, để các lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch bổ sung và quảng bá cho nhau. Tổ chức việc trình diễn giới thiệu di sản văn hóa phi vật thể như những di sản sống trong sự phát triển không ngừng và sự hội nhập một cách đa dạng: Ngày văn hóa Việt Nam ở nước ngoài, trong đó, chú ý kết hợp giữa truyền thống và hiện đại, chuyên nghiệp (nghệ sĩ) và nghiệp dư (nghệ nhân);

Di sản văn hóa phi vật thể cần được nhìn nhận như loại tài sản đặc biệt vì đây là loại tài nguyên văn hóa – kinh tế có khả năng gia tăng giá trị theo thời gian. Trong quá trình hội nhập, các giá trị di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ và phát huy để thực sự góp phần vào việc: Trở thành mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước, xây dựng môi trường xã hội lành mạnh, giáo dục đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ cho phát triển và nhịp cầu giao lưu văn hóa và hội nhập quốc tế.

+ Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn di sản văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội

Không phải ở đâu và cũng không phải lúc nào người ta cũng giải quyết được một cách hài hòa giữa bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong không gian đô thị. Không phải chỉ ở nước nghèo mà ngay cả ở nước phát triển thì sự "xung đột" đó vẫn thường xảy ra. Và, trên thực tế, vì những lý do khác nhau, trong khá nhiều trường hợp, sự "xung đột" thường kết thúc với lợi thế về phía phát triển kinh tế - xã hội.

Hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa và phát triển kinh tế - xã hội không phải là hai mặt đối lập mà là một thể thống nhất, đều hướng tới mục tiêu

chung là vì sự phát triển bền vững. Ở nước ta, sự "xung đột" giữa bảo tồn và phát triển như nêu trên không phải hiếm gặp ở nơi này, nơi kia

Di tích lịch sử - văn hoá là một loại tài nguyên không thể tái sinh, không thể thay thế, nên về mặt nguyên tắc, không được huỷ hoại, không được làm ảnh hưởng đến giá trị, tính xác thực, yếu tố gốc cấu thành di tích, tính toàn vẹn của di sản; cần thực hiện nghiêm túc quy định của Luật Di sản văn hoá về các khu vực bảo vệ của di tích. Đối với di tích còn nằm trong lòng đất (di tích khảo cổ học) được phát hiện khi xây dựng các công trình kinh tế - xã hội thì phải báo cho cơ quan quản lý di sản để phối hợp tìm các giải pháp giải quyết hài hòa giữa bảo tồn và phát triển.

Ở nhiều nước trên thế giới và cả ở Việt Nam, để giải quyết hài hòa giữa bảo tồn di tích thuộc loại hình khảo cổ học và xây dựng các công trình phát triển kinh tế - xã hội, thường được áp dụng một trong 3 giải pháp:

Một là, di tích được xác định có giá trị đặc biệt, có điều kiện kinh tế - kỹ thuật - công nghệ bảo tồn, bảo vệ và phát huy giá trị di tích thì xây dựng dự án bảo tồn tại chỗ như là một "bảo tàng ngoài trời" phục vụ công tác nghiên cứu, tham quan du lịch.

Hai là, di tích được xác định có giá trị quan trọng, nhưng trước mắt chưa có điều kiện bảo tồn tại chỗ thì đưa hiện vật khai quật được về bảo quản và trưng bày trong bảo tàng; tiến hành phủ lớp vải địa kỹ thuật lên toàn bộ bề mặt hố khai quật, rồi lấp cát và bàn giao mặt bằng cho chủ dự án, khi có điều kiện thì khai quật trở lại. Phía trên bề mặt hố khai quật được cắm mốc giới và biển giới thiệu về di tích

Ba là, di tích có giá trị, nhưng không có điều kiện bảo tồn tại chỗ, trong khi yêu cầu xây dựng công trình phát triển kinh tế - xã hội thấy cần được ưu tiên (như làm đường giao thông,…), sau khi hoàn thành công tác khai quật khảo cổ học thì chuyển toàn bộ tài liệu, hiện vật về lưu trữ, bảo quản tại bảo tàng phục vụ công tác nghiên cứu, trưng bày, phát huy giá trị di tích; đồng thời, lấp hố khai quật, bàn giao mặt bằng cho chủ dự án tiếp tục thi công công trình xây dựng.

Các tổ chức quốc tế đã từng đưa ra những khuyến nghị: Khi xây dựng chính sách, thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội cần có sự "vào cuộc" ngay từ đầu của 3 lực lượng: nhà quản lý, chủ dự án, chuyên gia các lĩnh vực có liên quan và

cộng đồng được hưởng lợi hoặc bị thiệt thòi từ chính sách hoặc dự án mang lại. Việc chủ động phối hợp chặt chẽ giữa 4 lực lượng nêu trên sẽ đảm bảo tính pháp lý, tính thực tiễn trong việc giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn di sản với phát tiển kinh tế - xã hội.

Một vài ví dụ nêu trên về việc thực hiện các giải pháp giải quyết hài hòa giữa bảo tồn di sản văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội cho thấy, việc giải quyết các "xung đột" này không hề giản đơn, nhưng không phải là không thể giải quyết được. Và, trên thực tế, chúng ta đã giải quyết được. Để chủ động ngừa trước sự "xung đột" có thể xảy ra, trong quá trình chuẩn bị và triển khai xây dựng các đồ án quy hoạch, các ngành có liên quan, như xây dựng, kiến trúc, giao thông, điện lực,… cần chủ động phối hợp với ngành văn hóa nghiên cứu sự phân bố các loại hình di tích trong khu vực lập quy hoạch để quy hoạch được lập và thực hiện việc cải tạo, xây dựng không làm ảnh hưởng đến di tích cả trên mặt đất và dưới lòng đất.

Kho tàng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và di sản văn hóa phi vật thể mà tiền nhân để lại là một loại tài sản to lớn và quý giá, một nguồn lực cho phát triển bền vững. Thế hệ chúng ta ngày hôm nay có trách nhiệm bảo tồn và phát huy hiệu quả những giá trị di sản vào sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội ngày hôm nay và chuyển giao tài sản đó cho các thế hệ mai sau. Đó chính là phát triển bền vững ./.

Chương 5
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

5.1. Quản lý nhà nước về quyền tác giả

5.1.1. Khái niệm, đặc điểm quyền tác giả, nguyên tắc bảo hộ quyền tác giả.

+ **Khái niệm quyền tác giả**

Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu (*Khoản 3 Điều 4 Luật sở hữu trí tuệ)*.

+ Đặc điểm của quyền tác giả

- Đối tượng của quyền tác giả luôn mang tính sáng tạo, được bảo hộ không phụ thuộc vào giá trị nội dung và giá trị nghệ thuật

Đối tượng của quyền tác giả là các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học. Tác phẩm là thành quả lao động sáng, tạo của tác giả được thể hiện dưới hình thức nhất định. Mọi cá nhân đều có quyền sáng tạo văn học, nghệ thuật, khoa học và khi cá nhân tạo ra tác phẩm trí tuệ, không phụ thuộc vào giá trị nội dung và nghệ thuật đều có quyền tác giả đối với tác phẩm.

Pháp luật về quyền tác giả không bảo hộ hình thức thể hiện dưới dạng nào đó mà không phản ánh hay không chứa đựng nội dung nhất định. Tác phẩm phải do tác giả trực tiếp thực hiện bằng lao động trí tuệ của mình mà không phải sao chép từ tác phẩm của người khác.

Mặt khác, quyền tác giả cũng được bảo hộ theo nguyên tắc chung của luật dân sự. Những nội dung thể hiện trong tác phẩm đi ngược lại lợi ích dân tộc, bôi nhọ vĩ nhân, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác, có nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội… sẽ không được bảo hộ. Bản thân sản phẩm của lao động trí tuệ mang tính tích lũy khá cao, nó không bị hao mòn, không cạn kiệt như khi sử dụng tài sản hữu hình.

Tác phẩm sẽ được nhiều người biết đến, sử dụng nếu có nội dung phong phú và hình thức thể hiện sáng tạo được kết hợp bởi giá trị nghệ thuật, khoa học và kinh nghiệm nghề nghiệp của tác giả. Đây là đặc trưng dễ nhận biết nhất của quyền tác giả.

- Quyền tác giả thiên về việc bảo hộ hình thức thể hiện tác phẩm

Pháp luật về quyền tác giả chỉ bảo hộ hình thức chứa đựng tác phẩm khi nó được tạo ra và thể hiện dưới hình thức nhất định mà không bảo hộ nội dung sáng tạo tác phẩm.

Quyền tác giả đối với tác phẩm chỉ được giới hạn trong phạm vi thể hiện cụ thể của tác phẩm mà không bao gồm ý tưởng của tác giả thể hiện trong tác phẩm bởi vì không một ai có thể biết được một vấn đề đang nằm trong suy nghĩ của người khác.

Những ý tưởng, kể cả cách sắp xếp, trình bày đã "có" trong suy nghĩ của tác giả nhưng chưa được thể hiện ra bên ngoài bằng hình thức nhất định thì không có căn cứ để công nhận và bảo hộ nhũng điều chưa được bộc lộ ra bên ngoài đó.Sự sáng tạo của tác giả không chỉ đem lại cho tác giả quyền tác giả đối với tác phẩm mà còn nhằm chống lại sự sao chép nó hoặc lấy và sử dụng hình thức trong tác phẩm gốc đã được thể hiện.

Pháp luật về quyền tác giả không quy định điều kiện về nội dung đối với tác phẩm được bảo hộ, tronq khi đó quyền sở hữu công nghiệp bảo hộ nội dung của đối tượng. Đối tượng sở hữu công nghiệp phải đáp ứng được các điều kiện nhất định. Điều này lí giải nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học có cùng nội dung nhưng có sự sáng tạo trong hình thức thể hiện đều được pháp luật bảo vệ.

- Hình thức xác lập quyền theo cơ chế bảo hộ tự động

Quyền tác giả được xác lập dựa vào chính hành vi tạo ra tác phẩm của tác giả, không phụ thuộc vào thể thức, thủ tục nào. Nhưng đối với quyền sở hữu công nghiệp, được xác lập dựa trên quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông qua việc xét và cấp văn bằng bảo hộ cho chủ sở hữu các đối tượng đó (trừ các đối tượng sở hữu công nghiệp được xác lập một cách tự động).

Như vậy, pháp luật về quyền tác giả không quy định bắt buộc đối với các tác giả nghĩa vụ đăng kí và nộp đon yêu cầu bảo hộ quyền tác giả, bởi quyền này là một loại quyền "tuyên nhận", quyền tự động phát sinh khi ý tưởng, của tác giả đã được thể hiện dưới hình thức nhất định – tác phẩm. Việc đăng kí quyền tác giả không phải là căn cứ làm phát sinh quyền tác giả, mà chỉ có giá trị là chứng cứ chứng minh của

đương sự khi có tranh chấp về quyền tác giả và một bên khởi kiện tại toà án nhân dán hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

- Quyền tác giả không được bảo hộ một cách tuyệt đối

Đối với các tác phẩm đã được công bố, phổ biến và tác phẩm không bị cấm sao chụp thì cá nhân, tổ chức được phép sử dụng tác phẩm của người khác nêu việc sử dụng đó không nhằm mục đích kinh doanh, không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng, khai thác bình thường của tác phẩm, không xâm hại đến các quyền, lợi ích hợp pháp khác của tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả.

Ví dụ: việc sử dụng tác phẩm nhằm mục đích tuyên truyền, cổ động; phục vụ cho chính sách kinh tế, văn hóa, chính trị cho người dân ở vùng sâu, vùng xa; cá nhân đọc truyện, nghe nhạc, xem phim để thưởng thức nghệ thuật, âm nhạc, hiểu biết khoa học, cuộc sống v.v. thì không bị coi là hành vi xâm phạm quyền của tác giả và của chủ sở hữu quyền tác giả

+ Nguyên tắc bảo hộ quyền tác giả

Nguyên tắc bảo hộ quyền tác giả được thể hiện qua 03 nguyên tắc như sau:

Nguyên tắc bảo hộ đương nhiên

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Luật Sở hữu trí tuệ, thì "quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký".

Trên bình diện quốc tế, nguyên tắc bảo hộ đương nhiên còn được hiểu là tại thời điểm một tác phẩm được công bố tại một quốc gia thành viên của Công ước Berne thì nó cũng được các quốc gia thành viên còn lại của Công ước Berne bảo hộ. Nguyên tắc này thông qua nguyên tắc đối xử quốc gia do Công ước Berne quy định, là nguyên tắc đặt ra cho các quốc gia thành viên thực hiện bảo hộ tác phẩm có nguồn gốc từ các quốc gia thành viên khác tương tự như sự bảo hộ tác phẩm của công dân quốc gia mình. Sự bảo hộ đó không kém thuận lợi, không thấp hơn sự bảo hộ đối với công dân thuộc quốc gia mình. Nguyên tắc này đặt ra sự bình đẳng trong đối xử với công dân của các quốc gia thành viên.

Công ước Berne cũng quy định nguyên tắc bảo hộ đương nhiên, là sự bảo hộ không lệ thuộc vào bất kỳ thủ tục, hình thức nào như là thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận, việc nộp lưu chiểu, hoặc các thủ tục tương tự khác.

Tuy nhiên, phạm vi bảo hộ phải tuân theo quy định của mỗi quốc gia thành viên. Công ước Berne quy định các quốc gia thành viên việc bảo hộ để công dân và các pháp nhân được hưởng và thực thi các quyền được cấp theo Công ước là độc lập với những gì được hưởng tại nước xuất xứ của tác phẩm.

Ví dụ, Luật Sở hữu trí tuệ của Việt Nam quy định thời hạn bảo hộ quyền tài sản đối với tác phẩm và quyền công bố tác phẩm là suốt cuộc đời tác giả cộng với 50 năm sau khi tác giả chết, nhưng Luật Quyền tác giả của Hoa Kỳ quy định thời hạn bảo hộ quyền tài sản đối với tác phẩm và quyền công bố tác phẩm là suốt cuộc đời tác giả cộng với 70 năm sau khi tác giả chết.

Nguyên tắc tính nguyên gốc của tác phẩm

Nguyên tắc này được thể hiện, tác giả phải trực tiếp tự mình sáng tạo nên tác phẩm mà không sao chép từ tác phẩm/những tác phẩm khác (kể cả các tác phẩm của cùng một tác giả). Trong thực tế có thể tồn tại hai bản gốc của hai tác phẩm độc lập nhưng lại giống hệt nhau, ví dụ hai nhiếp ảnh gia có thể độc lập sáng tạo nên hai bức ảnh giống hệt nhau, hai thí sinh cũng có thể độc lập tạo nên hai bài thi giống hệt nhau trên cơ sở cùng một đề thi. Như vậy, thuật ngữ "gốc" ở đây không tồn tại dưới dạng hữu hình mà lại tồn tại dưới dạng vô hình.

Khi xảy ra tranh chấp quyền tác giả trong trường hợp này người ta không truy tìm bản gốc của tác phẩm theo nghĩa vật chất (hữu hình), bởi vì thực tế đã tồn tại hai bản gốc nên không thể chứng minh được bản này là bản sao của bản kia, mà phải chứng minh tính nguyên gốc của tác phẩm – một yếu tố vô hình.

Nguyên tắc bảo hộ hình thức thể hiện của ý tưởng

Nguyên tắc này được thể hiện, pháp luật quyền tác giả không bảo hộ ý tưởng mà chỉ bảo hộ hình thức thể hiện của ý tưởng, hay nói cách khác, pháp luật quyền tác giả không bảo hộ nội dung của tác phẩm. Nguyên tắc này được thể hiện qua việc không công nhận người cung cấp tư liệu cho tác giả sáng tạo nên tác phẩm là tác giả của tác phẩm.

Nguyên tắc này dùng để giải quyết tranh chấp quyền tác giả, nhất là đối với các tác phẩm khoa học, người được phỏng vấn, cho ý kiến giải pháp về một vấn đề khoa học… không được coi là tác giả của công trình khoa học (tác phẩm khoa học). Mặt khác, nguyên tắc không bảo hộ nội dung tác phẩm còn có ý nghĩa khoa học, ý nghĩa kinh tế – xã hội. Pháp luật quyền tác giả không cho phép tác giả, chủ sở hữu tác phẩm quyền ngăn cấm chủ thể khác làm theo nội dung tác phẩm.

5.1.2. Khái niệm tác phẩm và phân loại tác phẩm

+ Khái niệm và những vấn đề cơ bản về tác phẩm

Tác phẩm được hiểu là những sản phẩm trí tuệ do con người viết ra, tạo ra, là kết quả của trí tuệ, sự sáng tạo bên trong mỗi con người. Người tạo ra những tác phẩm sẽ được gọi chung là tác giả.

Hiểu theo nghĩa khác thì tác phẩm được hiểu là kết quả của hoạt động sáng tạo trong tất cả các lĩnh vực từ văn học, nghệ thuật cho đến khoa học đã được ấn định trên một hình thái vật chất hoặc được mặc định thể hiện ra thế giới bên ngoài thông qua hình thức nhất định.

Còn trong Luật Sở hữu trí tuệ thì phạm vi và tính chất của các tác phẩm được bảo hộ theo điều 14 Luật Sở hữu trí tuệ rất rộng, không chỉ là những tác phẩm được tác giả trực tiếp sáng tạo bằng lao động trí tuệ của minh, không sao chép từ tác phẩm của người khác mà những tác phẩm phái sinh cũng thuộc đối tượng được bảo hộ với điều kiện người tạo ra những tác phẩm này không gây phương hại đến quyền tác giả đối với tác phẩm được dùng để tạo ra tác phẩm phái sinh.

Do vậy, tại Khoản 7 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ 2005 có đưa ra định nghĩa cụ thể về tác phẩm như sau: Tác phẩm là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học nghệ thuật và khoa học, được thực hiện bằng bất kỳ phương tiện hay dưới hình thức thể hiện nào.

Sản phẩm của lao động trí tuệ sẽ được thừa nhận là tác phẩm và được bảo hộ khi đáp ứng được các yêu cầu sau đây:

– Tác phẩm là kết quả của hoạt động sáng tạo;

– Tác phẩm được ấn định trên hình thức vật chất hoặc được thể hiện thông qua hình thức nhất định;

– Tác phẩm phải là sản phẩm thuộc vào lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật hay khoa học.

Tác phẩm – với tư cách là đối tượng của quyền tác giả – thì việc chỉ ra các đặc điểm để nó được bảo hộ là cần thiết.

– Trước tiên, tác phẩm phải là sự sáng tạo trực tiếp của con người, bởi vậy tác phẩm phải mang dấu ấn cá nhân của con người/từng con người cụ thể. Chủ thể của hoạt động sáng tạo là các tác giả (con người cụ thể) thông qua quá trình hoạt động của trí não, kinh nghiệm của bản thân và các yếu tố hỗ trợ khác tạo ra thành quả chính là tác phẩm. Sự lao động sáng tạo trong lĩnh vực khoa học có những khám phá mới về đời sống xã hội, khám phá về cuộc sống, con người, phát hiện những chủ đề mới, nhân vật mới hay vấn đề mới thể hiện tính sáng tạo, tính độc đáo trong quan niệm, phương thức biểu hiện tư tưởng hay tình cảm.

Vì vậy, tác phẩm hết sức đa dạng và phong phú, chứa đựng những giá trị tinh thần. Thời gian sáng tạo ra tác phẩm có thể dài, ngắn, phụ thuộc vào hoàn cảnh xã hội, hoàn cảnh của bản thân tác giả. Tác phẩm làm cho công chúng tiếp nhận được những nội dung tư tưởng, tình cảm nhất định hay nói cách khác là thể hiện dấu ấn của cá nhân. Tuy nhiên, ngoài những giá trị tinh thần thì tác phẩm còn có khả năng mang lại những giá trị kinh tế – thương mại nên cần thiết phải có sự bảo hộ đặc biệt.

Tác phẩm âm nhạc, bài hát "Tình cao của nhạc sĩ Hoàng Việt sáng tác vào năm 1957 trong hoàn cảnh rất đặc biệt lúc đó, nhạc sỹ là người con miền Nam tập kết ra miền Bắc và đang sống ở thủ đô Hà Nội. Trong một lần nhận được thư của người vợ yêu quý ở miền Nam ruột thịt, ông thật bất ngờ lá thư từ người vợ gửi khi đến được tay ông phải qua một thời gian dài, vượt qua hàng trăm ngàn cây số. Thư gửi từ quê ông đến Sài Gòn, chuyển qua Băng Cốc (Thái Lan), rồi được chuyển sang Pari (Pháp), cuối cùng mới chuyển về Hà Nội và đến tay nhạc sĩ Hoàng Việt.

Bản "Tình ca" được sáng tác trong hoàn cảnh đó, cho dù hiện nay công chúng không phải ai cũng biết hoàn cảnh ra đời, nhưng "Tình ca" để lại trong lòng người yêu nhạc những tình cảm tốt đẹp như một lời nhắn nhủ, cảm xúc bồi hồi xao xuyến,

chung thủy đợi chờ của những lứa đôi yêu nhau xa cách trong hoàn cảnh chiến tranh khốc liệt lúc bấy giờ.

– Thứ hai, tác phẩm phải là sản phẩm trí tuệ do con người sáng tạo chứ không chỉ đơn thuần là các dạng sản phẩm chỉ được hình thành bằng kết quả lao động của con người mà không chứa đựng một hàm lượng chất xám nhất định.

– Thứ ba, tác phẩm là sản phẩm trí tuệ nguyên gốc mang đặc trưng riêng biệt của người sáng tạo.

Công ước Berne và Luật Sở hữu trí tuệ quy định tác phẩm bảo hộ phải là tác phẩm gốc. Tác phẩm gốc là tác phẩm có xuất xứ trực tiếp từ quá trình lao động của tác giả mà không phải sao chép từ một tác phẩm đã có. Việc xác định tác phẩm "gốc" trong từng lĩnh vực khoa học, văn học, nghệ thuật dựa trên các căn cứ thể hiện quá trình lao động sáng tạo của tác giả, những điểm riêng thể hiện chất riêng" do tác giả sáng tạo ra. Thực tế, có những trường hợp sao chép, mà tác phẩm gốc và tác phẩm sao chép tương tự như nhau hoặc giống nhau dẫn đến việc người bình thường không thể nhận thấy (lĩnh vực nghệ thuật). Để xác định tác phẩm gốc thì chính tác giả hoặc người có chuyên môn sâu về lĩnh vực đó mới thực hiện được.

Tiêu chí để xác định một tác phẩm gốc dựa trên cơ sở:

(i) nếu tác phẩm chứa đựng sự sao chép từ một hoặc một số tác phẩm có trước mà dấu ấn cá nhân hoặc tính cách riêng của tác giả không còn thể hiện trong tác phẩm nữa thì tác phẩm không coi là tác phẩm gốc;

(ii) nếu toàn bộ hoặc một phần quan trọng của một tác phẩm có trước và đang được bảo hộ bị chiếm đoạt để sử dụng trong một tác phẩm khác, tức là bị sao chép sang một tác phẩm khác thì trong trường hợp này có sự xâm phạm quyền tác giả đối với tác phẩm trước đó.

Trong cuộc sống có thể tồn tại một đối tượng, một chủ đề nhưng mỗi người phản ánh đối tượng đó, chủ đề đó bằng cách riêng mang đặc trưng riêng biệt của mình, hay nói cách khác tác phẩm phải mang dấu ấn cá nhân của người sáng tạo ra nó chứ không phải là sản phẩm sao chép của người khác. Ví dụ, với chủ đề "hình tượng người chiến sĩ an ninh trong thời kỳ đổi mới có thể có nhiều tác phẩm âm nhạc khác biệt nhau, nhiều tiểu thuyết khác biệt nhau… phản ánh chủ đề đó.

Do vậy, xem xét tính nguyên gốc để phân biệt với bản gốc của tác phẩm (bản thảo viết tay hoặc tranh) hoặc để phân biệt bản gốc với những tác phẩm phái sinh. Hiện nay, sự sao chép tác phẩm diễn ra hết sức tinh vị nhằm mục đích lấy tên tuổi để kinh doanh thu lợi nhuận diễn ra khá phổ biến và công khai. Nhiều tạp chí, sách báo, tài liệu sử dụng toàn văn các tác phẩm của người khác với mục đích kinh doanh mà không trích dẫn nguồn, không xin phép và không trả nhuận bút. Việc vi phạm bản quyền do tác phẩm bị sao chép đa dạng, phức tạp xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó một phần do các tác giả ít quan tâm đến việc đăng ký bảo hộ bản quyền nhất là các tác giả nổi tiếng, có nhiều tác phẩm có giá trị; mặt khác vì mục đích lợi nhuận, các cá nhân, tổ chức cố tình vi phạm dù biết rằng có bị kiện cũng không thể giải quyết dứt điểm ngay mà qua nhiều cấp giải quyết.

Mặc dù đã có các tiêu chí xác định tác phẩm mang tính nguyên gốc nhưng khi có tranh chấp, tác giả phải chứng minh tác phẩm được sáng tạo độc lập hoặc nếu có sử dụng tác phẩm của người khác thì phải chỉ rõ phần sử dụng này để có thể xác định tính nguyên gốc của tác phẩm của mình và đảm bảo quyền của tác giả khác.

Trong thực tế các nhà khoa học, các văn nghệ sỹ… chỉ quan tâm đến thành quả lao động cuối cùng là tác phẩm khoa học, văn học, nghệ thuật mà ít quan tâm đến các căn cứ, chứng cứ chứng minh tính nguyên gốc trong quá trình sáng tạo tác phẩm (bản thảo, bản nháp, xác nhận, ghi nhận ý tưởng sáng tạo…) nên nhiều trường hợp khi bị sao chép hoặc bị đăng ký bảo hộ trước nhưng hoàn toàn không có các căn cứ chứng minh đó là tác phẩm gốc của mình.

(Ví dụ về trường hợp sao chép tinh vi các tác phẩm trong lĩnh vực mỹ thuật: Hãng đấu giá Sotheby’s (Anh) dự định bán đấu giá tại Hồng Kông 05 bức tranh nổi tiếng của danh hoạ Bùi Xuân Phái gồm: Phác thảo, Chèo, Phố, Cảnh phố và Mèo đó. Tuy nhiên, hoạ sỹ Bùi Thanh Phương (con trai của cố hoạ sỹ Bùi Xuân Phái) chỉ công nhận bức Mèo đỏ vẽ nhân dịp tết Đinh Mão (1987) là tranh gốc còn lại bốn bức là sao chép.

Ông Phương nêu ra những đặc trưng tranh của hoạ sỹ Bùi Xuân Phải mà bức tranh giả không thể bắt chước. Cụ thể, để diễn đạt cảm xúc mãnh liệt đồng thời thể hiện kỹ thuật điêu luyện, hoạ sỹ Bùi Xuân Phái dùng bay hoặc dao chứ ít khi dùng

cọ. Vì vậy, bề mặt tranh của ông thường gồ ghề chứ không nhẵn. Về Phố hay vẽ Chèo, hoạ sỹ không sa vào miêu tả, ông thường lược bỏ những chi tiết vụn vặt để tạo ấn tượng cho tổng thể.

– Thứ tư, tác phẩm mang đặc tính vô hình, nên việc chiếm hữu tác phẩm (kể cả chiếm hữu bản gốc của tác phẩm) cũng không thể là một trong các yếu tố xác nhận quyền sở hữu của người chiếm hữu tác phẩm.

– Thứ năm, tác phẩm được thể hiện thông qua một dạng vật chất nhất định, hay nói cách khác tác phẩm phải được định hình trong một "phương tiện thể hiện cụ thể. Điều 6 Luật Sở hữu trí tuệ 2005 thì quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

Dạng vật chất nhất định mà tác phẩm định hình được hiểu là thông qua đó công chúng biết đến sự tồn tại của tác phẩm. Thuật ngữ "công chúng vừa nêu là con người, nhưng con người này khác biệt với người sáng tạo nên tác phẩm, trong một nghĩa nào đó còn khác biệt với người thân của người sáng tạo nên tác phẩm. Do đó, công chúng không thể là tác giả, vợ (chồng), con, bố, mẹ… của tác giả. Dạng vật chất nhất định mà tác phẩm được định hình có thể là chữ viết/các ký hiệu khác chữ viết, màu sắc… trên giấy/các chất liệu khác giấy, có thể là hình khối trên các chất liệu khác nhau, có thể là âm thanh, hình ảnh trên các chất liệu khác nhau. Khó có thể liệt kê tất cả dạng vật chất mà tác phẩm được định hình.

Cần phải phân tích sâu thêm dạng vật chất nhất định mà tác phẩm định hình, được hiểu là thông qua đó công chúng biết đến sự tồn tại của tác phẩm. Việc công chúng nhận biết sự tồn tại của tác phẩm được hiểu là trực tiếp nhận biết và gián tiếp nhận biết. Trực tiếp nhận biết thông qua các giác quan: đọc bài thơ, nhìn bức tranh, nghe bản nhạc/bài thơ, sờ bức tượng… Những bản nhạc được định hình trên đĩa CD thì công chúng không thể trực tiếp nhận biết sự tồn tại của tác phẩm mà phải gián tiếp thông qua thiết bị trung gian.

Ngoài ra, tác phẩm phải là duy nhất và khác biệt với các tác phẩm tác phẩm đang xem xét. Kết quả sáng tạo của tác giả dưới hình thức nhất định tạo nên sự

phong phú, đa dạng của tác phẩm được bảo hộ. Việc sao chép rập khuôn theo lối mòn không được bảo hộ. Kết quả sáng tạo của tác phẩm trong từng lĩnh vực xác định dựa trên cơ sở đánh giá của các nhà chuyên môn gắn với sự sáng tạo của tác giả". Xác định tính "mới" tùy thuộc vào từng yêu cầu của tác phẩm hay lĩnh vực nhất định, có những trường hợp chỉ là sự sắp đặt, tuyển chọn lại những tác phẩm đang tồn tại và được bảo hộ (tuyển tập truyện ngắn, tuyển tập thơ, nghệ thuật sắp đặt…). Tác phẩm được bảo hộ mà không phụ thuộc vào mục đích, ý nghĩa, nội dung, giá trị của tác phẩm.

+ Phân loại tác phẩm

Điều 14 Luật sở hữu trí tuệ và Nghị định của Chính phủ số 10*0/*2006*/*NĐ-CP ngày *21/09/2*006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật dân sự, Luật sở hữu trí tuệ về quyền tác giả và quyền liên quan đã xác định rõ các loại hình tác phẩm. Tác phẩm được phân loại theo những tiêu chí sau:

a. Dựa theo lĩnh vực sáng tạo

– Tác phẩm văn học: Là kết quả của lao động sáng tạo trong lĩnh vực văn học được thể hiện theo phương thức hay hình thức bất kì với thể loại nhất định. Với loại hình tác phẩm này thì phương thức thể hiện của nó có thể thông qua sách truyện được in thành sách), có thể thông qua phát thanh (truyện, thơ được đọc cho công chúng nghe), có thể thông qua báo chí (truyện ngắn được đăng trên báo) v… Tác phẩm văn học có thể được thể hiện dưới hình thức chữ viết nhưng cũng có thể được thể hiện thông qua hình thức khác như truyền miệng (các tác phẩm văn học dân gian). Mặt khác, tác phẩm văn học có rất nhiều thể loại khác nhau như văn xuôi (bao gồm tiểu thuyết, truyện dài, truyện vừa, truyện ngắn, bút kí, kí sự, tự sự, tuỳ bút, hồi kí v.v.); thơ (bao gồm bài thơ, bài trường ca với các thể thơ khác nhau như lục bát, song thất lục bát, thất ngôn bát cú, tứ tuyệt, tự do…).

– Tác phẩm nghệ thuật: Là kết quả của hoạt động sáng tạo trong lĩnh vực nghệ thuật được thể hiện thông qua vật thể với phương thức nhất định. Tác phẩm nghệ thuật được tạo ra theo nhiều chuyên ngành khác nhau như hội hoạ, tạo hình, điêu khắc, điện các loại hình nghệ thuật nên các tác phẩm nghệ thuật được thể hiện | thông qua nhiều phương thức khác nhau như thể hiện trên vật liệu (hội hoạ, điêu

khắc, tạo hình, nhiếp ảnh), thể hiện thông qua sân khấu (kịch), thông qua giọng hát, nhạc cụ (các bản nhạc).

– Tác phẩm khoa học: Là kết quả của hoạt động sáng tạo trong nghiên cứu khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, chính trị… bao gồm các bài viết, công trình nghiên cứu.

b. Dựa vào nguồn gốc hình thành tác phẩm

– Tác phẩm gốc (nguyên sinh): Là tác phẩm mà trong đó tác giả xây dựng nội dung đầu tiên để thể hiện ý tưởng sáng tạo đầu tiên của mình.

– Tác phẩm phái sinh: Là tác phẩm được tạo ra trên cơ sở nội dung đã có của một hoặc nhiều tác phẩm trước đó bằng cách sáng tạo trong việc thay đổi hình thức diễn đạt, loại hình biểu diễn hoặc ngôn ngữ trình bày nội dung tác phẩm. Các tác phẩm phái sinh bao gồm:

+ Tác phẩm dịch thuật: Là tác phẩm trong đó tác giả sử dụng ngôn ngữ khác một cách sáng tạo để thể hiện về nội dung của tác phẩm đã có.

+ Tác phẩm phóng tác: Là tác phẩm được tạo ra dựa theo nội dung, tư tưởng của tác phẩm đã có. Tác phẩm phóng tác chỉ dựa vào chủ đề tư tưởng được thể hiện trong nội dung của tác phẩm có trước mà không dựa vào các yếu tố khác của tác phẩm đó và được thể hiện bằng một cách hoàn toàn riêng và độc đáo.

+ Tác phẩm cải biên: Là tác phẩm được sáng tạo ra trên cơ sở tác phẩm gốc bằng cách thay đổi hình thức diễn đạt. Tính sáng tạo trong tác phẩm cải biên là sự thay đổi phong cách diễn đạt nên người cải biến được thừa nhận là tác giả của tác phẩm cải biên đó.

+ Tác phẩm chuyển thể: Là tác phẩm được sáng tạo trên cơ sở tác phẩm gốc bằng cách thay đổi từ loại hình này sang loại hình khác. Chẳng hạn, một tác phẩm gốc thuộc loại hình văn học được một người khác viết kịch bản và chuyển sang tác phẩm thuộc loại hình điện ảnh.

– Tác phẩm tuyển tập: Là tác phẩm trong đó tập hợp những tác phẩm riêng rẽ một cách chọn lọc của một hoặc nhiều tác giả.

– Tác phẩm hợp tuyển: Là tác phẩm trong đó tập hợp các tác phẩm được tuyển chọn từ nhiều tác phẩm của nhiều tác giả khác nhau theo yêu cầu nhất định. Ngoài

các tác phẩm được nói tới ở trên còn có nhiều loại tác phẩm phái sinh khác như tác phẩm biên soạn, chú giải, hiệu đính, biến tấu…

Tác phẩm còn có thể được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau dựa theo hình thức tác phẩm được thể hiện thông qua cách thức, mục đích khai thác, sử dụng của chủ thể trong những điều kiện nhất định như tác phẩm đọc, tác phẩm nghe, tác phẩm nghe – nhìn.

5.1.3. Nội dung quyền tác giả và các chủ thể, chủ sở hữu quyền tác giả

Tác giả và chủ sở hữu quyền tác giả được quy định tại Điều 13 và Điều 36 Luật Sở hữu trí tuệ 2005, cụ thể:

– Tác giả là người trực tiếp sáng tạo ra một phần hoặc toàn bộ tác phẩm văn học, nghê thuậ và khoa học, gồm: tổ chức, cá nhân Việt Nam có tác phẩm được bảo hộ quyền tác giả; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được công bố lần đầu tiên tại Việt Nam mà chưa được công bố ở bất kỳ nước nào hoặc được công bố đồng thời tại Việt Nam trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên ở nước khác; tổ chức, cá nhân nước ngoài có tác phẩm được bảo hộ tại Việt Nam theo điều ước quốc tế về quyền tác giả mà Việt Nam là thành viên.

– Chủ sở hữu quyền tác giả là cá nhân, tổ chức nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản liên quan đến tác phẩm được thừa nhận dù họ là người trực tiếp hoặc không trực tiếp tạo ra tác phẩm đó.

Chủ sở hữu quyền tác giả là tổ chức, cá nhân nắm giữ một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản, quyền công bố tác phẩm. Chủ sở hữu quyền tác giả nguyên thủy là tác giả, người chiếm hữu quyền tác giả theo luật dựa trên cơ sở sáng tạo ra tác phẩm, tuy nhiên chủ sở hữu quyền tác giả có thể đồng thời là tác giả hoặc không đồng thời là tác giả.

Với cách tiếp cận về quyền năng chủ thể, pháp luật Việt Nam quy định: “Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ”. Theo đó, chủ sở hữu quyền tác giả là chủ thể quyền tác giả hoặc tổ chức, cá nhân được chủ thể này chuyển giao một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản, quyền công bố tác phẩm.

Chủ thể là chủ sở hữu quyền tác giả được quy định tại Điều 740, Luật Sở hữu trí tuệ tại các điều từ Điều 36 đến Điều 42 được phân thành các đối tượng chủ thể sau:

i) Tác giả (đồng tác giả): là chủ thể sở hữu quyền tác giả trong trường hợp sử dụng thời gian, tài chính, cơ sở vật chất – kỹ thuật của mình để sáng tạo ra tác phẩm. Trong trường hợp đồng tác giả, nếu có phần riêng biệt có thể tách ra sử dụng độc lập mà không làm phương hại đến phần của các đồng tác giả khác thì có các quyền đối với phần riêng biệt đó.

ii) Tổ chức, cá nhân giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc giao kết hợp đồng với tác giả: Tác giả trực tiếp sáng tạo ra tác phẩm có thể do nhiệm vụ hoặc theo sự giao kết hợp đồng với các chủ thể khác. Theo quy định tại Điều 39 Luật Sở hữu trí tuệ thì tổ chức giao nhiệm vụ cho tác giả hoặc tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với tác giả sáng tạo ra tác phẩm là chủ sở hữu tác phẩm có các quyền tài sản và quyền công bố hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

Căn cứ phát sinh quyền sở hữu quyền tác giả của các đối tượng chủ thể này không phải là dựa trên cơ sở chiếm hữu nguyên thủy quyền tác giả mà dựa trên cơ sở luật định. Lý do pháp luật dành cho các đối tượng chủ thể này tư cách chủ sở hữu quyền là để khuyến khích sự đầu tư tài chính và tạo điều kiện vật chất khác cho hoạt động sáng tạo.

Lao động sáng tạo trực tiếp của tác giả kết tinh trên tác phẩm đã được các cá nhân, tổ chức này bù đắp vật chất trước, trong và kể cả sau khi kết thúc quá trình sáng tạo. Vì vậy cũng là hợp lý nếu để các đối tượng chủ thể này nắm các quyền khai thác sử dụng về mặt kinh tế đối với tác phẩm sau khi hoàn thành nhằm thu hồi lại vốn đầu tư trước đó. Đối với tổ chức giao nhiệm vụ cho một người hoặc một nhóm người thực hiện thì tổ chức đó là chủ sở hữu tác phẩm có các quyền tài sản và quyền công bố, cho người khác công bố tác phẩm. Các quyền liên quan đến nhân thân của tác giả vẫn thuộc về tác giả và được tôn trọng trong suốt quá trình khai thác, sử dụng tác phẩm.

Trong thực tế, đối với những tác phẩm được tạo ra thông qua các nhóm tác giả nghiên cứu khoa học thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, các tác phẩm theo đơn đặt

hàng của tổ chức hoặc cá nhân chủ yếu để phục vụ nhiệm vụ chính trị hoặc để khai thác giá trị kinh tế của tài sản trí tuệ. Xu thế phát triển của xã hội, các tổ chức là chủ sở hữu tác phẩm đánh giá được giá trị kinh tế, khai thác giá trị kinh tế (còn gọi là thương mại hóa tài sản trí tuệ) thông qua các hợp đồng có ý nghĩa hết sức quan trọng hiện nay.

Không ít những kết quả nghiên cứu là sản phẩm của một tác giả hay nhóm tác giả nhưng do nhiều tổ chức, cơ quan giao nhiệm vụ theo hợp đồng hay theo đơn đặt hàng. Thực tế, một kết quả nghiên cứu có thể là sự kế thừa nhiều công trình nghiên cứu trong một thời gian dài, vì vậy rất khó khăn trong việc phân định từng phần mà cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ.

Cá nhân thỏa thuận cho người khác tạo ra tác phẩm để đáp ứng nhu cầu vật chất hay tinh thần của mình. Trong cả hai trường hợp tổ chức giao nhiệm vụ hoặc cá nhân xác lập hợp đồng để tạo ra tài sản trí tuệ thì trong hợp đồng hai bên cần thỏa thuận rõ phạm vi quyền của bên giao nhiệm vụ đối với tác phẩm, ví dụ như chỉ nắm quyền sử dụng đối với tác phẩm… và

Chẳng hạn: Doanh nghiệp tư nhân A ký hợp đồng thuê nhà nhiếp ảnh B chụp các sản phẩm của mình làm catalog quảng cáo sản phẩm. Sau khi nhận các tác phẩm nghệ thuật theo như thỏa thuận trong hợp đồng, Doanh nghiệp tư nhân A làm catalog quảng cáo sản phẩm cho doanh nghiệp mình, ngoài ra doanh nghiệp còn bán cho một số đơn vị khác sử dụng, quảng cáo lên ti vi…

Theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, Doanh nghiệp tư nhân A độc quyền khai thác các tác phẩm nghệ thuật với tư cách là chủ sở hữu, nếu các bên không có thỏa thuận khác. Doanh nghiệp này chỉ vi phạm nếu trong hợp đồng có hạn chế quyền của Doanh nghiệp này được hưởng như việc xác định phạm vi, mục đích sử dụng tác phẩm nghệ thuật. Vì vậy, thỏa thuận trong hợp đồng nếu càng cụ thể sẽ hạn chế thấp nhất những tranh chấp có thể xảy ra.

iii) Tổ chức, cá nhân được thừa kế: Theo quy định tại Điều 40 Luật Sở hữu trí tuệ, tổ chức, cá nhân được thừa kế quyền tác giả theo quy định của pháp luật về thừa kế là chủ sở hữu có các quyền tài sản, quyền công bố hoặc cho phép công bố tác phẩm.

iv) Tổ chức, cá nhân được chuyển giao quyền: Căn cứ phát sinh quyền sở hữu quyền tác giả của các đối tượng chủ thể này là dựa trên cơ sở pháp luật về chuyển nhượng quyền sở hữu quyền tác giả. Quyền tác giả có thể được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thông qua hình thức chuyển nhượng và chuyển quyền sử dụng. Chuyển nhượng quyền tác giả được hiểu là việc chủ sở hữu quyền tác giả chuyển giao quyền sở hữu các quyền của mình theo quy định của pháp luật. Chuyển quyền sử dụng quyền tác giả được hiểu là việc chủ sở hữu quyền tác giả cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng có thời hạn một, một số hoặc toàn bộ các quyền của mình theo quy định của pháp luật. | Chủ sở hữu quyền tác giả là người được hưởng quyền có một, một số hoặc toàn bộ các quyền tài sản và nhân thân trên cơ sở thỏa thuận trong hợp đồng (Điều 41 Luật Sở hữu trí tuệ).

v) Nhà nước: Căn cứ phát sinh quyền sở hữu quyền tác giả của Nhà nước là dựa trên cơ sở pháp luật trong các trường hợp sau:

+ Thứ nhất, đối với tác phẩm khuyết danh thuộc sở hữu Nhà nước. Theo Khoản *1* Điều 1 Nghị định số 85*/*2011/NĐ-CP ngày *20/9/*2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2006/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định số 85/2011/NĐ-CP) thì trường hợp tác phẩm khuyết danh do các tổ chức, cá nhân đang quản lý thì tổ chức, cá nhân đó được phép chuyển nhượng quyền đối với tác phẩm khuyết danh cho tổ chức, cá nhân khác và được hưởng thù lao từ việc chuyển nhượng quyền đó và tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền được hưởng quyền của chủ sở hữu đến khi danh tính của tác giả được xác định.

+ Thứ hai, tác phẩm còn trong thời hạn bảo hộ mà chủ sở hữu quyền tác giả chết không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận di sản hoặc không được quyền hưởng di sản.

+ Thứ ba, tác phẩm được chủ sở hữu quyền tác giả chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước. Khi cá nhân, tổ chức sử dụng tác phẩm thuộc sở hữu nhà nước ở trường hợp này có nghĩa vụ xin phép sử dụng; thanh toán tiền nhuận bút, thù lao, các quyền, lợi ích vật chất khác; nộp một bản sao tác phẩm trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày phổ biến, lưu hành. Cá nhân, tổ chức thực hiện các nghĩa vụ trên tại Cục Bản quyền tác giả.

vi) Tác phẩm thuộc về công chúng

Do đặc thù đối với các quyền tác giả là tác phẩm, là sản phẩm mang tính sáng tạo của con người nên có giá trị chung. Sau một thời hạn bảo hộ theo quy định của pháp luật, tác phẩm sẽ thuộc về công chúng. Điều 43 Luật Sở hữu trí tuệ quy định:

"1. Tác phẩm đã kết thúc thời hạn bảo hộ theo quy định tại Điều *27* của Luật Sở hữu trí tuệ thì thuộc về công chúng.

2. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền sử dụng tác phẩm quy định tại Khoản 1 Điều này nhưng phải tôn trọng các quyền nhân thân của tác giả quy định tại Điều 19 của Luật Sở hữu trí tuệ". B Chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm thuộc về công chúng có các quyền nhân thân theo Khoản 1, 2 và 4 Điều 19 Luật Sở hữu trí tuệ. Đối với quyền tài sản, chủ sở hữu quyền tác giả không còn độc quyền nên các cá nhân, tổ chức có toàn quyền khai thác phục vụ mục đích mà pháp luật không cấm như nghiên cứu, kinh doanh… mà không bị coi là xâm phạm quyền tác giả. Trường hợp việc sử dụng tác phẩm đã hết thời hạn bảo hộ mà xâm phạm các quyền nhân thân không thể chuyển giao thì cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ có liên quan yêu cầu người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, xin lỗi, cải chính công khai và bồi thường thiệt hại; đồng thời có quyền khiếu nại, tố cáo, yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

Trên cơ sở phân tích các đặc điểm của quyền tác giả cũng như những đặc thù của tác phẩm, có thể thấy rằng bất kỳ các sản phẩm trí tuệ trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định đều là đối tượng được bảo hộ của quyền tác giả. Tuy nhiên, để được bảo hộ, các tác phẩm đó cũng phải tuân theo những nguyên tắc bảo hộ nhất định.

Ví dụ chủ sở hữu quyền tác giả

Ví dụ, nhóm tác giả nghiên cứu "Các loài nấm linh chi" do trường Đại học X giao nhiệm vụ. Khi tác giả có kết quả bước đầu và có bài báo công bố, tỉnh A lại giao cho tác giả thực hiện nhóm tác giả cấp tỉnh (tỉnh A cấp kinh phí và được nghiệm thu), sau đó tác giả phát triển rộng hơn thành nhóm tác giả cấp Bộ trọng điểm (kinh phí từ ngân sách nhà nước do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý).

Khi xem xét tính khả thi của nhóm tác giả nghiên cứu, Hội đồng tư vấn thường căn cứ vào kết quả nghiên cứu khoảng năm năm cận đăng ký. Trong trường hợp tỉnh A chuyển giao kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả cho một đơn vị sản xuất nấm, dẫn đến tranh chấp giữa các cơ quan giao nhiệm vụ. Vì vậy, nếu không có sự phân định rõ ràng, cụ thể giữa tác giả với tổ chức, cơ quan giao nhiệm vụ vào thời điểm đó sẽ gây ra nhiều khó khăn trong việc xác định chủ sở hữu tác phẩm.

+ Phạm vi bảo hộ quyền tác giả của các chủ thể theo quy định

Quyền của tác giả đối với tác phẩm được tạo ra không phải trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ hoặc hợp đồng giao việc

Đối với các tác phẩm mà tác giả sáng tạo không theo theo nhiệm vụ được giao và không theo hợp đồng giao việc thì tác giả là chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm đó. Nói cách khác, trong trường hợp này người tạo ra tác phẩm vừa là tác giả của tác phẩm, vừa là chủ sở hữu quyền tác giả của tác phẩm nên đối với phạm vi hưởng quyền tác giả thì họ được hưởng tất cả các quyền phân thân cũng như các quyền tài sản đối với tác phẩm.

Quyền của tác giả đối với tác phẩm được tạo ra trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ hoặc hợp đồng giao việc

Trong trường hợp này, người sáng tạo ra tác phẩm là tác giả của tác phẩm đó nhưng chủ sở hữu quyền tác giả lại chính là cơ quan, tổ chức giao nhiệm vụ hoặc bên giao việc trong hợp đồng được kí kết giữa họ với tác giả. Vì vậy, tác giả chỉ được hưởng các quyền nhân thân thuộc quyền tác giả, các quyền tài sản thuộc quyền tác giả thuộc về các tổ chức, cá nhân được xác định là chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm.

Quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh

Tác phẩm điện ảnh được tạo ra trên cơ sở lao động sáng tạo của nhiều chủ thể thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như đạo diễn phim, biên kịch phim, quay phim, dựng phim, nhạc nền, thiết kế mĩ thuật, thiết kế âm thanh, thiết kế ánh sáng mĩ thuật trường quay, thiết kế đạo cụ, kĩ xảo… Đối với tác phẩm điện ảnh, những người kể trên không được coi là đồng tác giả nhưng mỗi người trong số họ lại là tác giả đối với phần và lĩnh vực do họ sáng tạo để hoàn thành nên tác phẩm điện ảnh đó.

Vì vậy, đối với kết quả sáng tạo của mình, họ có các quyền nhân thân (trừ quyền công bố hoặc cho người khác công bố tác phẩm) và các quyền khác theo thỏa thuận giữa họ với chủ sở hữu quyền tác giả như tiền nhuận bút, tiền thù lao, lợi ích vật chất khác.

Các tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất kĩ thuật để sản xuất tác phẩm điện ảnh (thường được gọi là nhà làm phim) là chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm điện ảnh đó nên họ có quyền công bố hoặc cho người khác công bố tác phẩm cùng tất cả các quyền tài sản đối với tác phẩm điện ảnh mà họ là chủ sở hữu quyền tác giả.

Quyền tác giả đối với tác phẩm sân khấu

Cũng giống như tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu được tạo ra trên cơ sở lao động sáng; tạo của nhiều chủ thể trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: đạo diễn, biên kịch, biên đạo múa, sáng tác âm nhạc, thiết kế mĩ thuật, thiết kế âm thanh, thiết kế ánh sáng mĩ thuật sân khấu, thiết kế đạo cụ, kĩ xảo…Đối với tác phẩm sân khấu, mỗi người nói trên là tác giả đối với phần và lĩnh vực do minh sáng tạo và có các quyền nhân thân đối với phần đó (trừ quyền công bố hoặc cho người khác công bố tác phẩm) và các quyền khác (tiền nhuận bút, thù lao, lợi ích vật chất khác) theo thoả thuận giữa họ với chủ sở hữu quyền tác giả.

Các tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính và cơ sở vật chất kĩ thuật để sản xuất tác phẩm sân khấu là chủ sở hữu quyền tác giả đối với tác phẩm sân khấu đó nên họ có quyền công bố hoặc cho người khác công bố tác phẩm cùng tất cả các quyền tài sản đối với tác phẩm sân khấu mà họ là chủ sở hữu quyền tác giả.

5.2. Quản lý nhà nước về quyền liên quan

5.2.1. Khái niệm, đặc điểm quyền liên quan

+ Khái niệm quyền liên quan

Quyền liên quan đến quyền tác giả (gọi tắt là quyền liên quan) được giải thích tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 100/2006/NĐ-CP là: “Quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá”. Trong Công ước Berne, quyền liên quan được đề cập với thuật ngữ “quyền kề cận” cũng nhằm để xác định quyền của các cá

nhân, tổ chức đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng… Luật bản quyền của một số nước cũng xác định quyền liên quan (quyền kề cận) là quyền dành cho người biểu diễn, cá nhân, tổ chức ghi âm, ghi hình, phát sóng, truyền cáp.

Như vậy, bên cạnh việc xác định và bảo vệ các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả đối với một tác phẩm, pháp luật của các quốc gia trên thế giới còn quy định việc bảo vệ các quyền của những chủ thể khác có liên quan đến tác phẩm. Để tác phẩm đến được với công chúng có thể chính tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả là người trực tiếp thực hiện công việc chuyển tải tác phẩm của mình trước công chúng (tác giả của bản nhạc, ca khúc tự trình diễn). Để tác phẩm đến được với đông đảo công chúng thì vai trò của người biểu diễn, củạ các tổ chức sản xuất băng, đĩa ghi âm, ghi hình, các tổ chức thực hiện chương trình phát sóng là thật sự cần thiết. Hoạt động của các cá nhân, tổ chức này là phương thức chuyển tải tác phẩm tới công chúng, theo đó quyền của họ được pháp luật bảo hộ. Bất kì quốc gia nào cũng phải ghi nhận và bảo hộ quyền của các chủ thể này quyền liên quan đến quyền tác giả và được bảo hộ theo hai phương diện.

Thứ nhất, đó là các quyền nhân thân, quyền tài sản của các cá nhân, tổ chức thực hiện việc chuyển tải, truyền đạt tác phẩm tới công chúng thông qua việc biểu diễn tác phẩm, sản xuất bản ghi âm, ghi hình và phát sóng tác phẩm.

Thứ hai, đó là tổng hợp các quy định của pháp luật để xác định và bảo vệ các quyền nhân thân và quyền tài sản của cá nhân, tổ chức đối với cuộc biểu diễn tác phẩm, cá nhân, tổ chức sản xuất bản ghi âm, ghi hình, phát sóng cuộc biểu diễn hoặc ghi âm, ghi hình, phát sóng tác phẩm.

+ Đặc điểm quyền liên quan

a. Hoạt động của các chủ thể quyền liên quan chính là hành vi sử dụng tác phẩm đã có

Là người tổ chức sản xuất băng đĩa ghi âm, ghi hình cuộc biểu diễn, tổ chức phát sóng buổi biểu diễn và các chủ thể khác sử dụng tác phẩm như ca sĩ biểu diễn ca khúc, nhạc công biểu diễn bản nhạc, nghệ sĩ trình bày bài thơ, cá nhân hay tổ chức sản xuất đĩa ghi hình để định hình một hoặc nhiều tác phẩm hội hoạ….Bên

cạnh các quyền được pháp luật ghi nhận và bảo vệ, các chủ thể sử dụng tác phẩm còn có các nghĩa vụ đối với tác giả,chủ sở hữu quyền tác giả.

b. Đối tượng được bảo hộ khi có tính nguyên gốc

Tính chất này của quyền liên quan được thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau, nó có thể là kết quả của lao động sáng tạo và mang dấu ấn cá nhân. Chẳng hạn, việc trình bày bài hát của ca sĩ, trình bày bản nhạc không lời của nghệ sĩ piano luôn mang tính sáng tạo và mang đậm dấu ấn cá nhân. Tính nguyên gốc của quyền liên quan còn được thể hiên ở việc quyền liên quan chỉ được xác định theo các đối tượng của quyền liên quan được tạo ra lần đầu tiên. Quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình chỉ được xác định cho người tạo ra bản định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác hoặc quyền liên quan đối với chương trình phát sóng chỉ xác định cho tổ chức khởi xướng và thực hiện việc phát sóng. Tính nguyên gốc của quyền liên quan giúp chúng ta có thể xác định được ai là chủ thể của quyền liên quan và theo đó xác định được các hành vi xâm phạm quyền liên quan. Tất cả các bản ghi âm, ghi hình cuộc biểu diễn, chương trình phát sóng nếu không mang tính nguyên gốc đều bị coi là sự sao chép và không được thừa nhận các quyền liên quan đến đối tượng đó.

5.2.2. Nội dung quyền liên quan và chủ thể quyền liên quan

Quyền liên quan đến quyền tác giả là một đối tượng thuộc quyền sở hữu trí tuệ và được quy định trong Luật Sở hữu trí tuệ 2005. Đối tượng quyền này gồm cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hoá.

Điều 16 Luật Sở hữu trí tuệ 2005 quy định tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền liên quan gồm: người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình và tổ chức phát sóng. Cụ thể:

Người biểu diễn

Người biểu diễn là người sử dụng tác phẩm của người khác một cách sáng tạo trong sự thể hiện các tác phẩm văn học nghệ thuật, bao gồm Diễn viên, ca sĩ, nhạc công, vũ công và những người khác trình bày tác phẩm văn học, nghệ thuật. Trong đó, nếu người biểu diễn tự mình đầu tư tài chính và cơ sở vật chất kĩ thuật để thực

hiện cuộc biểu diễn thì họ là người biểu diễn đồng thời là chủ sở hữu quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn đó. Nếu do người khác đầu tư tài chính, cơ sở vật chất kĩ thuật để thực hiện cuộc biểu diễn đó thì chủ sở hữu quyền liên quan là tổ chức, cá nhân đầu tư.

Nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình

Khái niệm "sản xuất bản ghi âm, ghi hình" được hiểu với nhiều nghĩa khác nhau:

– Thứ nhất, đó là các tổ chức, cá nhân sản xuất ra các băng, đĩa hoặc các dụng cụ khác là phương tiện kĩ thuật dùng cho việc ghi âm, ghi hình, ở nghĩa này thì nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình chỉ đơn thuần là người sản xuất các vật mang tin đối với tác phẩm;

– Thứ hai,"sản xuất bản ghi âm, ghi hình" là việc các tổ chức, cá nhân dùng băng đĩa ghi âm, ghi hình hoặc các vật dụng kĩ thuật khác để ghi lại âm thanh, hình ảnh của cuộc biểu diễn hoặc âm thanh, hình ảnh của một tác phẩm nhất định.

Nhà sản xuất bản ghi ám, ghi hình với lư cách là chủ thể quyền liên quan được hiểu theo nghĩa thứ hai: Đó là tổ chức, cá nhân định hình lần đầu âm thanh, hình ảnh cuộc biểu diễn hoặc các âm thanh, hình ảnh khác. Trong đó, nếu bản ghi âm, ghi hình được tổ chức, cá nhân sản xuất bằng chính thời gian, tài chính, cơ sở vật chất – kĩ thuật của mình thì họ là chủ sở hữu đối với bản ghi ầm, ghi hình đó.

Tổ chức phát sóng

Tổ chức phát sóng theo nghĩa chung nhất là tổ chức thực hiện việc truyền âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả truyền qua vệ tinh để công chúng có thể tiếp nhận được.

Hiểu theo nghĩa chung này thì tổ chức phát sóng bao gồm: Tổ chức khởi xướng và thực hiện việc phát sóng, tổ chức tái phát sóng, tổ chức tiếp sóng. Trong đó, tổ chức phát sóng được coi là chủ thể quyền liên quan là các tổ chức khởi xướng và thực hiện việc phát sóng bao gồm các tổ chức phát thanh, tổ chức truyền hình, phát tín hiệu vệ tinh.

5.3. Những quy định trong quản lý nhà nước về thời hạn bảo hộ, về hợp đồng chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan và thủ tục hành chính

5.3.1.Thời hạn bảo hộ

Thời hạn bảo hộ quyền tác giả là khoảng thời gian do pháp luật quy định, trong đó các quyền của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, người thừa kế quyền tác giả được Nhà nước bảo hộ.

Thời hạn bảo hộ được quy định tại Điều 27 Luật Sở hữu trí tuệ 2005. Theo đó, có thể xác định về thời hạn bảo hộ như sau:

Bảo hộ vô thời hạn

Các quyền được pháp luật bảo hộ vô thời hạn là các quyền nhân thân gắn liền với tác giả không thể chuyển dịch, bao gồm: Quyền đặt tên cho tác phẩm, quyền đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm, được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng, quyền bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kì hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả..

Bảo hộ có thời hạn

Các quyền đối với tác phẩm được pháp luật bảo hộ có thời hạn bao gồm quyền nhân thân có thể chuyển dịch (quyền công bố hoặc cho người khác công bố tác phẩm) và các quyền tài sản. Theo quy định tại Điều 27 Luật sở hữu trí tuệ có hai cách tính thời hạn bảo hộ quyền tác giả:

– Đối với tác phẩm điện ảnh, sân khấu, mĩ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh: là những tác phẩm có thời hạn bảo hộ không tính theo nguyên tắc đời người.

+ Hiện nay, Việt Nam đã trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới WTO cũng như tham gia kí kết một số điều ước quốc tế song phương và đa phương liên quan đến quyền tác giả. Vì vậy, các quy định của pháp luật liên quan đến vấn đề này phải phù hợp và tương thích với các cam kết quốc tế, bao gồm: Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPs), Công ước về bảo hộ các tác phẩm văn học, nghệ thuật (Công ước Beme) và Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kì (BTA).

+ Đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mĩ thuật ứng dụng chưa được công bố trong thời hạn hai mươi lăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình thì thời hạn bảo hộ là một trăm năm, kể từ khi tác phẩm được định hình. Việc xác định thời hạn bảo hộ đối với tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mĩ thuật ứng dụng trong trường hợp này được hiểu là nếu tác phẩm đó đã được công bố trong vòng 25 năm kể từ khi tác phẩm được định hình trên một hình thái vật chất thì thời hạn bảo hộ là bảy mươi lăm năm; nếu càng công bố muộn thì thời hạn bảo hộ sẽ ít đi.

Ví dụ: Tác phẩm đã được định hình nhưng đến năm thứ 40 tác giả mới công bố thì thời hạn bảo hộ chỉ còn sáu mươi năm kể từ khi công bố.

+ Trong thời hạn năm mươi năm, kể từ khi tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu được định hình, nếu tác phẩm chưa được công bố thì thời hạn bảo hộ được tính từ khi tác phẩm đó được định hình. Việc xác định thời hạn bảo hộ đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu trong trường hợp này được hiểu là nếu tác phẩm điện ảnh, tác phẩm sân khấu đã được định hình theo hình thái vật chất nhất định nhưng chưa được công bố thì thời điểm bắt đầu để xác định thời hạn bảo hộ (năm mươi năm) là thời điểm tác phẩm đó được định hình. Nếu hết năm mươi năm đó tác phẩm mới được công bố thì sẽ không được bảo hộ nữa.

+ Tác phẩm khuyết danh là tác phẩm mà tác giả không đứng tên trên tác phẩm đó hoặc hoặc chỉ đề kí hiệu trên tác phẩm nhưng kí hiệu đó không đủ cơ sở để xác định chính xác về tác giả của tác phẩm. Trong thời hạn trên, người được hưởng quyền đối với tác phẩm khuyết danh là Nhà nước, trong trường hợp tác phẩm khuyết danh cho các tổ chức, cá nhân đang quản lí thì tổ chức, cá nhân đó được hưởng quyền đối với tác phẩm.

Khi các thông tin về tác giả xuất hiện trong thời hạn năm mươi năm kể từ khi tác phẩm khuyết danh được công bố lần đầu tiên đủ để xác định danh tính của tác giả, chủ sở hữu tác phẩm khuyết danh thì các quyền đối với tác phẩm đó thuộc về họ và sẽ được bảo hộ kể từ ngày danh tính của họ được xác định cho đến năm mươi năm sau khi họ chết (nếu tác phẩm khuyết danh đó không thuộc tác phẩm điện ảnh, sân khấu, mĩ thuật ứng dụng).

– Đối với tác phẩm di cảo thì thời hạn bảo hộ là năm mươi năm kể từ khi tác phẩm đó được công bố lần đầu tiên. "di cảo" được hiểu là bản thảo tác phẩm của người chết để lại. Theo đó, có thể hiểu tác phẩm di cảo là tác phẩm chỉ được phát hiện sau khi tác giả của tác phẩm đã chết. Vì vậy, khi tác giả còn sống thì tác phẩm đã được định hình theo hình thái vật chất nhất định nhưng chưa ai biết về tác phẩm đó nên thời hạn bảo hộ đối với tác phẩm này không được xác định theo thời điểm tác phẩm được định hình.

– Đối với tác phẩm thuộc các loại hình khác thì thời hạn bảo hộ là suốt cuộc đời tác giả và năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết. Trong đó, đối với tác phẩm do một tác giả sáng tạo thì thời điểm bắt đầu để tính năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết là thời điểm tác giả đó chết hoặc được coi là đã chết. Đối với tác phẩm do các đồng tác giả cùng sáng tạo thì thời điểm bắt đầu để tính năm mươi năm tiếp theo năm tác giả chết là thời điểm tác giả cuối cùng chết hoặc được coi là đã chết.

Việc pháp luật quy định về bảo hộ quyền tác giả năm mươi năm sau khi tác giả chết nhằm xác định quyền để lại thừa kế của tác giả đối với tác phẩm cho những người thừa kế của họ. Vì vậy, khi tác giả chết quyền tác giả cũng là loại di sản thừa kế và được chuyển dịch theo quy định của pháp luật thừa kế.

5.3.2. Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả

Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan được quy định chi tiết tại Luật Sở hữu trí tuệ 2005. Tuy nhiên, tổ chức, cá nhân khi ký kết hợp đồng cần lưu ý hình thức và nội dung của hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả.

+ Hình thức hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả

Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan là hợp đồng có đối tượng rất đặc biệt, đó là một số quyền nhân thân và quyền tài sản nhất định cho nên khi được chuyển giao thì bên được chuyển giao cũng không thể nắm giữ thực tế đối tượng này.

Để bảo vệ lợi ích cho các bên cũng như khẳng định vị trí độc quyền của chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan, pháp luật quy định hình thức của hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả phải được lập thành văn bản. Tuỳ theo sự thoả thuận

giữa các bên mà hình thức này có thể là văn bản thường hoặc văn bản có chứng nhận, chứng thực (khoản 1 Điều 46 Luật sở hữu trí tuệ 2005).

+ Nội dung hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả

Hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan do các bên thoả thuận gồm những nội dung chủ yếu sau:

– Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển nhượng và bên được chuyển nhượng;

– Căn cứ chuyển nhượng: Là cơ sở pháp lí cần thiết mà theo đó quyền tác giả hoặc quyền liên quan được chuyển giao;

– Giá, phương thức thanh toán: Giá cả chuyển nhượng hoàn toàn do các bên tự thoả thuận. Ngoài việc thoả thuận về giá cả thì các bên trong hợp đồng còn có thể thoả thuận về phương thức thanh toán tức là cách thức thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

– Quyền và nghĩa vụ của các bên giao kết hợp đồng: Các bên có thể thoả thuận về quyền và nghĩa vụ liên quan đến đối tượng của hợp đồng, liên quan đến giá cả, phương thức thanh toán, phạm vi của hợp đồng… Quyền và nghĩa vụ được thoả thuận đặt ra là căn cứ để xác định các bên có thực hiện đúng hợp đồng hay không.

– Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng: Khi hợp đồng chuyển nhượng quyền tác giả, quyền liên quan phát sinh hiệu lực pháp luật sẽ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng đó. Các bên trong hợp đồng phải tuân thủ các nội dung đã kí kết và khi có một bên vi phạm hợp đồng sẽ bị áp dụng trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng có thể là phạt vi phạm, buộc phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường thiệt hại hoặc các bên cũng có thể thoả thuận vừa phạt vi phạm vừa bồi thường thiệt hại.

5.3.3.Hợp đồng sử dụng quyền tác giả

Điều 48 Luật sở hữu trí tuệ quy định như sau

1. Hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan phải được lập thành văn bản gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên và địa chỉ đầy đủ của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;

b) Căn cứ chuyển quyền;

c) Phạm vi chuyển giao quyền;

d) Giá, phương thức thanh toán;

đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên;

e) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

2. Việc thực hiện, sửa đổi, chấm dứt, hủy bỏ hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự.

Hình thức của hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là cách thức thể hiện ý trí bên ngoài của bên chuyển giao và bên sử dụng hình thức nhất định. Hình thức văn bản là chứng cứ pháp lí để xác nhận giữa các bên đã tồn tại quan hệ hợp đồng và là cơ sở để toà án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác xác định quyền và nghĩa vụ của mỗi bên, qua đó sẽ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể khi hợp đồng xảy ra tranh chấp

Đối tượng của hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan

Theo quy định tại Điều 47 Luật Sở hữu trí tuệ 2005, đối tượng của hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan là các quyền nhân thân và quyền tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 19, Điều 20, khoản 3 Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Luật sở hữu trí tuệ, cụ thể gồm các quyền dưới đây:

– Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm

– Làm tác phẩm phái sinh;

– Biểu diễn tác phẩm trước công chúng;

– Sao chép tác phẩm;

– Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm;

– Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào khác;

– Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

– Quyền của người biểu diễn

– Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình

– Quyền của tổ chức phát sóng

Trường hợp không được phép chuyển quyền sử dụng

Tác giả không được chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân quy định tại Điều 19, trừ quyền công bố tác phẩm; người biểu diễn không được chuyển quyền sử dụng các quyền nhân thân của mình cho người khác.

Về nguyên tắc, quyền nhân thân là quyền gắn liền với mỗi chủ thể và không thể chuyển giao cho người khác được do đó nó không thể trở thành đối tượng của các hợp đồng chuyển giao quyền tác giả, quyền liên quan.

Như vậy, cũng giống như đối tượng của hợp đồng chuyển nhượng, đối tượng của hợp đồng sử dụng quyền tác giả, quyền liên quan chủ yếu là các quyền tài sản bao gồm quyền tài sản của chủ sở hữu quyền tác giả, quyền tài sản của người biểu diễn, quyền tài sản của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình và quyền tài sản của tổ chức phát sóng.

5.3.4. Thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về quyền tác giả quyền liên quan.

+ Nội dung và trách nhiệm quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan

Theo điều 6, Nghị định số 100/2006/NĐ-CP ngày 21/9/2006

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan, có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, pháp luật, cơ chế, chính sách bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Ban hành, tổ chức và hướng dẫn việc thực hiện các văn bản pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền hợp pháp của nhà nước, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan;

d) Quản lý quyền tác giả đối với tác phẩm (kể cả chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu), quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng thuộc về nhà nước theo quy định của pháp luật;

đ) Quy định về việc cung cấp, hợp tác, đặt hàng và đảm bảo quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng;

e) Xây dựng và quản lý bộ máy về quyền tác giả, quyền liên quan; tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về quyền tác giả, quyền liên quan;

g) Quản lý hoạt động của các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan;

h) Cấp, cấp lại, đổi, huỷ bỏ Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan và các thủ tục khác liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan;

i) Lập và quản lý Sổ đăng ký quốc gia về quyền tác giả, quyền liên quan;

k) Xuất bản và phát hành Công báo về quyền tác giả, quyền liên quan;

l) Tổ chức, chỉ đạo hoạt động giáo dục, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật, cơ chế, chính sách và hoạt động thông tin, thống kê về quyền tác giả, quyền liên quan;

m) Tổ chức, quản lý hoạt động giám định về quyền tác giả, quyền liên quan;

n) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan; giải quyết khiếu nại, tố cáo về quyền tác giả, quyền liên quan;

o) Thực hiện hợp tác quốc tế về quyền tác giả, quyền liên quan.

3. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) trong việc quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan.

Cục Bản quyền tác giả Văn học - Nghệ thuật là cơ quan của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch giúp Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan. Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cục Bản quyền tác giả Văn học - Nghệ thuật trong việc thực hiện quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan.

Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng các chủ trương, chính sách, pháp luật chung về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, tổng hợp thông tin chung về sở hữu trí tuệ, thực hiện các dự án hợp tác quốc tế chung về sở hữu trí tuệ, thực hiện các công việc chung khác theo chỉ đạo của Chính phủ.

4. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch trong việc quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan.

Chương 6
HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA, THANH TRA CHUYÊN NGÀNH VĂN HÓA

6.1. Lý luận chung về hoạt động thanh tra

6.1.1. Một số khái niệm

Ngành thanh tra là một trong những ngành mang nhiệm vụ khó khăn và nặng nề nhất, không những là ngành tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ mà còn xử lý tốt những khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng. Vai trò và tầm quan trọng của hoạt động thanh tra là không thể phủ nhận trong công tác phát hiện, xử lý theo thẩm quyền các vi phạm pháp luật và đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung kịp thời các bất cập, thiếu sót trong hoạt động quản lý Nhà nước, góp phần phát triển kinh tế xã hội. Để đạt được hiệu quả đó, pháp luật Việt Nam cũng đã quy định cụ thể những nguyên tắc cũng như hình thức thanh tra. Bài viết dưới đây sẽ tìm hiểu về những hình thức và hoạt động thanh tra.

Thanh tra hay nói cách khác là kiểm soát viên, công việc của những kiếm soát viên là xem xét, đánh giá và cùng lúc xử lý về việc thực hiện pháp luật của tổ chức hoặc là cá nhân do tổ chức, hay là người có quyền về thẩm định thực hiện theo một trình tự pháp luật quy định để nhằm phục vụ cho các hoạt động quản lý nhà nước, bảo vệ về lợi ích nhà nước và quyền lợi hợp pháp của chư thể quyền sở hữ của tổ chức hoặc là cá nhân khác. Hoạt động chính của thanh tra là quản lý về thị trường và được gọi là kiểm soát.

Thanh tra ra đời là để bảo vệ về quyền sở hữ công nghiệp, để phục vụ quản lý về nhà nước, cũng là đẻ bảo về lợi ích của nhà nước và cùng với đó là lợi ích hợp pháp của một cá nhân hay tổ chức một cách hợp lý trong nhiều lĩnh vực của sở hữu công nghiệp. Quyền được thanh tra đó chính là tổ chức và người có đủ thẩm quyền theo quy định của pháp luật, và được phía pháp luật nhà nước giao trách nhiệm. Đối tượng thanh tra là đối với các tổ chức, và các cá nhân thuộc quyền quản lý của nhà nước, của tổ chức mình. Thanh tra sẽ là người thực hiện những yêu cầu cũng như quy định về pháp luật thuộc về phạm vi quản lý nhà nước trong sở hữu công nghiệp của tổ chức mình.

*** Căn cứ pháp lý:**

– Luật thanh tra năm 2010;

– Nghị định 86/2011/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thanh tra 2010 (Hết hiệu lực Điều 56, 57).

– Nghị định 97/2011/NĐ-CP về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra;

– Nghị định 07/2012/NĐ-CP quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành.

6.1.2. Hoạt động của thanh tra

– Cơ quan thanh tra nhà nước, bao gồm: Thanh tra Chính phủ; Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ (Thanh tra bộ);Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Thanh tra tỉnh); Thanh tra sở; Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Thanh tra huyện).

– Cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

Cơ quan thanh tra nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện và giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng; tiến hành thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

Hoạt động thanh tra rất quan trọng. Các quy định về hoạt động thanh tra dựa trên cơ sở kế thừa những quy định còn phù hợp của pháp luật hiện hành đồng thời bổ sung những nội dung mới nhằm tăng cường tính linh hoạt, tích cực, chủ động và tính tự chui trách nhiệm trong hoạt động của các cơ quan thanh tra, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra. Bên cạnh đó việc tiếp tục quy định hoạt động thanh tra của cơ quan thanh tra nhà nước thông qua hoạt động thanh tra hành chính và hoạt động thanh tra chuyên ngành. Luật Thanh tra còn giao cho các cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

Do đó nội dung hoạt động thanh tra nhất là hoạt động thanh tra chuyên ngành có những thay đổi nhất định như: thẩm quyền ra quyết định thanh tra, phân công nhiệm vụ thanh tra, nhiệm vụ, quyền hạn của những người tiến hành thanh tra

chuyên ngành.. Điều đáng lưu ý là ở những ngành, không thành lập cơ quan thanh tra chuyên trách mà hoạt động thanh tra do người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Đối với hoạt động của các cơ quan thanh tra nhà nước, các quy định của Luật Thanh tra đã xác định rõ những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thanh tra; tiếp tục làm rõ hơn quy định về hình thức tiến hành thanh tra là thanh tra hành chính và thanh tra chuyên ngành; xác định rõ trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, người ra quyết thanh tra; quy định cụ thể hơn về quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra và nội dung khác liên quan đến hoạt động thanh tra như: hồ sơ thanh tra, trách nhiệm của cơ quan điều tra. Đặc biệt là việc bổ sung quy định về xử lý hành vi không thực hiện yêu cầu, kết luận, quyết định về thanh tra, xử lý hành vi vi phạm pháp luật của người ra quyết định thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra, thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra, công tác viên thanh tra, thành viên khác của Đoàn Thanh tra.

Theo đó mục đích hoạt động thanh tra nhằm phát hiện sơ hở trong cơ chế quản lý, chính sách, pháp luật để kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền biện pháp khắc phục; phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật; giúp cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện đúng quy định của pháp luật; phát huy nhân tố tích cực; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

+ Nguyên tắc hoạt động thanh tra

– Tuân theo pháp luật; bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời.

– Không trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung, thời gian thanh tra giữa các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra; không làm cản trở hoạt động bình thường của cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra.

+ Quyền và nghĩa vụ của hoạt động thanh tra

+ Quyền của từng đối tượng thanh tra

Vấn đề thứ nhất đó chính là giải trình về vấn đề có liên quan đến các nội dung thanh tra. Tiếp theo đó chính là yêu cầu về bồi thường thiệt hại theo những quy định của phá luật đã được đề ra. Sau đó là yêu cầu bồi thường thiệt hại theo qui định pháp luật: yêu cầu được bồi thường là quyền quan trọng trong số các quyền của đối tượng thanh tra. Đối tượng thanh tra có quyền yêu cầu được bồi thường thiệt hại là vì trên thực tế hoạt động thanh tra cũng có thể dân đến những lầm lẫn hoặc vi phạm gây ra thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân được thanh tra. Việc ghi nhận quyền yêu cầu được bồi thường thế hiện rõ quan điểm của nhà nhiên Luật thanh tra chỉ qui định về nguyên tắc, còn các vấn đề cụ thể liên quan đến nước ta trong việc tôn trọng và bảo vệ lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân trước hành vi vi phạm, gây ra thiệt hại từ phía cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức. Tuy quyền yêu cầu bồi thường, trách nhiệm bồi thường của cơ quan nhà nước, việc bồi hoàn của cán bộ, công chức được thực hiện theo qui định của pháp luật về bồi thường.

+ Nghĩa vụ của đối tượng thanh tra

– Thứ nhất, đối tượng thanh tra phải chấp hành quyết định thanh tra một cách nghiêm túc, đầy đủ.

– Thứ hai,và cũng là quan trọng nhất, tất cả các nhân viên thanh tra phải cùng lúc, phải nhanh chóng để phát hiện cũng như xử lý về tình huống, đầy đủ, đúng và chính xác, không sai lệch về thông tin đi cùng với đó là các tài liệu có liên quan theo yêu cầu của người ra quyết định thanh tra, đội trưởng của toàn đội thanh tra, thanh tra viên, cùng với một số những người khác được gioa nhiệm vụ tương tự về thanh tra chuyên ngành, cộng tác viên thanh tra, thành viên khác của Đoàn Thanh tra và phải nếu như có sai sót thì đoàn thanh tra trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu đã cung cấp. Mọi hành vi trốn tránh, cung cấp không kịp thời, không đầy đủ, thiếu chính xác các thông tin liên quan đến nội dung thanh tra mà đối tượng thanh tra có được đ là hành vi vi phạm và sẽ bị xử lý tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm.

– Thứ ba, phải thực hiện yêu cầu, kiến nghị, kết luận thanh tra, quyết định xử lý của người ra quyết định thanh tra, Trưởng Đoàn Thanh tra, thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành, cộng tác viên thanh tra, thành

viên khác của Đoàn Thanh tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Các yêu cầu, kiến nghị, quyết định của những người tiến hành thanh tra trong quá trình thanh tra và các yêu cầu, kiến nghị, quyết định, kết luận sau thanh tra thì đối tượng thanh tra đều phải chấp hành, thực hiện một cách đầy đủ, nghiêm túc. Mọi hành vi cản trở, chống đối, không chấp hành, chấp hành không đầy đủ, thiếu nghiêm túc đều phải bị xử lý trước pháp luật.

+ *Các hình thức thanh tra theo quy định mới nhất*

Điều 37 Luật Thanh tra năm 2010 quy định có 3 hình thức thanh tra: Thanh tra được thực hiện theo kế hoạch, thanh tra thường xuyên hoặc thanh tra đột xuất. Điều 34 Luật Thanh tra năm 2004 quy định có 2 hình thức thanh tra: Thanh tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất. So với Luật Thanh tra 2004 thực hiện dưới hình thức thanh tra theo chương trình, kế hoạch và thanh tra đột xuất thì ở Luật Thanh tra 2010 có thêm hình thức thanh tra thường xuyên là điểm mới so với Luật Thanh tra 2004. Cụ thể, Luật thanh tra năm 2010 quy định về các hình thức thanh tra như sau:

"Điều 37. Hình thức thanh tra

1. Hoạt động thanh tra được thực hiện theo kế hoạch, thanh tra thường xuyên hoặc thanh tra đột xuất.

2. Thanh tra theo kế hoạch được tiến hành theo kế hoạch đã được phê duyệt.

3. Thanh tra thường xuyên được tiến hành trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

4. Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm pháp luật, theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng hoặc do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao."

Trong đó về hình thức thanh tra mới là thanh tra thường xuyên, có những đặc điểm là:

– Thanh tra thường xuyên được tiến hành trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

– Là hoạt động thanh tra thường xuyên của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo ngành, lĩnh vực đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn- kỹ thuật, quy tắc quản lý thuộc ngành, lĩnh vực đó.

– Cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành thường xuyên là cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực, bao gồm tổng cục, cục thuộc bộ, chi cục thuộc sở được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành.

– Cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành không thành lập cơ quan thanh tra chuyên ngành độc lập.

– Thẩm quyền ra quyết định thanh tra thường xuyên: Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở, Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành ra quyết định thanh tra.

– Quyết định thanh tra phải được công bố cho đối tượng thanh tra ngay khi tiến hành thanh tra.

6.2. Những quy định trong quản lý nhà nước về thanh tra chuyên ngành văn hóa

6.2.1. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của thanh tra chuyên ngành văn hóa

Chính phủ vừa đã ban hành Nghị định số 07/2012/NĐ-CP quy định nhiệm vu, quyền hạn của cơ quan, Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành; hoạt động thanh tra chuyên ngành của Thanh tra bộ, Thanh tra sở, cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thanh tra nhà nước, cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong hoạt động thanh tra chuyên ngành.

Hoạt động thanh tra chuyên ngành do Đoàn thanh tra chuyên ngành, Thanh tra viên và người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành thực hiện. Và phải được tiến hành thường xuyên, gắn liền với việc thực hiện nhiệm vụ chuyên

môn, kỹ thuật, nghiệp vụ; phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật.

Thanh tra chuyên ngành có 6 nhiệm vụ, quyền hạn

Theo Nghị định, Tổng cục và tương đương, Cục thuộc Bộ; Chi cục thuộc Sở có nhiệm vụ:

- Xây dựng kế hoạch thanh tra gửi Thanh tra bộ, Thanh tra sở tổng hợp trình Bộ trưởng, Giám đốc sở phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch đó;

- Thanh tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn - kỹ thuật, quy tắc quản lý ngành, lĩnh vực;

- Thanh tra những vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật khi được Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở giao;

- Thanh tra những vụ việc khác do Bộ trưởng, Giám đốc Sở giao;

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của mình;

- Tổng hợp, báo cáo kết quả thanh tra chuyên ngành với Thanh tra bộ, Thanh tra sở.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Cục thuộc Tổng cục và tương đương, Chi cục thuộc Cục và tương đương được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành; Cục trưởng thuộc Tổng cục và tương đương, Chi cục trưởng thuộc Cục và tương đương; chế độ thông tin, báo cáo, hoạt động thanh tra chuyên ngành của Cục thuộc Tổng cục và tương đương, Chi cục thuộc Cục và tương đương được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành do Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ quy định cụ thể.

Phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật được thanh tra đột xuất

Điều 14, 15, Nghị định quy định thẩm quyền ra quyết định thanh tra chuyên ngành theo kế hoạch và thẩm quyền ra quyết định thanh tra chuyên ngành đột xuất.

Theo đó, Chánh thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở, Tổng cục trưởng, Cục trưởng thuộc Bộ, Chi cục trưởng thuộc Sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn thanh tra. Đối với những vụ việc phức tạp, kiên quan đến trách nhiệm quản lý của

nhiều cơ quan, đơn vị, nhiều cấp, nhiều ngành thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Giám đốc sở ra quyết định thanh tra và thành lập Đoàn Thanh tra.

Thanh tra đột xuất được tiến hành khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc theo yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo hoặc phòng, chống tham nhũng hoặc theo yêu cầu của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh Thanh tra bộ, Giám đốc sở, Chánh Thanh tra sở.

Đối với vụ việc phức tạp liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều cơ quan, đơn vị, nhiều cấp, nhiều ngành thì Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thanh tra đột xuất và thành lập Đoàn Thanh tra.

Thời hạn thực hiện cuộc thanh tra chuyên ngành do Thanh tra bộ, Tổng cục, Cục thuộc Bộ tiến hành không quá 45 ngày; trường hợp phức tạp có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 ngày. Cuộc thanh tra chuyên ngành do Thanh tra sở, Chi cục thuộc Sở tiến hành không quá 30 ngày; trường hợp phức tạp có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 45 ngày.

Nghị định quy định, chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc thanh tra, Trưởng đoàn thanh tra phải có văn bản báo cáo kết quả thanh tra, trừ trường hợp nội dung kết luận thanh tra phải chờ kết luận về chuyên môn của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Căn cứ báo cáo kết quả thanh tra, nội dung giải trình của đối tượng thanh tra (nếu có), chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thanh tra, người ra quyết định thanh tra phải ra văn bản kết luận thanh tra; trừ trường hợp nội dung kết luận thanh tra phải chờ kết luận về chuyên môn của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

Kết luận thanh tra phải có các nội dung: kết quả kiểm tra, xác minh về từng nội dung thanh tra; kết luận về việc thực hiện chính sách, pháp luật, tiêu chuẩn, chuyên môn – kỹ thuật, nhiệm vụ, quyền hạn của đối tượng thanh tra thuộc nội dung thanh tra; xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm (nếu có).

Bên cạnh đó, kiến nghị các biện pháp xử lý vi phạm pháp luật; kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành quy định cho phù hợp với yêu cầu quản lý hoặc hủy bỏ quy định trái pháp luật phát hiện qua thanh tra (nếu có).

Việc công khai kết luận thanh tra chuyên ngành được thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra.

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 5/4/2012

Theo nghị định 173/2016/NĐ – CP về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý trực tiếp của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ chấp hành quy định của pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch.

Điều 3. Cơ quan Thanh tra Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Thanh tra Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (sau đây gọi tắt là Thanh tra bộ).

2. Thanh tra Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thanh tra Sở Văn hóa và Thể thao, Thanh tra Sở Du lịch (sau đây gọi tắt là Thanh tra sở).

Điều 4. Tổ chức của Thanh tra bộ

1. Thanh tra bộ là cơ quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, giúp Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (sau đây gọi tắt là Bộ trưởng) quản lý nhà nước về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng; tiến hành thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành; giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra bộ có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và công chức.

Chánh Thanh tra Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (sau đây gọi tắt là Chánh Thanh tra bộ) do Bộ trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Tổng Thanh tra Chính phủ.

Phó Chánh Thanh tra bộ do Bộ trưởng bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Chánh Thanh tra bộ. Phó Chánh Thanh tra bộ giúp Chánh Thanh tra bộ thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh Thanh tra bộ. Số lượng Phó Chánh Thanh tra bộ không quá 03 người.

3. Thanh tra bộ có các phòng nghiệp vụ, Bộ trưởng quyết định thành lập các phòng thuộc Thanh tra bộ.

4. Thanh tra bộ có con dấu, tài khoản riêng.

5. Thanh tra bộ chịu sự chỉ đạo, điều hành của Bộ trưởng và chịu sự chỉ đạo về công tác, hướng dẫn về tổ chức, nghiệp vụ của Thanh tra Chính phủ.

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra bộ

Thanh tra bộ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 18 Luật thanh tra và Điều 7 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thanh tra và các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật theo sự phân công của Bộ trưởng.

2. Xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm trình Bộ trưởng phê duyệt.

3. Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành đối với Thanh tra sở.

4. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân.

5. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra của Bộ trưởng, Chánh Thanh tra bộ.

6. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện quy định của pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng.

7. Thực hiện công tác tiếp công dân theo quy định của pháp luật.

8. Tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng, Tổng Thanh tra Chính phủ về kết quả công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

9. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật hoặc do Bộ trưởng giao.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra bộ

Chánh Thanh tra bộ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 19 Luật thanh tra và Điều 8 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP và các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Quyết định thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

2. Giúp Bộ trưởng kiểm tra, xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng khi được giao và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

3. Xác minh nội dung tố cáo, kết luận nội dung xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ trưởng khi được giao và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về tố cáo.

4. Tổ chức tiếp công dân theo quy định của pháp luật.

5. Giúp Bộ trưởng chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của Bộ trưởng.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật hoặc do Bộ trưởng giao.

Điều 7. Tổ chức của Thanh tra sở

1. Thanh tra sở là cơ quan của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch giúp Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao, Giám đốc Sở Du lịch (sau đây gọi tắt là Giám đốc sở) tiến hành thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành; giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra sở có Chánh Thanh tra, các Phó Chánh Thanh tra, Thanh tra viên và công chức.

Chánh Thanh tra Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chánh Thanh tra sở Văn hóa và Thể thao, Chánh Thanh tra Sở Du lịch (sau đây gọi tắt là Chánh Thanh tra sở) do Giám đốc sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Chánh Thanh tra tỉnh).

Phó Chánh Thanh tra sở do Giám đốc sở bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Chánh Thanh tra sở. Phó Chánh Thanh tra sở giúp Chánh Thanh tra sở thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh Thanh tra sở.

3. Thanh tra sở có con dấu, tài khoản riêng.

4. Thanh tra sở chịu sự chỉ đạo, điều hành của Giám đốc sở; chịu sự chỉ đạo về công tác thanh tra và hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra hành chính của Thanh tra tỉnh, chịu sự chỉ đạo và hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành của Thanh tra bộ.

Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra sở

Thanh tra sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 24 Luật thanh tra và Điều 13 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP và các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Xây dựng kế hoạch thanh tra hàng năm trình Giám đốc sở phê duyệt.

2. Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra các cơ quan, đơn vị thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch thực hiện quy định của pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng.

3. Tiếp công dân theo quy định của pháp luật.

4. Tổng hợp, báo cáo Giám đốc sở, Chánh Thanh tra tỉnh về kết quả công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng; báo cáo Chánh Thanh tra bộ về công tác thanh tra chuyên ngành, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân trong lĩnh vực Văn hóa, Gia đình, Thể thao và Du lịch.

5. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật hoặc do Giám đốc sở giao.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh Thanh tra sở

Chánh Thanh tra sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 25 Luật thanh tra và Điều 14 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP và các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Quyết định thanh tra hành chính, thanh tra chuyên ngành và thành lập Đoàn thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

2. Giúp Giám đốc sở kiểm tra, xác minh, kết luận, kiến nghị việc giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền của Giám đốc sở khi được giao và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

3. Xác minh nội dung tố cáo, kết luận nội dung xác minh, kiến nghị biện pháp xử lý tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của Giám đốc sở khi được giao và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về tố cáo.

4. Tổ chức tiếp công dân theo quy định của pháp luật.

5. Giúp Giám đốc sở chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của Giám đốc sở.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật hoặc do Giám đốc sở giao.

6.2.2. Nội dung chủ yếu của thanh tra chuyên ngành

Theo nghị định 173/2016/NĐ – CP về tổ chức và hoạt động thanh tra ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

Điều 10. Hoạt động thanh tra hành chính

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định này.

2. Hoạt động thanh tra hành chính thực hiện theo quy định từ Điều 43 đến Điều 50 Luật thanh tra, từ Điều 19 đến Điều 31 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác về thanh tra hành chính.

Điều 11. Hoạt động thanh tra chuyên ngành

1. Thanh tra việc chấp hành quy định pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

2. Hoạt động thanh tra chuyên ngành thực hiện theo quy định từ Điều 51 đến Điều 56 Luật thanh tra, từ Điều 14 đến Điều 32 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Chính phủ quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành.

Điều 12. Nội dung thanh tra chuyên ngành Văn hóa - Gia đình

1. Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể; bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể (di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, bảo tàng); điều kiện kinh doanh giám định cổ vật; điều kiện hành nghề tu bổ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

2. Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về sản xuất phim; phát hành phim; phổ biến phim.

3. Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật:

a) Về quyền tác giả đối với tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác; bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác; tác phẩm báo chí; tác phẩm âm nhạc; tác phẩm sân khấu; tác phẩm điện ảnh; tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng; tác phẩm nhiếp ảnh; tác phẩm kiến trúc; bản họa đồ, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, kiến trúc, công trình khoa học; tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian; chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu; tác phẩm phái sinh;

b) Về quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn; bản ghi âm, ghi hình; chương trình phát sóng; tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa;

c) Về quyền tác giả, quyền liên quan đối với các tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan.

4. Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động quảng cáo, biển hiệu, quảng cáo có yếu tố nước ngoài theo thẩm quyền.

5. Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động thư viện.

6. Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp, người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu.

7. Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về hoạt động mỹ thuật; nhiếp ảnh; triển lãm.

8. Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh; xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

9. Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về tổ chức lễ hội; hoạt động vũ trường; hoạt động karaoke; hoạt động trò chơi điện tử (trừ trò chơi điện tử trên mạng).

10. Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình.

11. Thanh tra việc chấp hành các quy định khác của pháp luật liên quan đến hoạt động văn hóa, gia đình.

Điều 13. Nội dung thanh tra chuyên ngành Thể dục, thể thao

1. Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về thể dục, thể thao quần chúng.

2. Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về thể thao thành tích cao; thể thao chuyên nghiệp.

3. Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về cơ sở thể thao; điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao.

4. Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về thể dục, thể thao của các hội và tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thể dục, thể thao.

5. Thanh tra việc chấp hành các quy định khác của pháp luật liên quan đến hoạt động thể dục, thể thao.

Điều 14. Nội dung thanh tra chuyên ngành Du lịch

1. Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về kinh doanh lữ hành nội địa, kinh doanh lữ hành quốc tế, kinh doanh đại lý lữ hành.

2. Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về kinh doanh lưu trú du lịch.

3. Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về hướng dẫn du lịch.

4. Thanh tra việc chấp hành các quy định khác của pháp luật liên quan đến hoạt động du lịch.

Điều 15. Xây dựng và phê duyệt kế hoạch thanh tra hàng năm

1. Căn cứ vào định hướng chương trình thanh tra, hướng dẫn của Tổng Thanh tra Chính phủ và yêu cầu công tác quản lý của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thanh tra bộ có trách nhiệm xây dựng và trình Bộ trưởng phê duyệt kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 15 tháng 11 hàng năm.

Bộ trưởng phê duyệt kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 25 tháng 11 hàng năm.

2. Căn cứ vào kế hoạch thanh tra của Thanh tra bộ, Thanh tra tỉnh và yêu cầu công tác quản lý của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại địa phương, Thanh tra sở xây dựng kế hoạch thanh tra, trình Giám đốc sở chậm nhất vào ngày 05 tháng 12 hàng năm.

Giám đốc sở phê duyệt kế hoạch thanh tra chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hàng năm.

3. Kế hoạch thanh tra quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được gửi cho đối tượng thanh tra và cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 16. Xử lý chồng chéo trong hoạt động thanh tra

1. Trong trường hợp kế hoạch thanh tra của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và kế hoạch thanh tra của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch có chồng chéo thì thực hiện theo kế hoạch thanh tra của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Chánh Thanh tra bộ phối hợp với Chánh Thanh tra các bộ, ngành giải quyết việc chồng chéo trong hoạt động thanh tra của cơ quan thanh tra các bộ, ngành; phối hợp với Chánh Thanh tra tỉnh giải quyết việc chồng chéo trong hoạt động thanh tra Văn hóa, Thể thao và Du lịch với cơ quan thanh tra của địa phương.

3. Chánh Thanh tra sở báo cáo Chánh Thanh tra tỉnh xử lý việc chồng chéo trong hoạt động thanh tra của Thanh tra sở với các cơ quan thanh tra của địa phương.

Điều 17. Thanh tra lại

1. Chánh Thanh tra bộ quyết định thanh tra lại vụ việc đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết luận thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ

Văn hóa, Thể thao và Du lịch nhưng phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật khi được Bộ trưởng giao.

2. Trình tự, thủ tục thanh tra lại được thực hiện theo quy định từ Điều 48 đến Điều 52 Nghị định số 86/2011/NĐ-CP và từ Điều 33 đến Điều 38 Nghị định số 07/2012/NĐ-CP.

Điều 18. Chế độ báo cáo công tác thanh tra

1. Thanh tra bộ báo cáo Bộ trưởng, Tổng Thanh tra Chính phủ về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng trong phạm vi trách nhiệm được giao theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra sở báo cáo Giám đốc sở, Chánh Thanh tra tỉnh về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng; báo cáo Chánh Thanh tra bộ về công tác thanh tra chuyên ngành, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân trong lĩnh vực Văn hóa, Gia đình, Thể thao và Du lịch.

THANH TRA VIÊN, CỘNG TÁC VIÊN THANH TRA NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Điều 19. Thanh tra viên

1. Thanh tra viên ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch là công chức của Thanh tra bộ, Thanh tra sở được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra theo quy định của pháp luật và các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Chánh Thanh tra bộ, Chánh Thanh tra sở.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn, tiêu chuẩn của Thanh tra viên được quy định tại Điều 31, Điều 32 và Điều 33 Luật thanh tra 2010; Điều 2, Điều 3, Điều 5, Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra (sau đây gọi tắt là Nghị định số 97/2011/NĐ-CP) và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Thanh tra viên ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch được cấp trang phục, thẻ thanh tra, cấp hiệu, cầu vai, cấp hàm và được hưởng các chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Cộng tác viên thanh tra

1. Cộng tác viên thanh tra ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch là công chức, viên chức nhưng không thuộc biên chế của các cơ quan thanh tra nhà nước, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan; có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ thanh tra của cơ quan trưng tập.

2. Cộng tác viên thanh tra ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch là người được Thanh tra bộ, Thanh tra sở trưng tập tham gia Đoàn thanh tra.

3. Cộng tác viên thanh tra ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch có nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 24 Nghị định số 97/2011/NĐ-CP và được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về thanh tra và pháp luật có liên quan.

TRANG PHỤC, PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ KỸ THUẬT VÀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA THANH TRA NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Điều 21. Trang phục, phương tiện, thiết bị kỹ thuật

1. Thanh tra ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch được trang bị trang phục, phương tiện, thiết bị kỹ thuật phục vụ cho công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định cụ thể:

a) Trang phục, cấp hiệu, cầu vai, cấp hàm của Thanh tra viên sau khi thống nhất với Tổng Thanh tra Chính phủ;

b) Danh mục phương tiện, thiết bị kỹ thuật, việc bảo quản, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật cho hoạt động thanh tra.

Điều 22. Kinh phí hoạt động

1. Kinh phí hoạt động của cơ quan Thanh tra ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch do ngân sách nhà nước bảo đảm. Việc cấp, quản lý và sử dụng ngân sách của cơ quan Thanh tra ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan Thanh tra ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch được trích một phần số tiền từ các khoản thu hồi phát hiện qua thanh tra thực nộp vào ngân sách nhà nước để hỗ trợ nâng cao năng lực hoạt động thanh tra, tăng cường cơ sở vật chất và khen thưởng, động viên tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác thanh tra.

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG HOẠT ĐỘNG THANH TRA NGÀNH VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

Điều 23. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động thanh tra trong phạm vi quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Phê duyệt chương trình kế hoạch thanh tra hàng năm.

3. Xử lý kịp thời các kết luận, kiến nghị về công tác thanh tra.

4. Kiện toàn tổ chức, bố trí công chức có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức làm công tác thanh tra; tổ chức, chỉ đạo và bảo đảm điều kiện hoạt động cho công tác thanh tra.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức, chỉ đạo, thực hiện việc kiện toàn cơ cấu tổ chức, biên chế, trang phục, phương tiện, thiết bị kỹ thuật và kinh phí hoạt động của Thanh tra sở theo đề nghị của Giám đốc sở.

2. Ban hành quy chế phối hợp hoạt động giữa Thanh tra sở và các cơ quan công an, quản lý thị trường, thanh tra chuyên ngành khác, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan tổ chức có liên quan trên địa bàn.

Điều 25. Trách nhiệm của Giám đốc sở

1. Lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động thanh tra trong phạm vi quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch.

2. Chỉ đạo việc xây dựng và phê duyệt kế hoạch thanh tra hàng năm.

3. Xử lý kịp thời các kết luận, kiến nghị về công tác thanh tra.

4. Kiện toàn tổ chức và bảo đảm kinh phí, điều kiện hoạt động của Thanh tra sở theo thẩm quyền.

5. Giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc về công tác thanh tra; xử lý vấn đề chồng chéo trong hoạt động thanh tra, kiểm tra thuộc phạm vi quản lý của mình.

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Trách nhiệm phối hợp giữa cơ quan Thanh tra Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan, tổ chức có liên quan

1. Thanh tra bộ phối hợp với các đơn vị trực thuộc Thanh tra Chính phủ; cơ quan chức năng, Thanh tra các bộ, ngành; Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thanh tra tỉnh, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch và các cơ quan có liên quan trong hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng.

2. Thanh tra sở phối hợp với Thanh tra bộ; Thanh tra tỉnh; cơ quan chuyên môn, Thanh tra các sở, ngành của tỉnh; Thanh tra huyện, Phòng Văn hóa - Thông tin và các cơ quan có liên quan trong hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân và phòng, chống tham nhũng.

Điều 27. Trách nhiệm phối hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Thanh tra Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong hoạt động thanh tra. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra theo quy định pháp luật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Sơn Cường (1998), *Lược sử Quản lý văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

2. Trần Thị Diên (2013), *Quản lý nhà nước về Văn hóa,* Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.

3. Phan Hồng Giang, Bùi Hoài Sơn (2012), *Quản lý văn hóa ở Việt Nam trong tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế,* Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.

4. Học viện Hành chính Quốc gia (2004), *Giáo trình Quản lý Nhà nước về Văn hóa – Giáo dục – Y tế,* Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

5. Học viện Hành chính (2010), *Quản lý học đại cương,* Nxb Khoa học và Kỹ thuật.

6. Quốc hội (2006), *Luật Điện ảnh số 62/2006/QH11*, ngày 29/6/2006.

7. Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 về việc ban hành Quy chế hoạt động văn hoá và kinh doanh dịch vụ văn hoá cộng đồng.

8. Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25/5/2006 về chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở cung ứng dịch vụ ngoài công lập.

9. Nghị định số 158/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch và quảng bá.

10. Quyết định số 14/2015/QĐ-TTg ngày 20/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề nghiệp và chế độ bồi dưỡng đối với người làm việc trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn.

11. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 79/2012/NĐ-CP ngày 05/10/2012, quy định về biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang; thi người đẹp và người mẫu; lưu hành, kinh doanh bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu.

12. Nghị định số 21/2015/NĐ-CP Ngày 14/02/2015, quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

13. Nghị định số 72/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 về hoạt động Nhiếp ảnh.

14. Quyết định số 4558/QĐ-BVHTTDL ngày 23/11/2017 về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm.

15. Quốc hội (2013), *Luật Xuất bản số 19/2012/QH13.*

16. Nghị định 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về qui định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.

17. Thông tư số 23/2014/TT-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2014 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về qui định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.

18. Quốc hội (2012), *Luật Quảng cáo* số 16/2012/QH13.

19. Quốc hội (2016), *Luật Báo chí* số 103/2016/QH13, ngày 05/4/2016.

20. Nghị định số 119/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 về Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động báo chí, hoạt động xuất bản.

21. Chính Phủ (2018), *Nghị định số 22/2018/NĐ-CP ngày 23/02/2018 về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 về quyền tác giả, quyền liên quan.*

22. Chính Phủ (2018), *Nghị định số 22/2018/NĐ-CP ngày 23/02/2018 về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 về quyền tác giả, quyền liên quan.*

23. Chính Phủ (2016), *Nghị định số 173/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 về Quy định tổ chức và hoạt động của thanh tra ngành văn hóa, thể thao và du lịch.*